

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN DUY XUYỀN - TỈNH QUẢNG NAM**



Duy Xuyên, tháng 01 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN DUY XUYỀN - TỈNH QUẢNG NAM



Ngày 02 tháng 02 năm 2024
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG NAM



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trường Sơn

Ngày 31 tháng 01 năm 2024
CƠ QUAN LẬP
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN DUY XUYỀN



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Đức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN DUY XUYỀN - TỈNH QUẢNG NAM**



Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Đơn vị lập quy hoạch

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
KING HỒNG NGỌC**

Giám đốc



Lê Hữu Nhứt

MỤC LỤC

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ.....	2
1.1. Mục tiêu.....	2
1.2. Yêu cầu, nhiệm vụ.....	2
II. CÁC CƠ SỞ PHÁP LÝ THÔNG TIN, TÀI LIỆU SỐ LIỆU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	2
III. SẢN PHẨM DỰ ÁN	5
PHẦN II. NỘI DUNG CHÍNH	6
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	6
1.1. Điều kiện tự nhiên	6
1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	8
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	9
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	9
2.2. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	26
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	27
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	28
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	28
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	34
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	39
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất	58
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	61
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	63
3.7. Danh mục các công trình dự án trong năm kế hoạch.....	65
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	82
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	84
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	84
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	85
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất... ..	85
4.4. Các giải pháp khác	85
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	87
I. KẾT LUẬN.....	87
II. KIẾN NGHỊ.....	87

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm trước.....	10
Bảng 02. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm trước.	13
Bảng 03. Kết quả thực hiện các danh mục công trình trong kế hoạch năm 2023	19
Bảng 04. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023	25
Bảng 05. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2023	25
Bảng 06. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023	25
Bảng 07. Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch sử dụng đất năm 2024 so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 21/07/2023	28
Bảng 08. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất còn lại chưa thực hiện tính đến ngày 31/12/2023 so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 21/07/2023.....	29
Bảng 09. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp xã .	33
Bảng 10. Nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....	34
Bảng 11. Diện tích đất nông nghiệp đến cuối năm kế hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....	43
Bảng 12. Diện tích đất phi nông nghiệp đến cuối năm kế hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....	57
Bảng 13. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....	59
Bảng 14. Diện tích đất cần thu hồi năm 2024	62
Bảng 15. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	64
Bảng 16. Danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2024.....	65
Bảng 17. Nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong năm 2024	70
Bảng 18. Danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	79
Bảng 19. Danh mục dự án thu hút và xúc tiến đầu tư trong năm 2024.....	81

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.” Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai.” Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập cho các cấp lãnh thổ hành chính (cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện) nhằm phân bổ đất đai đầy đủ, tiết kiệm, hợp lý cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Trong những năm gần đây tình hình kinh tế - xã hội của huyện đang có nhiều chuyển biến mạnh mẽ, làm thay đổi nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực, trong khi nguồn tài nguyên đất đai có hạn. Công tác lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện là một trong những vấn đề cấp thiết nhằm đáp ứng cho các nhu cầu phát triển về kinh tế - xã hội. Mặt khác, cũng là cơ sở để nguồn tài nguyên đất được quản lý chặt chẽ hơn.

Trên cơ sở đó, UBND huyện Duy Xuyên đã tiến hành lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Duy Xuyên**” đảm bảo đúng tiến độ, hoàn thành công trình và trình UBND tỉnh xét duyệt theo quy định.

I. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ

1.1. Mục tiêu

Xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh. Tạo cơ sở pháp lý để quản lý chặt chẽ tài nguyên đất, cụ thể hoá công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã được phê duyệt, sử dụng hợp lý, hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên đất, gắn phát triển kinh tế - xã hội với phát triển bền vững về mặt môi trường. Đồng thời, làm cơ sở để kiểm tra rà soát các vấn đề sai phạm về đất đai.

1.2. Yêu cầu, nhiệm vụ

Điều tra, thu thập đầy đủ các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất của huyện.

Đề xuất các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024, các biện pháp sử dụng, bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường sinh thái.

II. CÁC CƠ SỞ PHÁP LÝ THÔNG TIN, TÀI LIỆU SỐ LIỆU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

* Cơ sở pháp lý

Luật Đất đai năm 2013;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 07 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Nam Khóa IX, kỳ họp thứ 7; về một số nhiệm vụ trong công tác Lập, tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh;

Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 về danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 và Quyết định số 2774/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 của tỉnh Quảng Nam;

Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 về danh mục dự án sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 và Quyết định số 2806/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 của tỉnh Quảng Nam;

Nghị quyết: số 01/NQ-HĐND ngày 23 tháng 01 năm 2024 về bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 của các huyện: Phước Sơn, Hiệp Đức, Duy Xuyên, Quế Sơn, Phú Ninh, Tiên Phước, Bắc Trà My và thị xã Điện Bàn; số 02/NQ-HĐND ngày 23 tháng 01 năm 2024 về bổ sung danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa năm 2024 của các huyện: Hiệp Đức, Duy Xuyên, Tiên Phước;

Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2011 về việc Quy hoạch xây dựng vùng Đông tỉnh Quảng Nam;

Quyết định số 2298/QĐ-UBND ngày 26 tháng 07 năm 2013 của UBND tỉnh về phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, có xét đến 2025;

Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 04 tháng 09 năm 2014 của UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 và các Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung;

Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 2189/QĐ-UBND ngày 22 tháng 06 năm 2016 về việc triển khai thực hiện thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30 tháng 09 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố;

Quyết định số 3235/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố đã được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/09/2022 của UBND tỉnh;

Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam;

Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 03 tháng 08 năm 2023 về phê duyệt bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 của các huyện, thị xã: Thăng Bình, Duy Xuyên, Hiệp Đức, Điện Bàn và phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thành phố: Thăng Bình, Duy Xuyên, Nam Giang, Tam Kỳ;

Quyết định số 1627/QĐ-UBND ngày 03 tháng 08 năm 2023 về phê duyệt bổ sung danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2023 và bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thị xã: Duy Xuyên, Phú Ninh, Núi Thành, Điện Bàn;

Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 04 tháng 08 năm 2023 về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Duy Xuyên;

Công văn số 5177/UBND-KTN ngày 04 tháng 08 năm 2023 của UBND tỉnh về việc thực hiện các kiến nghị của HĐND tỉnh tại Báo cáo số 83/BC-HĐND ngày 10 tháng 07 năm 2023 về kết quả giám sát chuyên đề tình hình thực hiện kế hoạch thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2022;

Công văn số 2127/STNMT-QLĐĐ ngày 06 tháng 09 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Nam về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện và báo cáo kết quả thực hiện danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án;

Thông báo số 25/TB-HĐTĐ ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Quảng Nam về kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Duy Xuyên;

Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 02 tháng 11 năm 2023 của HĐND huyện Duy Xuyên về kế hoạch sử dụng đất huyện Duy Xuyên năm 2024;

Công văn số 1795/UBND-TNMT ngày 17 tháng 08 năm 2023 của UBND huyện Duy Xuyên về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Duy Xuyên;

Định mức sử dụng đất trong công tác Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quy chuẩn xây dựng, định mức sử dụng đất của các ngành;

Niên giám thống kê huyện Duy Xuyên năm 2022;

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Duy Xuyên đã được phê duyệt;

Quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch Nông thôn mới, Quy hoạch chung các xã trên địa bàn huyện đã được phê duyệt;

Đề án quy hoạch, định hướng quy hoạch sử dụng đất các ngành giao thông, công nghiệp, nông nghiệp, văn hoá, y tế, giáo dục... của Tỉnh và Huyện;

Các thông tin, tài liệu có liên quan khác.

III. SẢN PHẨM DỰ ÁN

Quyết định của UBND tỉnh về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Duy Xuyên (kèm các danh mục công trình dự án);

Bản đồ kế hoạch sử dụng đất huyện Duy Xuyên 2024;

Bản đồ rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2024;

Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

Các văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định, thông qua HĐND, trình UBND tỉnh xét duyệt.

PHẦN II. NỘI DUNG CHÍNH

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Duy Xuyên là huyện đồng bằng của tỉnh Quảng Nam. Cách tỉnh lỵ 42km về phía Bắc. Ranh giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Đông : Giáp biển Đông.
- Phía Tây : Giáp huyện Nông Sơn và huyện Đại Lộc.
- Phía Nam : Giáp huyện Quế Sơn và huyện Thăng Bình.
- Phía Bắc : Giáp các huyện Điện Bàn, Đại Lộc và thành phố Hội An.
- Có tọa độ địa lý : Từ $15^{\circ} 42'55''$ đến $15^{\circ} 51'42''$ vĩ độ Bắc.
: Từ $108^{\circ} 02'26''$ đến $108^{\circ} 24'25''$ kinh độ Đông.



Hình 01. Bản đồ đơn vị hành chính huyện Duy Xuyên

Huyện Duy Xuyên có vị trí tiếp giáp với thành phố Hội An, có hệ thống giao thông tương đối thuận lợi như Quốc lộ 1A, đường ĐT610, đường bộ ven biển 129, sông Thu Bồn, ga Trà Kiệu của đường sắt Bắc Nam,... Hiện nay, cơ sở hạ tầng vùng Đông đang dần dần được đầu tư xây dựng mạnh mẽ, nhờ hoàn thành tuyến giao thông Cầu Cửa Đại (điểm nối Duy Xuyên - Hội An), đã thúc đẩy cho tình hình phát triển về dịch vụ du lịch của khu vực vùng Đông Duy Xuyên được cải thiện rõ rệt, cùng với việc nằm ở một vị trí thuận lợi có trung tâm huyện cách thành phố Đà Nẵng khoảng 35km về phía Bắc và cách tỉnh lỵ Tam Kỳ 42km về phía Nam, gần các khu công nghiệp Điện Nam Điện Ngọc, Kinh tế mở Chu Lai, đây sẽ là những điểm mạnh để Duy Xuyên phát triển trong tương lai... là địa phương có di sản văn hoá thế giới Mỹ Sơn. Đây là điều kiện thuận lợi để giao lưu phát triển kinh tế, văn hoá, thương mại và du lịch.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện tạm tính đến ngày 31/12/2023 là 30.875,01ha, được phân bố theo đơn vị hành chính xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT. Nam Phước	1.546,15	8	Duy Sơn	7.209,10
2	Duy Thu	1.292,36	9	Duy Trung	3.312,83
3	Duy Tân	864,14	10	Duy Thành	946,09
4	Duy Hòa	3.408,86	11	Duy Phước	1.309,48
5	Duy Phú	3.937,66	12	Duy Vinh	1.028,86
6	Duy Châu	1.373,88	13	Duy Nghĩa	1.465,56
7	Duy Trinh	2.055,89	14	Duy Hải	1.124,15

(Nguồn: TKDD năm 2020 từ Tkonline và KQ thực hiện kế hoạch SDD các năm 2021, 2022, 2023)

1.1.2. Địa hình

Duy Xuyên có địa hình trải dài từ Tây sang Đông, phía Tây là đồi núi, phía Đông là vùng đồng bằng và vùng cát ven biển, địa hình thấp dần từ Tây, Tây Nam sang Đông, Đông Bắc. Độ chênh cao địa hình tương đối lớn, nơi cao nhất 953m (đỉnh Hòn Tàu), nơi thấp nhất <5m (vùng Đông), gồm có các dạng địa hình sau:

- Địa hình đồi núi: Chiếm 45% diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã phía Tây, Tây Nam. Độ cao trung bình từ 500-700m, có nhiều đỉnh cao như Hòn Tàu 953m (Duy Sơn), Đá Beo 848m (Duy Sơn), Hòn Châu 675m (Duy Phú). Độ dốc phổ biến từ 20-25°, có nơi trên 25°, địa hình bị chia cắt mạnh.

- Địa hình gò đồi: Đây là dạng địa hình chuyển tiếp giữa đồi núi và đồng bằng, tập trung ở các xã Duy Phú, Duy Hoà, Duy Châu, Duy Trinh, Duy Sơn và Duy Trung, chiếm khoảng 10% diện tích tự nhiên. Địa hình có dạng đồi bát úp, độ dốc từ 8-15°, độ cao trung bình từ 50-100m.

- Địa hình đồng bằng: Chiếm 40% diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở vùng Trung, vùng Đông, là khu vực chủ yếu phân bố các khu dân cư và sản xuất nông nghiệp của huyện. Địa hình tương đối bằng phẳng, phía Tây nhỏ hẹp, bị chia cắt bởi các suối nhỏ. Các khu vực sản xuất nông nghiệp ở địa hình này, thường được phù sa bồi đắp nên rất thích hợp cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, một số nơi thường bị vùi lấp, cuốn trôi vào mùa mưa lũ, gây nhiều khó khăn trong quá trình sản xuất.

- Địa hình ven biển: Tập trung ở khu vực ven biển như xã Duy Nghĩa và Duy Hải. Địa hình được tạo thành từ các cồn cát, dải cát chạy dọc theo bờ biển và sông Trường Giang.

Ngoài ra, còn có địa hình bãi bồi ven sông, nhưng thường thay đổi theo dòng chảy.

1.1.3. Khí hậu

Chịu ảnh hưởng khí hậu của miền Trung Trung bộ, gió mùa Đông Bắc và Tây Nam.

Huyện Duy Xuyên có khí hậu mang nét đặc trưng của khu vực Quảng Nam nói chung với đặc tính khí hậu nhiệt đới, nóng ẩm, mưa nhiều và mưa theo mùa. Trong năm có hai mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa. Theo số liệu của Đài khí

tượng thủy văn tại trạm quan trắc Tam Kỳ, các yếu tố khí hậu thời tiết khu vực Duy Xuyên như sau:

- Nhiệt độ trung bình năm 2022 : 26,3°C.
- Lượng mưa trung bình năm 2022 : 3.891mm.
- Độ ẩm trung bình : 83%.
- Độ ẩm cao nhất : 91%.

Nhìn chung, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nền nhiệt cao, thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển các loại cây trồng và con vật nuôi. Tuy nhiên, do khí hậu phân hoá theo mùa nên gây hạn hán vào mùa khô và lũ lụt vào mùa mưa, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống, sản xuất của nhân dân.

(Nguồn: Niên giám thống kê của huyện Duy Xuyên năm 2022)

*** Hệ thống thủy văn:**

Trên địa bàn có hệ thống sông chính là sông Thu Bồn, sông Bà Rén, Sông Trường Giang.

Ngoài ra, trên địa bàn Duy Xuyên có nhiều khe suối ở khu Trung và khu Tây, các sông lạch ở khu Đông ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

(Nguồn: Trung tâm khí tượng thủy văn Quảng Nam)

*** Gió, bão, lũ lụt:**

Gió: Thịnh hành theo hai hướng gió mùa Đông Bắc và Đông Nam. Tháng 6, 7 có gió Tây Nam khô nóng.

Bão: Thường xuất hiện vào tháng 9-12, tốc độ gió có khi đạt > 30m/s. Mùa mưa trùng với mùa bão, nên các cơn bão đổ vào Miền Trung thường gây ra lở đất, lũ quét ở các huyện trung du miền núi và gây ngập lụt ở các vùng ven sông.

Lũ lụt: Thường xuất hiện vào tháng 9, 10, 11 kèm theo các đợt gió mùa Đông Bắc.

Nhìn chung, khí hậu Duy Xuyên mang đặc điểm chung của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có nền nhiệt cao, số giờ nắng bình quân trong năm gần 2000 giờ, tổng tích ôn lớn (9000°C) thuận lợi cho sự sinh trưởng phát triển của cây trồng, con vật nuôi. Tuy nhiên chế độ mưa tập trung theo mùa, lượng mưa lớn với địa hình dốc gây ra hiện tượng xói mòn, rửa trôi và lũ lụt thường xảy ra. Các điều kiện tự nhiên khác như địa hình, địa mạo, thủy văn vẫn không có thay đổi và tác động nhiều đến thực trạng sử dụng đất của huyện.

1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 tiếp tục chuyển biến tích cực và đạt kết quả khá. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2022 ước thực hiện là 1.381 tỷ đồng; Thu nhập bình quân đầu người đạt 42,9 triệu đồng/người. Giá trị sản xuất toàn ngành sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ước đạt 5.253 tỷ đồng; giá trị sản xuất toàn ngành Dịch vụ ước đạt 6.317 tỷ đồng; giá trị sản

xuất toàn ngành ước đạt 1.596 tỷ đồng; Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2022 ước đạt 5.635 tỷ đồng.

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Duy Xuyên năm 2022)

Dân số trung bình toàn huyện năm 2022 là 128.519 người, mật độ dân số là 416,19 người/km² nhưng phân bố không đều, tập trung nhiều ở thị trấn Nam Phước, Duy Sơn, Duy Phước, Duy Vinh và dọc theo đường ĐT610. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp phân theo thành phần kinh tế là 17.298 người.

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Duy Xuyên năm 2022)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Duy Xuyên được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 04/08/2023 và Phê duyệt bổ sung danh mục THĐ và CMĐ SDĐ trồng lúa năm 2023 vào KHSDĐ năm 2023 lần lượt tại các Quyết định số 1626/QĐ-UBND và 1627/QĐ-UBND ngày 03/08/2023 với tổng là 118 danh mục, diện tích là 1.142,37ha. (Diện tích được phép chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước là 90,47ha; đất trồng lúa còn lại là 8,59ha; đất rừng phòng hộ là 0,18ha). Kết quả thực hiện năm 2023 được đánh giá cụ thể như sau:

- Có 34 danh mục dự án đã thực hiện thu hồi đất, giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đạt tỷ lệ 28,81% (tương ứng với diện tích 340,31ha, đạt tỷ lệ 29,79%). Trong đó có: 25 danh mục dự án đã thực hiện thu hồi đất nhưng chưa được giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích là 327,71ha và 09 danh mục dự án, diện tích 12,60ha đã thực hiện xong các thủ tục đất đai. (Diện tích đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước là 2,23ha; đất trồng lúa còn lại là 0,61ha; đất rừng phòng hộ là 0,00ha).

- Có 14 danh mục dự án đề xuất hủy bỏ (hoặc giảm diện tích), diện tích là 59,32ha nguyên nhân chủ yếu là do đăng ký 03 năm nhưng không triển khai thực hiện và chưa đảm bảo nguồn vốn trong năm sau (năm 2024).

- Có 107 danh mục dự án chuyển tiếp sang năm 2024, diện tích là 1.070,45ha. Trong đó có: 20 danh mục dự án, diện tích là 311,86ha đã thực hiện thu hồi đất được chuyển sang danh mục dự án xin giao, thuê quyền sử dụng đất và 17 danh mục dự án chuyển tiếp một phần, diện tích là 15,85ha.

- Ngoài ra, có 12 danh mục dự án đề xuất bổ sung thêm diện tích là 12,65ha. Như vậy tổng diện tích chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.083,10ha.

Cụ thể kết quả thực hiện theo các Quyết định như sau:

A. Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 04/08/2023: Có 111 danh mục, diện tích là 1.140,84ha. Đến nay, có 32 danh mục dự án đã thực hiện thu hồi đất, giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, diện tích là 339,49ha (trong đó có: 23 danh mục dự án đã thực hiện thu hồi đất nhưng chưa được giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích là 326,89ha và 09 danh mục dự án, diện tích 12,60ha đã thực hiện xong các thủ tục đất đai). Có 14 danh mục dự án đề xuất

hủy bỏ (hoặc giảm diện tích), diện tích là 59,32ha. Có 100 danh mục dự án chuyển tiếp sang năm 2024, diện tích là 1.068,92ha (trong đó có: 18 danh mục dự án, diện tích là 311,07ha đã thực hiện thu hồi đất được chuyển sang danh mục dự án xin giao, thuê quyền sử dụng đất và 19 danh mục dự án chuyển tiếp một phần, diện tích là 15,82ha). Diện tích đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước là 1,91ha; đất trồng lúa còn lại là 0,60ha; đất rừng phòng hộ là 0,00ha.

B. Quyết định số 1626 và 1627/QĐ-UBND ngày 03/08/2023 (Công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15 và 16/NQ-HĐND ngày 12/07/2023): Có 07 danh mục dự án, diện tích là 1,53ha. Đến nay, có 02 danh mục dự án, diện tích 0,82ha đã thực hiện thu hồi đất nhưng chưa được giao đất, thuê đất. Có 07 danh mục dự án, diện tích 1,53ha đang triển khai thực hiện và đề xuất chuyển sang năm 2024 (trong đó có: 02 danh mục dự án, diện tích là 0,82ha đã thực hiện thu hồi đất được chuyển sang danh mục dự án xin giao, thuê quyền sử dụng đất). Diện tích đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước là 0,32ha; đất trồng lúa còn lại là 0,01ha; đất rừng phòng hộ là 0,00ha.

(Chi tiết xem tại Bảng 03. Kết quả thực hiện các danh mục công trình trong kế hoạch năm 2023)

2.1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Bảng 01. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.655,54	22.063,29	407,75	101,88%
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.616,08	4.712,30	96,22	102,08%
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.297,05	4.385,29	88,24	102,05%
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.004,45	2.142,88	138,43	106,91%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.591,58	2.752,93	161,35	106,23%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.421,01	8.421,19	0,18	100%
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.086,00	1.086,00	-	100%
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.446,44	2.511,12	64,68	102,64%
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	188,76	190,68	1,92	101,02%
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	301,22	246,19	-55,03	81,73%

Kết quả thực hiện là 22.063,29ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 21.655,54ha, tăng 407,75ha, tỷ lệ so sánh là 101,88%. Cụ thể như sau:

2.1.1.1. Đất trồng lúa

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 4.712,30ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 4.616,08ha, tăng 96,22ha, tỷ lệ so sánh là 102,08%. Trong đó: kết quả thực hiện đất chuyên trồng lúa nước là 4.385,29ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 4.297,05ha, tăng 88,24ha, tỷ lệ so sánh là 102,05%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 có 41 danh mục dự án, diện tích là 99,06ha được cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa. Đến nay, có 16

danh mục dự án đã thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đạt tỷ lệ 39,02% (tương ứng với diện tích là 6,64ha, đạt tỷ lệ 6,70%); trong đó có 02 danh mục dự án, sử dụng 3,80ha đất trồng lúa đã thực hiện thu hồi đất nhưng chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất là dự án Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối Trung tâm Hành chính huyện Duy Xuyên, QL 1A và QL 14H (1,10ha) và Khu dân cư Tây Khương (2,70ha). Có 01 danh mục dự án, diện tích 2,11ha đề xuất hủy bỏ để chuyển sang danh mục thu hút và xúc tiến đầu tư là dự án Khu dân cư khối phố Long Xuyên 2 (nguyên là tên khu dân cư kết hợp khu phức hợp thể thao khối phố Long Xuyên 2, TT. Nam Phước). Các danh mục dự án, diện tích còn lại đang triển khai thực hiện và đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

Nguyên nhân một số danh mục dự án chưa thực hiện: Việc đánh giá kết quả thực hiện một dự án theo yêu cầu của kế hoạch sử dụng đất thì dự án đó phải có Quyết định giao hoặc cho thuê quyền sử dụng đất. Quá trình thực hiện một dự án phải qua nhiều giai đoạn, trong đó công tác thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng là việc cần rất nhiều thời gian. Hầu hết các dự án đăng ký thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Duy Xuyên đều đang trong giai đoạn này. Mặc khác, có nhiều dự án đăng ký với diện tích rất lớn như: Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An; Dự án xây dựng nhà ở KDC phía Nam TT. Nam Phước,... nên việc thực hiện thu hồi đất trong một năm là rất khó. Vì vậy, các dự án này đã phải chuyển tiếp qua nhiều năm. Tuy nhiên, nếu xét về tổng thể thì các dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đều đang được thực hiện.

2.1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 2.142,88ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 2.004,45ha, tăng 138,43ha, tỷ lệ so sánh là 106,91%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 có 69 danh mục dự án, diện tích là 155,83ha sử dụng đất trồng cây hàng năm khác. Đến nay, có 17 danh mục dự án đã thực hiện xong, đạt tỷ lệ 24,64% (tương ứng với diện tích là 17,40ha, đạt tỷ lệ 11,17%). Có 08 danh mục dự án, diện tích 12,13ha đề xuất hủy bỏ (do đăng ký 03 năm nhưng không thực hiện và một số dự án không đảm bảo nguồn vốn). Các danh mục dự án, diện tích còn lại đang triển khai thực hiện và đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

Nguyên nhân một số danh mục dự án chưa thực hiện: Tương tự như đất trồng lúa, các dự án sử dụng đất trồng cây hàng năm khác đa phần là những dự án có diện tích lớn và hầu hết cũng đang trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng tập trung chủ yếu ở các xã Duy Vinh, Duy Nghĩa và Duy Hải.

2.1.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 2.752,93ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 2.591,58ha, tăng 161,35ha, tỷ lệ so sánh là 106,23%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 có 52 danh mục dự án, diện tích là 167,61ha sử dụng đất trồng cây lâu năm. Đến nay, có 09 danh mục dự án đã

thực hiện xong, đạt tỷ lệ 24,64% (tương ứng với diện tích là 6,26ha, đạt tỷ lệ 11,17%). Có 06 danh mục dự án, diện tích 26,74ha đề xuất hủy bỏ (do đăng ký 03 năm nhưng không thực hiện và một số dự án không đảm bảo nguồn vốn). Các danh mục dự án, diện tích còn lại đang triển khai thực hiện và đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

Nguyên nhân một số danh mục dự án chưa thực hiện: Tương tự như đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, các dự án sử dụng đất trồng cây lâu năm đa phần cũng là những dự án có diện tích lớn và hầu hết cũng đang trong quá trình thực hiện công tác thu hồi đất như: Các dự án xây dựng khu tái định cư ở xã Duy Hải và Duy Nghĩa, dự án khu nghỉ dưỡng Nam Hội An và nhiều dự án khu dân cư khác.

2.1.1.4. Đất rừng phòng hộ

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 8.421,19ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 8.421,01ha, tăng 0,18ha, tỷ lệ so sánh là 100,00%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 có 01 danh mục dự án, diện tích là 0,18ha được cho phép chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ (dự án Đường nối QL1A đi vùng Đông Duy Xuyên và đường ven biển Việt Nam). Dự án này được phê duyệt từ năm 2021. Tuy nhiên vì diện tích dự án khá lớn nên thời gian thực hiện thu hồi đất sẽ kéo dài. Do đó, đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

2.1.1.5. Đất rừng đặc dụng

Trong năm 2023, đất rừng đặc dụng không biến động với diện tích là 1.086,00ha.

2.1.1.6. Đất rừng sản xuất

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 2.511,12ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 2.446,44ha, tăng 64,68ha, tỷ lệ so sánh là 102,64%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 có 17 danh mục dự án, diện tích là 65,33ha sử dụng đất rừng sản xuất. Đến nay, có 02 danh mục dự án đã thực hiện xong, đạt tỷ lệ 11,76% (tương ứng với diện tích là 0,65ha, đạt tỷ lệ gần 1%). Có 03 danh mục dự án, diện tích 5,24ha đề xuất hủy bỏ (do đăng ký 03 năm nhưng không thực hiện và một số dự án không đảm bảo nguồn vốn). Các danh mục dự án, diện tích còn lại đang triển khai thực hiện và đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

Nguyên nhân một số danh mục dự án chưa thực hiện: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, việc chuyển mục đích đất rừng sản xuất chủ yếu tập trung vào các dự án đầu tư xây dựng trang trại tại các xã Duy Thu, Duy Phú và Duy Châu, các dự án đều đã có quyết định phê duyệt đầu tư. Ngoài ra, trong năm kế hoạch 2023 đất rừng sản xuất còn chuyển sang một số dự án khai thác đất sét và đá tại một số xã vùng Tây của huyện như: Khai thác đá khu vực Bánh Khánh thôn Bàn Sơn, Khai thác đất sét Hóc Dụ,... hiện nay đang xin cấp phép khai thác.

2.1.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 190,68ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 188,76ha, tăng 1,92ha, tỷ lệ so sánh là 101,02%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 có 04 danh mục dự án, diện tích là 1,96ha sử dụng đất nuôi trồng thủy sản. Đến nay, có 01 danh mục dự án đã thực hiện xong, đạt tỷ lệ 25,00% (tương ứng với diện tích là 0,04ha, đạt tỷ lệ 2%) là dự án Kè bảo vệ dự án Khu đô thị Núi Rang tại xã Duy Nghĩa. Có 01 danh mục dự án, diện tích 1,50ha đề xuất hủy bỏ là dự án Trạm xử lý nước thải tập trung khu vực vùng Đông Duy Xuyên tại xã Duy Nghĩa (đăng ký 03 năm nhưng chưa thực hiện). Các danh mục dự án, diện tích còn lại đang triển khai thực hiện và đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

2.1.1.8. Đất nông nghiệp khác

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 246,19ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 301,22ha, giảm 55,03ha, tỷ lệ so sánh là 81,73%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 có 01 danh mục dự án, diện tích là 0,24ha sử dụng đất nông nghiệp khác là dự án CCN Tây An (Nhà máy sản xuất gỗ Sơn Nam) tại xã Duy Trung. Đến nay dự án này đang triển khai các thủ tục đất đai, do đó đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện. Bên cạnh đó, trong năm 2023 nhu cầu của đất nông nghiệp khác là 09 danh mục dự án, diện tích là 55,27ha. Đến nay, có 01 danh mục dự án, diện tích là 4,96ha đề xuất hủy bỏ (do chủ đầu tư không tiếp tục thực hiện). Các danh mục dự án, diện tích còn lại đang lập hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất và đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

2.1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

Bảng 02. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.152,75	7.673,35	-479,40	94,12%
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	251,88	251,88	-	100%
2.2	Đất an ninh	CAN	1,85	1,75	-0,10	94,59%
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	117,40	62,05	-55,35	52,85%
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	430,57	179,01	-251,56	41,58%
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,28	89,93	-0,35	99,61%
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,23	3,23	-	100%
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	89,31	72,39	-16,92	81,05%
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.963,22	2.919,62	-43,60	98,53%
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.303,54	1.239,43	-64,11	95,08%
-	Đất thủy lợi	DTL	864,37	866,76	2,39	100,28%
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,52	3,90	0,38	110,80%
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,42	5,38	-0,04	99,26%

-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,67	74,14	-0,53	99,29%
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	39,50	39,51	0,01	100,03%
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,97	5,71	-5,26	52,05%
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,48	0,56	0,08	116,67%
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34,23	34,23	-	100%
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,67	3,36	-2,31	59,26%
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,52	13,55	0,03	100,22%
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	597,51	623,91	26,40	104,42%
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	1,33	1,33	-	100%
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02	0,02	-	100%
-	Đất chợ	DCH	8,47	7,83	-0,64	92,44%
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,52	21,43	0,91	104,43%
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	8,97	8,83	-0,14	98,44%
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.102,44	2.033,19	-69,25	96,71%
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	386,98	331,37	-55,61	85,63%
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,31	13,26	0,95	107,72%
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,62	1,62	-	100%
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,01	29,13	1,12	104,00%
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.514,15	1.517,99	3,84	100,25%
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	130,00	136,66	6,66	105,12%
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,01	-	100%

Kết quả thực hiện là 7.673,35ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 8.152,75ha, giảm 479,40ha, tỷ lệ so sánh là 94,12%. Cụ thể như sau:

2.1.2.1. Đất quốc phòng

Trong năm 2023, đất quốc phòng không biến động với diện tích là 251,88ha.

2.1.2.2. Đất an ninh

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 1,75ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 1,85ha, giảm 0,10ha, tỷ lệ so sánh là 94,59%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 nhu cầu của đất an ninh là 01 danh mục dự án, diện tích là 0,10ha (xây dựng trụ sở công an xã Duy Hải). Đến nay, dự án này đang thực hiện thu hồi đất và đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

2.1.2.3. Đất cụm công nghiệp

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 62,05ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 117,40ha, giảm 55,35ha, tỷ lệ so sánh là 52,85%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 nhu cầu của đất cụm công nghiệp là 03 danh mục dự án, diện tích là 60,45ha. Đến nay, có 02 danh mục dự án đã thực hiện xong, đạt tỷ lệ 66,67% (tương ứng với diện tích là 5,10ha, đạt tỷ lệ 8,44%). Có 01 danh mục dự án, diện tích là 5,50ha đề xuất hủy bỏ (do đã đăng ký 03 năm nhưng không thực hiện). Các danh mục dự án, diện tích còn lại hiện đang thực hiện thu hồi đất và đầu tư cơ sở hạ tầng do đó đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

2.1.2.4. Đất thương mại, dịch vụ

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 179,01ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 430,57ha, giảm 251,56ha, tỷ lệ so sánh là 41,58%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 nhu cầu của đất thương mại dịch vụ là 08 danh mục dự án, diện tích là 281,38ha. Đến nay, có 03 danh mục dự án đã thực hiện thu hồi đất nhưng chưa được giao đất, thuê quyền sử dụng đất, diện tích là 0,96ha. Các danh mục dự án, diện tích còn lại hiện đang thực hiện các thủ tục đất đai và đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

Ngoài ra, trong năm 2023 đăng ký 266,85ha để làm các thủ tục giao đất, thuê quyền sử dụng đất cho dự án khu nghỉ dưỡng Nam Hội An. Tuy nhiên, hiện nay dự án này đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 31/03/2021 nhưng chưa được phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500. Vì vậy, phần diện tích đã thu hồi của dự án này đến nay vẫn chưa có cơ sở để cấp quyền sử dụng đất. Để có cơ sở tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất cũng như giao đất trong năm tới các dự án này được chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

2.1.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 89,93ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 90,28ha, giảm 0,35ha, tỷ lệ so sánh là 99,61%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 nhu cầu của đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 01 danh mục dự án, diện tích là 4,00ha (Nhà máy chế biến gỗ (không sản xuất dăm gỗ) tại xã Duy Hòa. Dự án này đăng ký từ năm 2023 nên các thủ tục đất đai vẫn chưa được triển khai, do đó đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

2.1.2.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Trong năm 2023, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không biến động với diện tích là 3,23ha.

2.1.2.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 72,39ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 89,31ha, giảm 16,92ha, tỷ lệ so sánh là 81,05%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 nhu cầu của đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 04 danh mục dự án, diện tích là 16,92ha. Đến nay các dự án này đang lập các thủ tục đất đai. Do đó, đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

2.1.2.8. Đất phát triển hạ tầng

Kết quả thực hiện là 2.919,62ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 2.963,22ha, giảm 43,60ha, tỷ lệ so sánh là 98,53%. Cụ thể kết quả thực hiện của từng loại đất phát triển hạ tầng như sau:

- *Đất giao thông:* Trong năm 2023 nhu cầu của đất giao thông là 27 danh mục dự án, diện tích là 85,92ha. Đến nay, có 11 danh mục dự án đã thực hiện thu hồi đất, giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đạt tỷ lệ 40,74%

(tương ứng với diện tích là 13,15ha, đạt tỷ lệ 15,30%); trong đó có 08 danh mục dự án, diện tích là 12,02ha đã thực hiện thu hồi đất nhưng chưa được giao đất, thuê quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất và 03 danh mục dự án, diện tích là 1,13ha đã thực hiện xong các thủ tục đất đai. Các danh mục dự án, diện tích còn lại đang triển khai thực hiện và đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

- *Đất thủy lợi*: Trong năm 2023 nhu cầu của đất thủy lợi là 03 danh mục dự án, diện tích là 5,43ha. Đến nay, có 01 danh mục dự án đã thực hiện xong, đạt tỷ lệ 33,33% (tương ứng với diện tích là 4,93ha, đạt tỷ lệ 90,79). Các danh mục dự án, diện tích còn lại đang triển khai thực hiện và đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Trong năm 2023 nhu cầu của đất xây dựng cơ sở văn hóa là 01 danh mục dự án, diện tích là 0,20ha (Nhà văn hóa cộng đồng kết hợp tránh bão lũ tại thôn Lệ Bắc tại xã Duy Châu). Đến nay đã thực hiện thu hồi đất nhưng chưa được giao đất nên chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Trong năm 2023 nhu cầu của đất xây dựng cơ sở y tế là 01 danh mục dự án, diện tích là 0,24ha (Di dời trạm y tế xã Duy Thành (TBD 3: thửa 179, 181). Đến nay đang thực hiện thu hồi đất nên chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Trong năm 2023 nhu cầu của đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 11 danh mục dự án, diện tích là 2,44ha. Hầu hết các cơ sở này đã được xây dựng nhưng chưa làm các thủ tục đất đai. Hiện nay, các cơ sở đang phối hợp với cơ quan chuyên môn để thực hiện các thủ tục xin cấp giấy nên chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

- *Đất công trình năng lượng*: Trong năm 2023 nhu cầu của đất công trình năng lượng là 08 danh mục dự án, diện tích là 6,53ha. Đến nay, có 05 danh mục dự án, diện tích là 0,94ha đã thực hiện thu hồi đất nhưng chưa được giao đất, thuê quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Có 03 danh mục dự án, diện tích là 0,11ha đề xuất hủy bỏ và hủy bỏ một phần diện tích (do đã đăng ký 03 năm nhưng không thực hiện). Các danh mục dự án, diện tích còn lại đang triển khai thực hiện và đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Trong năm 2023 nhu cầu của đất có di tích lịch sử - văn hóa là 01 danh mục dự án, diện tích là 1,20ha (Mở rộng khuôn viên Lăng mộ Đoàn Quý Phi tại xã Duy Trinh). Đến nay đã thực hiện thu hồi đất nhưng chưa được giao đất nên chuyển sang năm 2024 để có cơ sở giao đất.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Trong năm 2023 nhu cầu của đất bãi thải, xử lý chất thải là 01 danh mục dự án, diện tích là 2,31ha (Trạm xử lý nước thải tập trung khu vực vùng Đông Duy Xuyên tại xã Duy Nghĩa). Dự án này đăng ký từ năm 2020 đã 03 năm nhưng không thực hiện nên hủy bỏ khỏi năm 2024.

- *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Trong năm 2023 nhu cầu của đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 02 danh mục dự án, diện tích

là 8,20ha. Đến nay, các dự án đang lập phương án thu hồi đất nên chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

- **Đất chợ:** Trong năm 2023 nhu cầu của đất chợ là 01 danh mục dự án, diện tích là 1,80ha (Xây dựng mới Chợ Trung tâm xã Duy Phước). Đến nay, đang lập thiết kế nên chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

2.1.2.9. Đất sinh hoạt cộng đồng

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 21,43ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 20,52ha, tăng 0,91ha, tỷ lệ so sánh là 104,43%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 có 03 danh mục dự án, diện tích là 0,91ha sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng. Đến nay, các dự án này đang thu hồi đất nên chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

2.1.2.10. Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 8,83ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 8,84ha, giảm 0,01ha, tỷ lệ so sánh là 99,89%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 nhu cầu của đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng là 01 danh mục dự án, diện tích là 0,14ha (Khu vui chơi người già và trẻ em (GD2) tại xã Duy Trinh). Đến nay, đang thu hồi đất nên chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

2.1.2.11. Đất ở tại nông thôn

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 2.033,19ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 2.102,44ha, giảm 69,25ha, tỷ lệ so sánh là 96,71%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 có 37 danh mục dự án, diện tích là 177,58ha sử dụng đất ở tại nông thôn. Đến nay, có 08 danh mục dự án, diện tích là 16,36ha đã thực hiện thu hồi đất. Có 03 danh mục dự án, diện tích là 0,23ha đề xuất hủy bỏ (do không đảm bảo nguồn vốn đầu tư). Các danh mục dự án, diện tích còn lại chuyển sang năm 2024. Bên cạnh đó, trong năm 2023 nhu cầu của đất ở tại nông thôn là 25 danh mục dự án, diện tích là 282,71ha. Đến nay, có 07 danh mục dự án, diện tích là 42,18ha đã thực hiện thu hồi đất, giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (trong đó có 04 danh mục dự án, diện tích là 41,00ha đã thực hiện thu hồi đất nhưng chưa được giao đất, thuê quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất và 03 danh mục dự án, diện tích là 1,18ha đã thực hiện xong các thủ tục đất đai). Có 05 danh mục dự án, diện tích là 39,65ha đề xuất hủy bỏ (do đăng ký 03 nhưng không thực hiện và một số dự án chủ đầu tư không thực hiện). Các danh mục dự án, diện tích còn lại đang triển khai thực hiện và đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

2.1.2.12. Đất ở tại đô thị

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 331,37ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 386,98ha, giảm 55,61ha, tỷ lệ so sánh là 85,63%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 có 08 danh mục dự án, diện tích là 4,71ha sử dụng đất ở tại đô thị. Đến nay, có 01 danh mục dự án, diện tích là

0,10ha đã thực hiện xong (Đường Âu Cơ đoạn từ chợ Đình đến giáp đường Thu Bồn (ĐH20 cũ đổi tên thành đường Thu Bồn) tại thị trấn Nam Phước). Có 01 danh mục dự án, diện tích 0,52ha đề xuất hủy bỏ để chuyển sang danh mục dự án thu hút và xúc tiến đầu tư. Các danh mục dự án, diện tích còn lại chuyển sang năm 2024. Bên cạnh đó, trong năm 2023 nhu cầu của đất ở tại đô thị là 09 danh mục dự án, diện tích là 60,22ha. Đến nay, có 01 danh mục dự án, diện tích là 4,97ha đề xuất hủy bỏ (do không đảm bảo chủ trương đầu tư). Các danh mục dự án, diện tích còn lại đang triển khai thực hiện và đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

2.1.2.13. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 13,26ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 12,31ha, tăng 0,95ha, tỷ lệ so sánh là 107,72%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 có 02 danh mục dự án, diện tích là 0,95ha sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan. Đến nay, các dự án này đang thu hồi đất nên chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

2.1.2.14. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 1,62ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 1,62ha, tỷ lệ so sánh là 100,00%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 nhu cầu của đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 01 danh mục dự án, diện tích là 0,06ha (dự án xây dựng Chi cục thống kê tại thị trấn Nam Phước, sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp). Đến nay, đang triển khai thực hiện và đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

2.1.2.15. Đất cơ sở tín ngưỡng

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 29,13ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 28,01ha, tăng 1,12ha, tỷ lệ so sánh là 104,00%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 có 08 danh mục dự án, diện tích là 1,12ha sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng. Đến nay, các dự án này đang thu hồi đất nên chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

2.1.2.16. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 1.517,99ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 1.514,15ha, tăng 3,84ha, tỷ lệ so sánh là 100,25%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 có 09 danh mục dự án, diện tích là 8,54ha sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối. Đến nay, có 03 danh mục dự án, diện tích là 4,70ha đã thực hiện xong. Có 02 danh mục dự án, diện tích là 0,56ha đề xuất hủy bỏ. Các danh mục dự án, diện tích còn lại đang triển khai thực hiện và đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

2.1.2.17. Đất có mặt nước chuyên dùng

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 136,66ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 130,00ha, tăng 6,66ha, tỷ lệ so sánh là 105,12%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 có 16 danh mục dự án, diện tích là 6,66ha sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng. Đến nay, các danh mục dự án đang triển khai thực hiện và đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

2.1.2.18. Đất phi nông nghiệp khác

Trong năm 2023, đất phi nông nghiệp khác không biến động với diện tích là 0,01ha.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Về chỉ tiêu: Kết quả thực hiện là 1.138,37ha so với diện tích kế hoạch được duyệt là 1.066,72ha, tăng 71,65ha, tỷ lệ so sánh là 106,72%.

Về danh mục dự án: Trong năm 2023 có 41 danh mục dự án, diện tích là 74,67ha sử dụng đất chưa sử dụng. Đến nay, có 08 danh mục dự án, diện tích là 3,02ha đã thực hiện xong. Có 07 danh mục dự án, diện tích là 5,30ha đề xuất hủy bỏ (do đăng ký 03 năm nhưng không thực hiện và một số dự án không đảm bảo chủ trương đầu tư). Các danh mục dự án, diện tích còn lại đang triển khai thực hiện và đề xuất chuyển sang năm 2024 để có cơ sở tiếp tục thực hiện.

Bảng 03. Kết quả thực hiện các danh mục công trình trong kế hoạch năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích (A+B= 118 Danh mục)	1.142,37		
A	THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1638/QĐ-UBND NGÀY 04 THÁNG 08 NĂM 2023 VỀ PHÊ DUYỆT KHSDD NĂM 2023 HUYỆN DUY XUYỀN (I+II+III+IV= 111 Danh mục)	1.140,84		
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 61 Luật đất đai 2013 (01 Danh mục)	0,10		
	Đất an ninh	0,10		
1	Xây dựng trụ sở công an xã	0,10	Duy Hải	Đang thực hiện THĐ; KH2024 tăng 0,03ha
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật đất đai 2013 (86 Danh mục)	758,18		
	Đất cụm công nghiệp	60,45		
2	CCN Tây An 1 (Gạch trang trí, nhựa PVC; Mở rộng công ty Đại Dương Kính)	6,80	Duy Trung	Xong (gạch trang trí 1,3ha); còn lại hủy bỏ
3	CCN Tây An (Nhà máy sản xuất gỗ Sơn Nam)	6,00	Duy Trung	KH2024
4	CCN Duy Nghĩa (công ty TNHH TMDL và XD Cửa Đại; Công ty TNHH đầu tư quốc tế Phú Ninh)	47,65	Duy Nghĩa	Xong 3,80ha xây dựng nhà máy sản xuất bê tông thương mại và vật liệu xây dựng; Chuyển KH2024 43,85ha để thực hiện Hạ tầng kỹ thuật CCN Duy Nghĩa 1
	Đất thương mại dịch vụ	248,67		
5	Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An	248,67	Duy Nghĩa + Duy Hải	Đã thực hiện THĐ 0,49ha; KH2024 tiếp tục đăng ký 248,18ha để thực hiện THĐ và chuyển 0,49ha sang giao, thuê đất
	Đất hạ tầng	113,39		
	*Đất giao thông	85,92		

Thuyết minh KHSDD năm 2024 của huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

6	Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối Trung tâm Hành chính huyện Duy Xuyên, QL 1A và QL 14H	11,86	Nam Phước	Đã thực hiện THĐ 7,25ha; Chuyển sang KH2024
7	Đường Âu Cơ đoạn từ chợ Đình đến giáp đường Thu Bồn (ĐH20 cũ đổi tên thành đường Thu Bồn)	0,60	Nam Phước	Xong
8	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường từ đền Liệt Sỹ đi Xuyên Đông (hạng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến; Cầu sông Đào và đường dẫn hai đầu cầu)	0,81	Nam Phước	KH2024 (đang thực hiện THĐ)
9	Tuyến đường từ khu thương mại - dịch vụ và dân cư Đông Cầu Chim đi đường Nông Công	0,42	Nam Phước	KH2024 (đang làm hồ sơ báo cáo kỹ thuật)
10	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐH11.DX (Phú Đa - An Hòa)	2,11	Duy Thu	Đang đấu thầu; KH2024 đổi tên theo thiết kế: Tuyến đường ĐH11.DX (Phú Đa - sân bay An Hòa)
11	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐH10.DX từ cầu khe Cát đi Tĩnh Yên	1,20	Duy Thu	KH2024 đề xuất tăng thêm diện tích 0,3ha và đổi tên theo thiết kế: Tuyến đường ĐH10.DX đoạn từ cầu Khe Cát đi Tĩnh Yên
12	Cầu trên tuyến đường QL14H - Đội 10 Nhuận Sơn	0,15	Duy Phú	Đã thực hiện THĐ; KH2024 chuyển sang giao đất
13	Nâng cấp vào mở rộng tuyến đường ĐH13.DX (lý trình: Km0+000 - Km1+500)	2,11	Duy Châu	Đang thực hiện THĐ; KH2024 đổi tên theo thiết kế: Tuyến đường ĐH13.DX lý trình Km0+00 - Km1+500
14	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐH14.DX	0,38	Duy Trinh	KH2024 (Đang thực hiện THĐ)
15	Tuyến đường ĐH25.DX (GĐ1 - lý trình: Km0+0,00 - Km1+500; hạng mục: nền mặt đường và công trình trên tuyến)	1,13	Duy Trinh	KH2024 (Đang thực hiện THĐ)
16	Tuyến đường ĐH25.DX (GĐ2 - lý trình: Km1+500 - Km4+034,00; hạng mục: nền mặt đường và công trình trên tuyến)	1,82	Duy Trinh	KH2024 (Đang thực hiện THĐ)
17	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường từ thôn Kiệu Châu đi thôn Phú Nham (hạng mục: nền đường và công trình trên tuyến)	0,49	Duy Sơn	Xong
18	Trạm biến áp 220kV Duy Xuyên & đấu nối và đường dây 220kV Thanh Mỹ - Duy Xuyên (Đường vào Trạm biến áp 220 Duy Xuyên)	0,37	Duy Trung	Đã thực hiện THĐ; KH2024 chuyển sang giao đất
19	Tuyến đường ĐH7.DX (từ cao tốc đi đập Khe Cát)	3,04	Duy Trung	KH2024 (Đang thực hiện THĐ)
20	Mở rộng tuyến đường ĐH6.DX nối dài đoạn từ cầu Para Duy Thành đến nhà văn hóa thôn An Lạc	0,04	Duy Thành	Xong
21	Tuyến đường ĐH16.DX	1,05	Duy Phước	Đã thực hiện THĐ; KH2024 chuyển sang giao đất
22	Cầu máng 3/2 (trên tuyến đường ĐH16.DX)	0,30	Duy Phước	Đã thực hiện THĐ; KH2024 chuyển sang giao đất
23	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐH16.DX (hạng mục: mở rộng nền mặt đường)	0,22	Duy Phước	Đã thực hiện THĐ; KH2024 chuyển sang giao đất
24	Gia cố lề tuyến đường ĐH3.DX bên phải tuyến (trạm y tế đi nút giao thông Cẩm Kim)	0,20	Duy Phước	Đã thực hiện THĐ; KH2024 chuyển sang giao đất
25	Tuyến đường ĐH4.DX	0,89	Duy Vinh	KH2024 (đang thực hiện THĐ)
26	Tuyến đường nối ĐH6.DX đi khu TĐC Núi Rang	2,20	Duy Nghĩa	KH2024 (đang thực hiện THĐ)
27	Tuyến đường ĐH6B.DX nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (GĐ1)	0,41	Duy Nghĩa	KH2024 (đang thực hiện kiểm kê)
28	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Thanh Niên Ven Biển	3,57	Duy Hải	KH2024
29	Đường nối QL1A đi vùng Đông Duy Xuyên và đường ven biển Việt Nam	20,11	Nam Phước + Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh	KH2024 (đang phê duyệt bản vẽ thi công)
30	Đường nối QL14H (ĐT610 cũ) đến ĐT609C	15,96	Duy Tân + Duy Phú	Đã thực hiện THĐ 2,48ha; Chuyển sang KH2024 (đổi chủ đầu tư thành BQL dự án - quỹ đất huyện Duy Xuyên)

Thuyết minh KHSDĐ năm 2024 của huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

31	Đường nối đường Võ Chí Công đi khu công nghiệp Đông Quê Sơn nối với Quốc Lộ 14H và Quốc lộ 1A (thuộc dự án hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công))	10,48	Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh	KH2024 (đã đo đạc và thực hiện các thủ tục THĐ)
32	Tuyến nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (GĐ2)	4,00	Duy Nghĩa + Duy Hải	KH2024 (đang thực hiện THĐ)
	* Đất thủy lợi	5,43		
33	Kè cầu Chìm đi đường Nông Cống	0,40	Nam Phước	KH2024 (đang thực hiện THĐ)
34	Kè Kinh Nam	0,10	Duy Trung	KH2024 (Đang thực hiện THĐ)
35	Kè bảo vệ dự án Khu đô thị Núi Rang	4,93	Duy Nghĩa	Xong
	* Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,20		
36	Nhà văn hóa cộng đồng kết hợp tránh bão lũ tại thôn Lê Bắc	0,20	Duy Châu	Đã thực hiện THĐ; KH2024 đăng ký xin giao đất
	* Đất xây dựng cơ sở y tế	0,24		
37	Di dời trạm y tế xã Duy Thành (TĐĐ 3: thửa 179, 181)	0,24	Duy Thành	KH2024 (đang thực hiện THĐ)
	* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,38		
38	Mở rộng trường Phù Đồng	0,20	Duy Trinh	KH2024 (đang thực hiện THĐ)
39	Mở rộng trường Mẫu giáo xã Duy Trinh (TĐĐ 9: thửa 809)	0,02	Duy Trinh	KH2024 (đang thực hiện THĐ)
40	Mở rộng trường mẫu giáo Duy Trung (điểm trường thôn An Thành)	0,15	Duy Trung	KH2024 (Đang thực hiện THĐ)
41	Mở rộng trường tiểu học Duy Trung, phân hiệu thôn Trung Đông (TĐĐ 4: thửa 476, 477)	0,07	Duy Trung	KH2024 (Đang thực hiện THĐ)
42	Mở rộng trường TH Duy Trung (hạng mục: San lấp khu thể chất trường tiểu học Duy Trung)	0,16	Duy Trung	KH2024
43	Mở rộng trường tiểu học Duy Thành, điểm trường thôn Thi Thại (TĐĐ 5: thửa 136, 188, 189, 191)	0,09	Duy Thành	KH2024 (đang thực hiện đo đạc)
44	Mở rộng trường tiểu học Duy Thành, điểm trường thôn Vân Quật (TĐĐ 2: thửa 235)	0,02	Duy Thành	KH2024 (đang thực hiện đo đạc)
45	Mở rộng trường mẫu giáo Duy Thành, điểm trường thôn Vân Quật (TĐĐ 2: thửa 235)	0,02	Duy Thành	KH2024 (đang thực hiện đo đạc)
46	Mở rộng trường Tiểu học số 1 Duy Phước (từ đất HTX NN và Trại sở đội thuế tại TĐĐ 09: thửa 1695)	0,25	Duy Phước	KH2024 (đang đo đạc)
47	Mở rộng trường mẫu giáo Duy Vinh	1,40	Duy Vinh	KH2024 (đang thực hiện THĐ)
	* Đất công trình năng lượng	5,71		
48	Dự án lắp máy 02 trạm biến áp 110kV Duy Xuyên	0,03	Nam Phước	Đã thực hiện THĐ; KH2024 chuyển sang thuê đất
49	Đường dây 110kV mạch 2 Duy Xuyên - Tam Kỳ	0,04	Duy Trung	Hủy bỏ
50	Đường dây điện hạ áp (NLNT GĐ2 mở rộng tỉnh Quảng Nam)	0,03	Duy Vinh	Hủy bỏ
51	Cải tạo lưới điện trung áp	0,08	Nam Phước + Duy Thành + Duy Nghĩa	Đã thực hiện THĐ 0,04ha; KH2024 chuyển sang thuê đất (diện tích còn lại 0,04ha hủy bỏ)
52	Trạm biến áp 220kV Duy Xuyên & đầu nối và đường dây 220kV Thạnh Mỹ - Duy Xuyên (Xây dựng TBA và Đường dây đầu nối TBA 220 kV và đường dây 220kV Thạnh Mỹ - Duy Xuyên)	5,48	Duy Tân + Duy Hòa + Duy Châu + Duy Trinh + Duy Sơn + Duy Trung	KH2024 (Đang thực hiện THĐ)
53	Trạm biến áp 110kV Thăng Bình 2 và nhánh rẽ	0,05	Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh + Duy Nghĩa	Đã thực hiện THĐ; KH2024 chuyển sang thuê đất
	* Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,20		
54	Mở rộng khuôn viên Lăng mộ Đoàn Quý Phi	1,20	Duy Trinh	Đã thực hiện THĐ; KH2024 chuyển sang giao đất (đổi tên thành: Hạ tầng kỹ thuật cảnh quan xung quanh lăng mộ Đoàn Quý Phi)
	* Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,31		

Thuyết minh KHSDĐ năm 2024 của huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

55	Trạm xử lý nước thải tập trung khu vực vùng Đông Duy Xuyên	2,31	Duy Nghĩa	Hủy bỏ
	* Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	8,20		
56	Khu nghĩa trang vùng Đông Duy Xuyên - Thăng Bình (GD2)	8,00	Duy Nghĩa	KH2024 (đang lập phương án)
57	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ xã Duy Hải	0,20	Duy Hải	KH2024 (đề xuất bổ sung thêm 0,12ha)
	*Đất Chợ	1,80		
58	Xây dựng mới Chợ Trung tâm xã Duy Phước	1,80	Duy Phước	KH2024 (đang thiết kế)
	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	0,14		
59	Khu vui chơi người già và trẻ em (GD2)	0,14	Duy Trinh	KH2024 (đang thực hiện THĐ)
	Danh mục các khu dân cư, tái định cư	335,53		
60	Khu TMDV và DC Đông Cầu Chìm (GD2)	4,56	Nam Phước	KH2024 (đang làm hồ sơ báo cáo kỹ thuật)
61	Dự án xây dựng nhà ở KDC phía Nam TT. Nam Phước	46,00	Nam Phước	KH2024 (đang đấu thầu về chủ đầu tư, huyện đang điều chỉnh Lựa chọn nhà đầu tư)
62	Khu dân cư tại Bàu Bép (TBĐ 59: thửa 124, 125, 126, 127, 141)	0,40	Nam Phước	KH2024 (đang lấy ý kiến tổng mặt bằng phân lô); đổi tên Hạ tầng khu dân cư Bàu Bép
63	Khu dân cư khối phố Long Xuyên 2 (nguyên là tên khu dân cư kết hợp khu phức hợp thể thao khối phố Long Xuyên 2, TT. Nam Phước)	4,97	Nam Phước	Hủy bỏ; KH2024 (đăng ký danh mục xúc tiến đầu tư)
64	Khu TĐC Châu Hiệp (GD1)	0,32	Nam Phước	Đang thực hiện THĐ; KH2024 tăng 2,00ha
65	Khu TĐC dự án đường nối QL14H đến ĐT609C huyện Duy Xuyên và huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam (xứ Thổ Đình, Thổ Lĩnh, TBĐ: 9 và 16)	0,65	Duy Tân	KH2024 tăng 0,13ha (Đang thực hiện THĐ); đổi tên Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Duy Tân
66	KDC NT sau nhà ông Trần Lành (TBĐ 12: thửa 101)	0,20	Duy Tân	KH2024 (đổi tên theo thiết kế: Hạ tầng khu đất gồm các thửa số: 101, tờ bản đồ số 12 - thôn Phú Nhuận 3)
67	KDC NT Vườn Đồn tổ 9 (TBĐ 14: thửa 174, 175, 176, 150, 112, 113, 114, 149, 115, 70, 71, 72, 49, 45, 48, 47, 46; TBĐ 13: thửa 922, 923)	0,98	Duy Tân	KH2024 (đổi tên theo thiết kế: Hạ tầng khu đất gồm các thửa 112, 113, 150, 174, 175, 922, 923, tờ bản đồ số 14 - thôn Phú Nhuận 3)
68	KDC Kiểm Lâm	13,64	Duy Hòa	KH2024 - điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất (Đang thực hiện THĐ)
69	KDC Duy Trinh (KDC Phù Dươg)	10,27	Duy Trinh	Đã thực hiện THĐ 3,12ha; Chuyển sang KH2024
70	Khu dân cư nông thôn: KDC phía sau trường Nguyễn Thành Hân: (TBĐ 5: thửa 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155); Từ NVH Chiêm Sơn: (TBĐ 6: Thửa 14, TBĐ số 6); Từ đất trường mẫu giáo thôn Chiêm sơn: (TBĐ 4: thửa 15)	0,65	Duy Sơn	KH2024 (đã phê duyệt mặt bằng phân bố)
71	KDC Nhơn Bồi	1,10	Duy Thành	KH2024 (đổi tên Hạ tầng kỹ thuật KDC Duy Thành)
72	Khu dân cư nông thôn tại khu đất thôn Hà Nhuận - xã Duy Phước (TBĐ 5: thửa 58, 59, 60)	0,11	Duy Phước	KH2024 (đang thực hiện THĐ); đổi tên Hạ tầng khu dân cư nông thôn tại khu đất thôn Hà Nhuận
73	Khu dân cư xã Duy Phước (GD1)	9,59	Duy Phước	KH2024 (đã đo đạc)
74	Khu dân cư nông thôn tại khu đất mặt tiền phía Bắc khu dân cư bờ kè Hà Lăng - thôn Hà Nam (TBĐ 2: thửa 453, 455, 456, 457, 458, 459, 556, 140)	0,10	Duy Vinh	Hủy bỏ
75	Khu dân cư nông thôn tại khu đất mặt tiền phía Tây khu tái định cư Gò Đùng - thôn Hà Nam (TBĐ 3: thửa 113, 114, 115, 116, 117, 118, 1371)	0,52	Duy Vinh	KH2024 (đang thực hiện THĐ); đổi tên: Hạ tầng khu đất mặt tiền phía Tây khu tái định cư Gò Đùng - thôn Hà Nam; Hạ tầng khu bờ kè Hà Lăng
76	Khu TĐC Núi Rang (GD2)	51,80	Duy Nghĩa	Đang thực hiện THĐ; KH2024 đề xuất bổ sung 1,5ha và đổi chủ đầu tư thành BQL dự án - quỹ đất huyện Duy Xuyên

Thuyết minh KHSDĐ năm 2024 của huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

77	Khu TĐC Núi Rang (GĐ1)	12,43	Duy Nghĩa	Đang thực hiện THĐ; KH2024 (đổi chủ đầu tư thành BQL dự án - quỹ đất huyện Duy Xuyên)
78	Khu TĐC Sơn Viên (cho dự án GPMB khu nghỉ dưỡng Nam Hội An)	27,65	Duy Nghĩa	Đã thực hiện THĐ 10,00ha; KH2024 đăng ký 23,65ha để thực hiện THĐ và 10,00ha để xin giao đất (đổi chủ đầu tư thành BQL dự án - quỹ đất huyện Duy Xuyên)
79	Khu đô thị mới Núi Rang (Dự án thanh toán quỹ đất hoàn vốn cho hợp đồng BT cầu Đê Vông ở TP. Hội An) - (sửa thành tên khu đô thị Núi Rang)	1,10	Duy Nghĩa	Xong
80	Khu dân cư Duy Nghĩa	9,80	Duy Nghĩa	Hủy bỏ; KH2024 (đăng ký danh mục xúc tiến đầu tư)
81	Khu dân cư Nam Cửa Đại	19,70	Duy Nghĩa	Hủy bỏ; KH2024 (đăng ký danh mục xúc tiến đầu tư)
82	Khu dân cư Nam Cửa Đại 2, xã Duy Nghĩa (Khu dân cư thương mại dịch vụ chợ Núi Rang)	10,00	Duy Nghĩa	Hủy bỏ
83	Khu TĐC Duy Hải (GĐ2)	25,72	Duy Hải	Đã thực hiện THĐ 10,00ha; KH2024 đăng ký 16,04ha để thực hiện THĐ và 10,00ha để xin giao đất (đổi chủ đầu tư thành BQL dự án - quỹ đất huyện Duy Xuyên)
84	Khu TĐC ven biển Bình Dương	12,00	Duy Hải	Đã thực hiện THĐ 6,00ha; KH2024 đăng ký 6,00ha để thực hiện THĐ và 6,00ha để xin giao đất (đổi chủ đầu tư thành BQL dự án - quỹ đất huyện Duy Xuyên)
85	Khu dân cư Tây Khương	3,50	Nam Phước + Duy Phước	Đã thực hiện THĐ 3,00ha; KH2024 tăng 0,03ha
86	KDC Tây Cầu Chìm	27,97	Nam Phước + Duy Trung	KH2024 (điều chỉnh ranh giới dự án chỉ còn Duy Trung)
87	Khu TĐC Duy Hải (GĐ3)	39,80	Duy Nghĩa + Duy Hải	Đã thực hiện THĐ 15ha; KH2024 đăng ký 24,8ha để thực hiện THĐ và 15,00ha để xin giao đất (đổi chủ đầu tư thành BQL dự án - quỹ đất huyện Duy Xuyên)
III	Danh mục, công trình thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh (23 danh mục)	115,71		
	Đất nông nghiệp khác	55,27		
88	Dự án trang trại của Ông Phan Ngọc Anh - Phú Đa 2 (TĐĐ LN số 1: thửa 270)	5,11	Duy Thu	KH2024 - Gộp vào Dự án xây dựng trang trại trồng cây ăn quả kết hợp du lịch của ông Phan Ngọc Anh (đang làm hồ sơ CMD sử dụng đất)
89	Trang trại nông lâm kết hợp du lịch sinh thái tại Đồng Nồng, thôn Phú Đa 2 (TĐĐ LN số 1: thửa 469)	11,89	Duy Thu	Hủy bỏ 0,01ha; còn lại chuyển sang KH2024 (đang làm hồ sơ CMD sử dụng đất)
90	Dự án xây dựng trang trại trồng cây ăn quả kết hợp du lịch của ông Phan Ngọc Anh (TĐĐ LN 1: thửa 266, 403, 380, 425, 381, 244, 343, 330) (số thửa sau khi nhập thửa là 795, 343, 381)	10,79	Duy Thu	KH2024 tăng 5,11ha (đang làm hồ sơ CMD sử dụng đất)
91	Trang trại trồng cây ăn quả và kết hợp du lịch của Ông Phan Ngọc Anh tại Đồng Kè, thôn Bàn Sơn, xã Duy Phú (TĐĐ 3: thửa 111)	5,95	Duy Phú	Hủy bỏ 0,27ha; còn lại chuyển sang KH2024 (đang lập các thủ tục đất đai)
92	Trang trại trồng cây ăn quả kết hợp du lịch sinh thái tại khu đất Đồng Kè, thôn Bàn Sơn (TĐĐ LN 01: thửa 278)	4,96	Duy Phú	Hủy bỏ
93	Trang trại phát triển nông nghiệp sạch kết hợp thương mại dịch vụ du lịch sinh thái tại thôn Tân Thọ	4,37	Duy Châu	KH2024 (thực hiện thủ tục thuê đất)
94	Xây dựng trang trại chăn nuôi bò thịt vỗ béo gắn với phát triển đồng cỏ của công ty TNHH MTV Quảng Thuận Quảng Nam	8,59	Duy Châu	KH2024
95	Trang trại sản xuất giống cây trồng ứng dụng công nghệ giám hom và nuôi cấy mô	2,37	Duy Trung	KH2024

Thuyết minh KHSDD năm 2024 của huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

96	Trang trại phát triển nông nghiệp sạch kết hợp điểm bán nông sản và sản phẩm OCOP	1,24	Duy Vinh	KH2024
	Đất thương mại dịch vụ	32,71		
97	Cây xăng Duy Trinh	0,14	Duy Trinh	KH2024
98	Khu du lịch sinh thái Hà Nhuận	1,53	Duy Phước	KH2024
99	Khu du lịch sinh thái Trà Nhiều Xanh vùng Đông Hưng	19,87	Duy Vinh	KH2024 (đang thực hiện THĐ)
100	Khu du lịch sinh thái Làng Cau - Trà Đông	10,00	Duy Vinh	KH2024 (đang thực hiện THĐ, còn vướng 6 hộ)
101	Khu du lịch nghỉ dưỡng Nông trại xanh Trà Nhiều (Mũi né nhỏ)	0,70	Duy Vinh	KH2024 (đang thực hiện THĐ, còn vướng 12 hộ)
102	Bến thủy nội địa + Bãi chứa cát	0,17	Duy Nghĩa	KH2024 (chuyển sang thuê đất)
103	Bến thủy nội địa Hồng Triều	0,30	Duy Nghĩa	KH2024 (chuyển sang thuê đất)
	Đất cơ sở sản xuất PNN	4,00		
104	Nhà máy chế biến gỗ (không sản xuất dăm gỗ)	4,00	Duy Hòa	KH2024
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	16,92		
105	Khai thác đất sét Hóc Lầy - Đồng Xe thôn Phú Đa 2	7,20	Duy Thu	KH2024 (đang lập các thủ tục đất đai)
106	Khai thác đá khu vực Bánh Khánh thôn Bàn Sơn	0,51	Duy Phú	KH2024 (đang đo đạc để xin cấp phép, hình thức tận thu)
107	Khai thác đất san lấp khu vực Mỏ Điều	5,05	Duy Sơn	KH2024 (đang đo đạc)
108	Khai thác đất san lấp khu vực Hồ Dứa	4,16	Duy Trung	KH2024 (đã thực hiện chuyển nhượng)
	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	6,81		
109	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở	4,57	Toàn huyện	Xong 0,2ha; còn lại chuyển sang KH2024
110	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư khép kín	2,24	Toàn huyện	Xong 0,14ha; hủy bỏ 0,05ha; còn lại chuyển sang KH2024
IV	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc chuyển nhượng, giao đất, thuê quyền sử dụng đất, thỏa thuận, đất giá quyền sử dụng đất (01 danh mục)	266,85		
111	Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An (Đã THĐ)	266,85	Duy Nghĩa + Duy Hải	Hủy bỏ 1,58ha; Còn lại chuyển sang KH2024
B	THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1626, 1627/QĐ-UBND NGÀY 03 THÁNG 08 NĂM 2023 VỀ PHÊ DUYỆT BỔ SUNG DANH MỤC THĐ VÀ CMĐ SDD TRÔNG LÚA NĂM 2023 VÀO KHSDD NĂM 2023 CÁC HUYỆN, THỊ XÃ: DUY XUYỀN, PHÚ NINH, NÚI THÀNH, ĐIỆN BÀN (07 Danh mục)	1,53		
1	Trường THCS Phan Châu Trinh (Mở rộng)	0,06	Duy Châu	KH2024
2	Bố trí TĐC cho dự án nâng cấp và mở rộng tuyến đường từ đền Liệt Sỹ đi Xuyên Đông (hạng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến; Cầu sông Đào và đường dẫn hai đầu cầu)	0,06	Nam Phước	KH2024 (đang làm các thủ tục đất đai để tiến hành giao đất)
3	Giao đất nhỏ lẻ cho HGD, cá nhân (lô 37, 38)	0,04	Duy Vinh	KH2024
4	Chi cục thống kê	0,06	Nam Phước	KH2024 (điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất)
5	KDC Ruộng Sãi	0,49	Duy Sơn	KH2024 (đang trích đo)
6	Đầu nối 110KV sau TBA 220 KV Duy Xuyên	0,37	Duy Trung	Đã thực hiện THĐ; KH2024 chuyển sang thuê đất
7	Đường dây điện 110KVA Duy Xuyên - Hội An	0,45	Nam Phước + Duy Trung + Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh	Đã thực hiện THĐ; KH2024 chuyển sang thuê đất

Bảng 04. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	$(6)=(5)/(4) \times 100\%$
1	Đất nông nghiệp chuyển sang PNN	NNP/PNN	447,75	27,19	6,07%
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	99,06	2,84	2,87%
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>90,47</i>	<i>2,23</i>	<i>2,46%</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	155,20	17,40	11,21%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	166,85	6,26	3,75%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,18	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	24,26	0,65	2,68%
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,96	0,04	2,04%

Bảng 05. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	$(6)=(5)/(4) \times 100\%$
1	Đất nông nghiệp	NNP	440,80	36,50	8,28%
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	138,19	6,74	4,88%
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>122,75</i>	<i>6,13</i>	<i>4,99%</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	146,12	21,47	14,69%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	146,41	7,60	5,19%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,18	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	7,70	0,65	8,44%
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,96	0,04	2,04%
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,24	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	264,16	34,28	12,98%
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,53	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,02	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	66,28	10,32	15,57%
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>23,94</i>	<i>7,54</i>	<i>31,50%</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>2,61</i>	<i>0,37</i>	<i>14,18%</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,38</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>100,00%</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2,11</i>	<i>0,20</i>	<i>9,48%</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,32</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,08</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,03</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>36,58</i>	<i>2,01</i>	<i>5,49%</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,02</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,91	0,25	27,47%
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	177,03	16,99	9,60%
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	4,71	1,00	21,23%
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,95	-	-
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,12	0,14	12,50%
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,82	5,26	77,13%
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,79	0,32	11,47%
3	Đất chưa sử dụng	CSD	54,75	3,45	6,30%

Bảng 06. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
-----	----------------------	----	--------------------------	------------------------	-----------

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4) *100%
	Tổng		74,67	3,02	4,04%
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,60	-	-
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,60	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	65,07	3,02	4,64%
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,98	1,30	13,03%
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,84	0,43	1,23%
2.3	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,36	-	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,21	0,24	5,70%
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	2,30	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,02	0,02	100%
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,07	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,62	0,02	3,23%
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,20	0,20	100%
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,20	-	-
-	Đất chợ	DCH	0,80	-	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,18	1,05	7,97%
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	2,50	-	-

2.2. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã đạt được nhiều mặt tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế nhất định chưa đạt chỉ tiêu, yêu cầu đề ra, cụ thể:

2.2.1. Về mặt đạt được

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Duy Xuyên là cơ sở pháp lý để các cấp thực hiện công tác quản lý đất đai và là căn cứ bố trí sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... Trên cơ sở đó làm cho các cấp, các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất phải tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Tạo tiền đề cho huyện thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đồng thời tăng cường bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái.

Hạn chế sự chồng chéo lên nhau trong việc sử dụng đất giữa các ngành. Đồng thời, tạo cơ sở để phân bổ nguồn vốn hợp lý, kịp thời cho các công trình dự án trong kế hoạch đã phê duyệt.

2.2.2. Về mặt tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được thì việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện còn có một số hạn chế nhất định. Nguyên nhân cụ thể như sau:

* Nguyên nhân chuyển tiếp:

- Đối với các dự án Vùng Đông, nhiều công trình chiếm diện tích lớn, công tác giải phóng mặt bằng còn chậm (do nhiều nguyên nhân), dẫn đến chưa thu hồi

đất dứt điểm để thực hiện thủ tục giao đất cho chủ đầu tư, nên thực hiện kế hoạch sử dụng đất đạt tỷ lệ thấp.

- Thông thường các công trình, dự án phi nông nghiệp phải mất thời gian trong khảo sát thiết kế, đền bù giải tỏa và xây dựng, trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm (thời gian thực hiện ngắn) nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra. Vì vậy, các công trình dự án chưa thực hiện, có thể chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm sau.

- Nhiều công trình dự án sau khi thu hồi đất, xây dựng đưa vào sử dụng nhưng chưa làm thủ tục giao đất nên kéo dài thời gian.

- Thiếu tính khả thi để thực hiện kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

** Nguyên nhân hủy bỏ:*

Có nhiều công trình, dự án đăng ký kế hoạch quá 03 năm nhưng chưa triển khai thực hiện, được hủy bỏ theo quy định. Bên cạnh đó, các công trình, dự án đăng ký mới vẫn chưa xác định được chủ trương, nguồn vốn đầu tư nên không có cơ sở để đăng ký thực hiện trong năm tiếp theo.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Nhìn chung, kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước vẫn còn những tồn tại nhất định cần phải khắc phục. Nguyên nhân chủ yếu do:

- Nhiều chủ đầu tư đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch nhưng chưa cân nhắc đến khả năng triển khai dự án, trong khi thiếu chế tài để xử lý các trường hợp này. Dẫn đến, nhiều công trình, dự án phải chuyển tiếp sang năm sau.

- Một số dự án đầu tư thiếu vốn dẫn đến dự án chậm triển khai không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

- Ngoài ra, do thời điểm phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và thời điểm điều tra đánh giá các dự án quá ngắn. Nên một số dự án đang triển khai vẫn chưa được đánh giá xong.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 07. Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch sử dụng đất năm 2024 so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 21/07/2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QH SD đất đến năm 2030 được phê duyệt (ha)	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	So sánh Tăng (+); Giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
I	Loại đất		30.875,01	30.875,01	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.013,48	21.669,80	343,68
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.280,00	4.599,34	-319,34
	<i>Trong đó:</i>				
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.182,89	4.282,27	-99,38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.897,68	2.014,92	-117,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.289,40	2.620,43	668,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.494,44	8.421,01	73,43
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.086,00	1.086,00	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.295,19	2.441,68	-146,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	323,30	190,20	133,10
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	347,47	296,22	51,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.657,02	8.140,28	516,74
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	108,52	251,88	-143,36
2.2	Đất an ninh	CAN	8,45	3,80	4,65
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	206,82	117,75	89,07
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	468,21	423,38	44,83
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,22	90,97	40,25
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,43	3,23	5,20
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	230,66	98,01	132,65
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.416,46	2.980,37	436,09
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.506,37	1.317,32	189,05
-	Đất thủy lợi	DTL	889,68	864,59	25,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,25	5,24	28,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,51	5,42	8,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	82,09	74,52	7,57
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	133,30	39,50	93,80
-	Đất công trình năng lượng	DNL	15,02	10,86	4,16
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,65	0,48	3,17
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34,69	34,23	0,46
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,98	3,36	18,62
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,30	13,52	2,78
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	653,75	600,51	53,24
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	1,33	1,33	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02	0,02	-
-	Đất chợ	DCH	11,52	9,47	2,05
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,10	20,52	1,58
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	122,82	8,97	113,85
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.116,46	2.088,29	28,17
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	529,51	381,91	147,60
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,85	11,03	1,82
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,92	1,68	13,24
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27,67	28,01	-0,34

2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.084,76	1.500,51	-415,75
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	147,15	129,96	17,19
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,01	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	204,51	1.064,93	-860,42

Một số chỉ tiêu tính đến cuối kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Duy Xuyên có sự chênh lệch so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 21/07/2023. Nguyên nhân:

- Về đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng: Hầu hết các loại đất đều có xu hướng giảm, do vậy các chỉ tiêu quy hoạch SDD đến năm 2030 của huyện được duyệt sẽ thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Tuy nhiên, một số loại đất trong chỉ tiêu quy hoạch SDD đến năm 2030 của huyện được duyệt cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024, trong đó:

+ *Đối với rừng phòng hộ và đất trồng cây lâu năm: do chưa rà soát và cập nhật hết theo số liệu quy hoạch Lâm nghiệp Quốc gia.*

+ *Đối với đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác: do chưa thực hiện các dự án trong kỳ quy hoạch.*

- Về đất phi nông nghiệp: Hầu hết các loại đất đều có xu hướng tăng, do vậy các chỉ tiêu quy hoạch SDD đến năm 2030 của huyện được duyệt sẽ cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Tuy nhiên, một số loại đất trong chỉ tiêu quy hoạch SDD đến năm 2030 của huyện được duyệt còn thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024, trong đó:

+ *Đối với đất quốc phòng: Do chưa thực hiện chuyển trả BCS QS huyện Duy Xuyên - Công trình phòng thủ tại xã Duy Sơn cho địa phương phát triển KTXH và Chuyển đất quốc phòng tại sân bay An Hòa sang đất ở và đất trồng cây lâu năm do bị chồng lấn đất của nhân dân tại xã Duy Thu và Duy Phú.*

+ *Đối với đất cơ sở tín ngưỡng và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: hai loại đất này có xu hướng giảm, do vậy chỉ tiêu quy hoạch SDD đến năm 2030 của huyện được duyệt sẽ thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024.*

Bảng 08. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất còn lại chưa thực hiện tính đến ngày 31/12/2023 so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 21/07/2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu CMD theo QH SD đất đến năm 2030 được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện CMD SDD từ KHSDĐ năm 2021, 2022, 2023 (ha)	Diện tích CMD SDD còn lại so với chỉ tiêu phân bổ (ha)	Diện tích đăng ký CMD SDD năm 2024 (ha)	So sánh Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(6)-(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.039,55	58,04	981,51	406,30	575,21
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	352,47	7,65	344,82	112,96	231,86

	Trong đó:						
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	306,72	6,97	299,75	103,02	196,73
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	45,75	0,68	45,07	9,94	35,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	285,11	32,43	252,68	127,33	125,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	283,62	12,37	271,25	131,74	139,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,66	0,50	8,16	0,18	7,98
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	96,69	5,05	91,64	33,61	58,03
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,05	0,04	2,01	0,48	1,53
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,95	-	10,95	-	10,95

*** Đất trồng lúa**

Diện tích theo QH SD đất đến năm 2030 được phê duyệt là 352,47ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 306,72ha).

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa các năm 2021, 2022, 2023 là 7,65ha/352,47ha. Vậy diện tích còn lại chuyển sang thực hiện các năm sau là 344,82ha.

Hiện nay, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất lúa của các danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 112,96ha, bao gồm:

+ Danh mục, công trình chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên là: 01 danh mục (Dự án xây dựng nhà ở KDC phía Nam TT. Nam Phước). Dự án này đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa là 29,80ha tại Công văn số 956/TTg-NN ngày 13/07/2021.

+ Danh mục, công trình chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh chấp thuận là: 44 danh mục, diện tích 83,16ha. Cụ thể:

STT	Hạng mục	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Trong đó có sử dụng:		
			LUK	LUC	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng (I+II+III+IV+V=44 danh mục)	245,97	9,94	73,22	
I	NQ 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (09 danh mục)	47,62	0,18	21,47	
1	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường từ đền Liệt Sỹ đi Xuyên Đông (hạng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến; Cầu sông Đào và đường dẫn hai đầu cầu)	0,81	-	0,25	Nam Phước
2	Mở rộng trường Phù Đồng	0,20	-	0,07	Duy Trinh
3	Khu vui chơi người già và trẻ em (GĐ2)	0,14	0,14	-	Duy Trinh
4	KDC Duy Trinh (KDC Phù Dương)	10,27	-	4,06	Duy Trinh
5	Mở rộng trường tiểu học Duy Thành, điểm trường thôn Thi Thái (TBĐ 5: thửa 136, 188, 189, 191)	0,09	-	0,09	Duy Thành
6	Mở rộng trường tiểu học Duy Thành, điểm trường thôn Vân Quạt (TBĐ 2: thửa 235)	0,02	0,02	-	Duy Thành
7	Mở rộng trường mẫu giáo Duy Thành, điểm trường thôn Vân Quạt (TBĐ 2: thửa 235)	0,02	0,02	-	Duy Thành
8	Đường nối QL1A đi vùng Đông Duy Xuyên và đường ven biển Việt Nam	20,11	-	9,83	Nam Phước + Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh
9	Đường nối QL14H (ĐT610 cũ) đến ĐT609C	15,96	-	7,17	Duy Tân + Duy Phú
II	NQ 31/NQ-HĐND ngày 20/07/2022 (02 danh mục)	1,81	0,02	1,35	
1	Tuyến đường ĐH6B.DX nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (GĐ1)	0,41	0,02	-	Duy Nghĩa
2	Mở rộng trường mẫu giáo Duy Vinh	1,40	-	1,35	Duy Vinh
III	NQ 84/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 (04 danh mục)	28,20	2,39	12,56	

Thuyết minh KHSDD năm 2024 của huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

1	Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối Trung tâm Hành chính huyện Duy Xuyên, QL 1A và QL 14H	11,86	-	5,95	Nam Phước
2	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐH14.DX	0,38	-	0,10	Duy Trinh
3	Đường nối đường Võ Chí Công đi khu công nghiệp Đông Quê Sơn nối với Quốc Lộ 14H và Quốc lộ 1A (thuộc dự án hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công))	10,48	-	6,05	Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh
4	Trạm biến áp 220kV Duy Xuyên & đấu nối và đường dây 220kV Thạnh Mỹ - Duy Xuyên (Xây dựng TBA và Đường dây đấu nối TBA 220 kV và đường dây 220kV Thạnh Mỹ - Duy Xuyên)	5,48	2,39	0,46	Duy Tân + Duy Hòa + Duy Châu + Duy Trinh + Duy Sơn + Duy Trung
IV	NQ 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (28 danh mục)	154,70	7,35	28,11	
1	Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối Trung tâm Hành chính huyện Duy Xuyên, QL 1A và QL 14H; Lý trình: Km0+00 - Km0+397,81 (từ QL1A đến đường Lê Thiện Trị) và mở rộng nút ngã năm (QL1A)	1,70	-	1,20	Nam Phước
2	Nâng cấp tuyến đường Lê Thanh đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Văn Thị Thừa	1,50	-	0,29	Nam Phước
3	Nâng cấp tuyến đường Lê Đại Hành (Đoạn từ giếng Năm Lai đến trường mẫu giáo số 01 Nam Phước)	0,95	-	0,14	Nam Phước
4	Khu TĐC Châu Hiệp (GĐ1)	2,32	-	2,00	Nam Phước
5	Tuyến đường ĐH11.DX (Phú Đa - sân bay An Hòa)	2,11	-	0,20	Duy Thu
6	Trường Mẫu giáo Duy Tân (Điểm trường mới); Hạng mục: San nền và kè chắn	0,70	-	0,70	Duy Tân
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Duy Tân (xứ Thổ Đình, Thổ Lĩnh, TBĐ: 9 và 16)	0,78	-	0,78	Duy Tân
8	Hạ tầng khu đất gồm các thửa 112, 113, 150, 174, 175, 922, 923, tờ bản đồ số 14 - thôn Phú Nhuận 3	0,98	0,98	-	Duy Tân
9	Tuyến đường ĐH11.DX (GĐ2) đoạn từ Chợ Công đi Cầu Tô 4 (Hạng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến)	0,56	0,15	-	Duy Phú
10	Mở rộng trường tiểu học - trung học cơ sở Nguyễn Chí Thanh (khu thề chất - điểm Bàn Sơn)	0,09	-	0,09	Duy Phú
11	Tuyến đường ĐH13.DX lý trình Km0+00 - Km1+500	2,11	-	0,96	Duy Châu
12	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Trinh	0,15	-	0,07	Duy Trinh
13	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Sơn	0,22	-	0,22	Duy Sơn
14	Nâng cấp tuyến đường ĐH8.DX (Đoạn từ cửa hàng Duy Sơn I – thôn Phú Nham Tây đi nhà văn hóa thôn Chánh Lộc) Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	2,45	0,48	-	Duy Sơn
15	Nâng cấp tuyến đường ĐH8.DX (Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chánh Lộc đến cầu Đầu Gò) Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	2,35	0,33	-	Duy Sơn
16	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Thành	0,15	-	0,15	Duy Thành
17	Di dời trạm y tế xã Duy Thành (TBĐ 3: thửa 179, 181)	0,24	-	0,24	Duy Thành
18	Hạ tầng kỹ thuật KDC Duy Thành (KDC Nhơn Bồi)	1,10	-	0,90	Duy Thành
19	Xây dựng nhà kho, sân phơi HTX Duy Phước (GĐ2)	0,20	-	0,20	Duy Phước
20	Nâng cấp trường mẫu giáo Duy Phước (GĐ1)	0,04	-	0,04	Duy Phước
21	Xây dựng mới Chợ Trung tâm xã Duy Phước	1,80	-	1,00	Duy Phước
22	Khu dân cư xã Duy Phước (GĐ1)	9,59	-	7,86	Duy Phước
23	Tuyến đường ĐH4.DX	0,89	-	0,89	Duy Vinh
24	Khu TĐC Núi Rang (GĐ2)	53,30	1,00	0,50	Duy Nghĩa
25	Khu TĐC Sơn Viên	23,65	-	6,00	Duy Nghĩa
26	Khu TĐC Duy Hải (GĐ2)	16,04	1,67	0,32	Duy Hải
27	Khu dân cư Tây Khương	3,53	-	2,96	Duy Nghĩa + Duy Hải
28	Khu TĐC Duy Hải (GĐ3)	25,20	2,74	0,40	Duy Nghĩa + Duy Hải
V	NQ 02/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 (01 danh mục)	13,64	-	9,73	
1	KDC Kiểm Lâm	13,64	-	9,73	Duy Hòa

Như vậy, tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đã đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phù hợp với diện tích còn lại của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duy Xuyên đã được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 21/07/2023.

** Riêng, đối với 02 dự án. Cụ thể:*

+ 01 dự án sử dụng trên 10 héc ta đất trồng lúa là: Dự án Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An sử dụng 28,33ha đất trồng lúa, hiện nay chưa có văn bản chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ. Do vậy, theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013 đối với các trường hợp này thì chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất.

+ 01 dự án sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa là: Dự án KDC Tây Cầu Chìm tại xã Duy Trung sử dụng 9,80ha đất trồng lúa, hiện nay chưa được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Do vậy, theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013 đối với các trường hợp này thì chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất.

** Đất rừng phòng hộ:*

Diện tích theo QH SD đất đến năm 2030 được phê duyệt là 8,66ha.

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ các năm 2021, 2022, 2023 là 0,50ha/8,66ha. Vậy diện tích đất rừng phòng hộ còn lại chuyển sang thực hiện là 8,16ha.

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024, có 01 danh mục chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ là 0,18ha đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. Cụ thể:

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Trong đó có sử dụng:	Địa điểm (đến cấp xã)
			RPH	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng	20,11	0,67	
1	Đường nối QL1A đi vùng Đông Duy Xuyên và đường ven biển Việt Nam	20,11	0,18	Nam Phước + Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh

Như vậy, tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ đã đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phù hợp với diện tích còn lại của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Duy Xuyên đã được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 21/07/2023.

Bảng 09. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Nam Phước	Duy Thu	Duy Tân	Duy Hòa	Duy Phú	Duy Châu	Duy Trinh	Duy Sơn	Duy Trung	Duy Thành	Duy Phước	Duy Vinh	Duy Nghĩa	Duy Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Loại đất		30.875,01	1.546,15	1.292,36	864,14	3.408,86	3.937,66	1.373,88	2.055,89	7.209,10	3.312,83	946,09	1.309,48	1.028,86	1.465,56	1.124,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.669,80	708,09	920,33	473,29	2.676,19	3.403,40	823,54	1.055,08	6.402,38	2.611,09	483,63	674,32	429,62	649,49	359,35
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.599,34	392,47	239,97	346,04	832,57	298,05	181,26	186,04	639,89	371,18	330,92	497,66	160,90	102,08	20,31
	Trong đó:																
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.282,27	388,33	232,56	331,65	784,65	269,21	181,11	185,76	546,77	351,47	330,92	495,34	160,89	3,30	20,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.014,92	251,48	92,97	68,53	147,58	50,78	310,20	119,01	144,84	181,21	51,68	126,35	101,76	197,86	170,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.620,43	64,14	233,22	46,63	432,10	284,62	133,14	129,31	386,06	250,48	64,12	43,77	63,38	321,09	168,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.421,01	-	-	-	591,77	1.715,32	-	389,25	4.390,93	1.307,80	7,93	-	15,30	2,71	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.086,00	-	-	-	263,42	822,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.441,68	-	264,03	-	355,22	148,85	150,14	196,11	831,75	495,58	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	190,20	-	23,70	4,03	3,42	6,10	4,76	-	1,66	1,24	26,16	6,54	86,84	25,75	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	296,22	-	66,44	8,06	50,11	77,10	44,04	35,36	7,25	3,60	2,82	-	1,44	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.140,28	792,18	329,56	384,18	599,66	527,85	462,92	667,63	673,20	677,97	434,49	584,69	569,27	810,40	626,28
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	251,88	2,28	95,53	-	-	70,35	-	-	64,79	18,78	-	0,10	-	-	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	3,80	0,04	-	-	0,25	0,25	0,15	0,15	0,22	1,37	0,15	0,05	0,20	0,84	0,13
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	117,75	-	-	2,74	-	-	-	15,37	-	51,99	-	-	-	47,65	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	423,38	1,88	-	0,10	0,67	1,53	-	0,14	0,13	-	0,99	1,91	61,78	101,81	252,44
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,97	4,16	11,16	0,11	31,20	14,57	2,34	2,43	2,38	12,10	2,21	1,51	2,96	3,84	-
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,23	-	-	-	-	-	-	3,23	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	98,01	-	29,39	-	21,31	1,17	2,29	6,56	11,02	26,27	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.980,37	228,14	77,42	114,87	235,18	310,60	157,10	371,57	385,18	319,14	138,66	131,46	101,14	275,25	134,66
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT	1.317,32	166,01	37,63	53,36	69,12	51,75	68,57	98,80	149,79	112,05	85,86	98,36	72,37	167,27	86,38
-	Đất thủy lợi	DTL	864,59	22,33	10,04	7,09	93,26	212,58	12,54	190,29	164,52	96,08	13,47	13,32	8,81	17,43	2,83
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,24	0,91	0,38	0,43	0,18	0,18	0,45	-	1,12	0,15	-	-	-	0,22	1,22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,42	2,28	0,13	0,11	0,20	0,40	0,19	0,10	0,13	0,21	0,50	0,23	0,08	0,45	0,41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,52	9,10	2,24	3,59	7,50	2,94	4,40	3,13	4,65	4,76	10,16	7,78	7,03	3,97	3,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	39,50	4,55	1,62	3,19	1,59	1,17	3,80	2,50	5,07	4,76	2,93	1,75	5,03	1,54	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,86	0,31	0,01	0,10	0,46	-	0,54	2,33	0,88	5,93	0,05	0,20	0,02	0,03	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,48	0,03	-	0,01	0,09	0,06	0,07	0,10	0,06	0,01	0,01	0,01	-	0,01	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34,23	0,14	-	0,25	8,19	13,11	-	11,71	-	-	0,17	0,12	0,17	0,36	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,36	-	-	-	-	-	-	-	-	3,33	0,03	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,52	2,68	0,48	0,04	-	0,94	0,14	0,65	5,14	1,08	0,52	0,43	0,25	0,15	1,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	600,51	17,10	24,75	46,57	54,26	27,19	66,03	61,59	53,00	90,32	24,36	5,90	7,11	83,07	39,26
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	1,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,33	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-

-	Đất chợ	DCH	9,47	2,70	0,14	0,13	0,33	0,28	0,37	0,37	0,82	0,46	0,60	2,03	0,25	0,75	0,24
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,52	1,74	1,20	1,06	2,57	1,80	1,43	0,93	0,83	1,46	0,70	1,69	2,13	2,10	0,88
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	8,97	1,86	-	0,49	-	-	-	0,14	0,25	4,39	-	0,14	0,13	1,02	0,55
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.088,29	-	42,76	161,59	258,78	107,66	123,15	159,76	159,35	187,98	142,31	221,85	134,45	238,88	149,77
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	381,91	381,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,03	3,14	0,79	1,07	0,54	0,39	1,06	0,39	0,56	0,53	0,72	0,59	0,46	0,05	0,74
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	1,68	0,86	-	-	0,23	-	-	-	0,02	-	0,07	0,50	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,01	8,06	0,17	1,14	1,76	0,23	1,23	2,51	1,39	2,16	1,80	3,75	2,13	1,43	0,25
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.500,51	153,31	69,30	99,66	19,50	4,12	167,08	70,88	41,77	47,06	134,31	217,13	256,89	132,82	86,68
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	129,96	4,80	1,84	1,35	27,67	15,18	7,09	33,57	5,31	4,74	12,57	4,00	7,00	4,71	0,13
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.064,93	45,88	42,47	6,67	133,01	6,41	87,42	333,18	133,52	23,77	27,97	50,47	29,97	5,67	138,52
II	Khu chức năng																
1	Đất đô thị	KDT	1.546,15	1.546,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	6.902,70	452,47	465,78	378,28	1.216,75	553,83	314,25	315,07	932,83	601,95	395,04	539,11	224,27	324,39	188,68
3	Khu Lâm nghiệp	KLN	10.862,69	-	264,03	-	946,99	1.864,17	150,14	585,36	5.222,68	1.803,38	7,93	-	15,30	2,71	-
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	1.086,00	-	-	-	263,42	822,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	115,01	-	-	-	-	-	-	15,37	-	51,99	-	-	-	47,65	-
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	970,51	1,88	-	0,10	0,67	1,53	-	0,14	0,13	-	0,99	3,44	92,35	247,25	622,03
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.835,63	-	140,52	233,57	537,17	278,77	182,60	246,45	325,77	264,20	265,50	379,73	260,90	514,33	206,12

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở phương hướng, nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng. Dự báo nhu cầu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Duy Xuyên như sau:

Bảng 10. Nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Nam Phước	Duy Thu	Duy Tân	Duy Hòa	Duy Phú	Duy Châu	Duy Trinh	Duy Sơn	Duy Trung	Duy Thành	Duy Phước	Duy Vinh	Duy Nghĩa	Duy Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ... + (18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Loại đất		804,69	73,17	47,88	17,76	19,46	12,84	16,12	14,76	12,88	55,00	22,95	22,23	40,94	270,93	177,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	50,03	-	27,78	-	-	5,68	12,96	-	-	2,37	-	-	1,24	-	-
	Trong đó:																
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,03	-	27,78	-	-	5,68	12,96	-	-	2,37	-	-	1,24	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	754,66	73,17	20,10	17,76	19,46	7,16	3,16	14,76	12,88	52,63	22,95	22,23	39,70	270,93	177,77
	Trong đó:																
2.1	Đất an ninh	CAN	2,05	-	-	-	0,25	0,25	0,15	0,15	0,22	0,30	0,15	0,05	0,20	0,20	0,13
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	55,70	-	-	-	-	-	-	-	-	11,85	-	-	-	43,85	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	280,42	-	-	-	-	-	-	0,14	-	-	-	1,53	30,57	103,55	144,63
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,76	-	-	0,10	4,00	0,46	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,62	-	15,90	-	-	0,51	-	-	5,05	4,16	-	-	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	118,44	18,33	3,61	15,32	1,12	5,16	2,71	3,75	5,56	7,91	20,22	6,80	8,25	12,13	7,57
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT	96,69	17,86	3,61	14,53	0,75	5,07	2,11	3,33	4,80	3,04	19,85	4,71	6,85	4,11	6,07
-	Đất thủy lợi	DTL	0,50	0,40	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-

Thuyết minh KHSDĐ năm 2024 của huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,72	-	-	-	-	-	0,25	-	0,62	-	-	-	-	0,02	0,83
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,24	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,69	0,07	-	0,70	-	0,09	0,06	0,22	-	0,38	0,13	0,29	1,40	-	0,35
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,48	-	-	0,09	0,37	-	0,29	0,20	0,14	4,39	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,00	0,32
-	Đất chợ	DCH	1,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,80	-	-	-
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	0,14	-	-	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	212,69	-	0,59	2,34	14,09	0,78	0,30	10,58	2,05	28,41	2,58	13,65	0,68	111,20	25,44
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	54,78	54,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Bên cạnh đó, nhu cầu các công trình, dự án đã thực hiện thu hồi đất đăng ký xin giao đất, thuê quyền sử dụng đất trong kế hoạch năm 2024 là 21 danh mục với diện tích 312,47ha. Cụ thể:

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch (đối với dự án vốn NS) và văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền đối với dự án còn lại	Chủ đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng = 21 danh mục	312,47				
1	Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An	265,76	Duy Nghĩa + Duy Hải	GCN đầu tư số 331043000024 do UBND tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 10/12/2010, Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 23/03/2015; chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 02/08/2016 của Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai; Thông báo số 323/TB-UBND ngày 26/08/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam	Công ty TNHH phát triển Nam Hội An	Giao, thuê đất
2	Bến thủy nội địa + Bãi chứa cát	0,17	Duy Nghĩa	Quyết định số 3771/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc gia hạn thời gian thực hiện quy hoạch sắp xếp hệ thống bến, bãi tập kết xây dựng cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	Doanh nghiệp	Đấu giá
3	Bến thủy nội địa Hồng Triều	0,30	Duy Nghĩa			
4	Trạm biến áp 220kV Duy Xuyên & đấu nối và đường dây 220kV Thanh Mỹ - Duy Xuyên (Đường vào Trạm biến áp 220 Duy Xuyên)	0,37	Duy Trung	Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 25/05/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án đường dây 220kV Thanh Mỹ - Duy Xuyên tại các huyện Nam Giang, Đại Lộc và Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam; Công văn số 4198/UBND-KTN ngày 29/06/2022 về việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Đường dây 220kV Thanh Mỹ - Duy Xuyên trên địa tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 6799/QĐ-BCT ngày 23/12/2011 của Bộ Công Thương phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2025	BQL dự án các công trình điện miền Trung	Thuê đất
5	Cầu trên tuyến đường QL14H - Đội 10 Nhuận Sơn	0,15	Duy Phú	Quyết định số 5061/QĐ-UBND ngày 10/08/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về phê duyệt chủ trương đầu tư	BQL dự án - quỹ đất huyện	Giao đất
6	Tuyến đường ĐH16.DX	1,05	Duy Phước	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 16/04/2021 của HĐND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương		
7	Cầu máng 3/2 (trên tuyến đường ĐH16.DX)	0,30	Duy Phước			
8	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐH16.DX (hạng mục: mở rộng nền mặt đường)	0,22	Duy Phước	Công văn số 1043/UBND-TCKH ngày 27/05/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 4732/QĐ-UBND ngày 28/07/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật		Giao đất

9	Gia cố lề tuyến đường ĐH3.DX bên phải tuyến (trạm y tế đi nút giao thông Cẩm Kim)	0,20	Duy Phước	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/07/2022 của HĐND huyện Duy Xuyên về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023	BQL dự án - quỹ đất huyện	
10	Nhà văn hóa cộng đồng kết hợp tránh bão lũ tại thôn Lệ Bắc	0,20	Duy Châu	Quyết định số 5337/QĐ-UBND ngày 07/09/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về phê duyệt chủ trương đầu tư	UBND xã Duy Châu	
11	Xây dựng trường mẫu giáo số 1 Nam Phước tại KP. Xuyên Tây (TBĐ 39: thửa 247-255, 282-291, 293)	0,61	Nam Phước	Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 17/04/2020 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Trường Mẫu giáo số 1 Nam Phước; Hạng mục: Nâng cấp nhà lớp học 10 phòng, khu vệ sinh, sân nền, tường rào, cổng ngõ và kê chắn; Địa điểm xây dựng: Thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 3424/QĐ-UBND ngày 26/05/2021 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng ĐCBS công trình: Trường Mẫu giáo số 1 Nam Phước; Hạng mục: Nâng cấp nhà lớp học 10 phòng, khu vệ sinh, sân nền, tường rào, cổng ngõ và kê chắn; Địa điểm xây dựng: Thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam	BQL dự án - quỹ đất huyện	
12	Hạ tầng kỹ thuật cảnh quan xung quanh lăng mộ Đoàn Quý Phi	1,20	Duy Trinh	Quyết định số 7159/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND huyện Duy Xuyên về phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15/07/2020 của HĐND tỉnh Quảng Nam về quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B, nhóm C		
13	Cải tạo lưới điện trung áp	0,04	Nam Phước + Duy Thành + Duy Nghĩa	Quyết định số 4123/QĐ-EVNCP ngày 28/06/2016 của tổng Công ty điện lực miền Trung về việc điều chỉnh giá quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình		Thuê đất
14	Trạm biến áp 110kV Thăng Bình 2 và nhánh rẽ	0,05	Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh + Duy Nghĩa	Quyết định số 9091/QĐ-EVNCP ngày 20/12/2016 và Quyết định 4123/QĐ-EVNCP ngày 28/06/2016 của tổng công ty điện lực miền Trung	công ty điện lực miền Trung	
15	Đường dây điện 110KVA Duy Xuyên - Hội An	0,45	Nam Phước + Duy Trung + Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh			
16	Đầu nối 110KV sau TBA 220 KV Duy Xuyên	0,37	Duy Trung	Công văn 3657/UBND-KTN ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh về việc thỏa thuận vị trí TBA 220kV Duy Xuyên, hướng tuyến DZ đầu nối và ĐZ 220kV Thạnh Mỹ - Duy Xuyên; Công văn 5914/UBND - KTN ngày 18/10/2018 của UBND tỉnh	BQL dự án các công trình điện miền Trung	
17	Dự án lắp máy 02 trạm biến áp 110kV Duy Xuyên	0,03	Nam Phước	Quyết định số 5329/QĐ-BCT ngày 14/09/1012 của Bộ công Thương và Quyết định số 2994/QĐ-EVNCP ngày 12/05/2016 của tổng công ty điện lực miền Trung	công ty điện lực miền Trung	
18	Khu TĐC Duy Hải (GD2)	10,00	Duy Hải	Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 17/08/23 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc dừng thực hiện và bàn giao nguyên trạng các dự án Khu tái định cư Sơn Viên, Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 2), Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 3), huyện Duy Xuyên do Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỳ	BQL dự án - quỹ đất huyện	Giao đất

				Hà Chu Lai Quảng Nam thực hiện cho UBND huyện Duy Xuyên tiếp nhận để quản lý và tiếp tục đầu tư; Quyết định số 1701/QĐ-UBND ngày 4/06/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam điều chỉnh, bổ sung chủ trương dự án khu tái định cư Duy Hải (GĐ2), xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên		
19	Khu TĐC Duy Hải (GĐ3)	15,00	Duy Nghĩa + Duy Hải	Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 17/08/23 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc dừng thực hiện và bàn giao nguyên trạng các dự án Khu tái định cư Sơn Viên, Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 2), Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 3), huyện Duy Xuyên do Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỳ Hà Chu Lai Quảng Nam thực hiện cho UBND huyện Duy Xuyên tiếp nhận để quản lý và tiếp tục đầu tư; Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 4/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam điều chỉnh, bổ sung chủ trương dự án khu tái định cư Duy Hải (GĐ3), xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên	BQL dự án - quỹ đất huyện	
20	Khu TĐC ven biển Bình Dương	6,00	Duy Hải	QĐ số 2095/QĐ-UBND ngày 09/06/2017 của UBND tỉnh		
21	Khu TĐC Sơn Viên	10,00	Duy Nghĩa	Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 17/08/23 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc dừng thực hiện và bàn giao nguyên trạng các dự án Khu tái định cư Sơn Viên, Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 2), Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 3), huyện Duy Xuyên do Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỳ Hà Chu Lai Quảng Nam thực hiện cho UBND huyện Duy Xuyên tiếp nhận để quản lý và tiếp tục đầu tư; Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 04/06/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư; Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 16/05/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư		

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phù hợp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Qua kết quả đánh giá thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thì có các chỉ tiêu chưa thực hiện hết xem xét chuyển tiếp sang năm sau gồm:

- Đất trồng lúa chỉ tiêu còn lại cần giảm : 94,11ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chỉ tiêu còn lại cần giảm : 126,30ha.
- Đất trồng cây lâu năm chỉ tiêu còn lại cần giảm : 134,61ha.
- Đất rừng phòng hộ chỉ tiêu còn lại cần giảm : 0,18ha.
- Đất rừng sản xuất chỉ tiêu còn lại cần giảm : 59,44ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản còn lại cần giảm : 0,42ha.
- Đất nông nghiệp khác chỉ tiêu còn lại : 49,79ha.
- Đất an ninh chỉ tiêu còn lại : 0,10ha.
- Đất cụm công nghiệp chỉ tiêu còn lại : 49,85ha.
- Đất thương mại, dịch vụ chỉ tiêu còn lại : 251,56ha.
- Đất cơ sở sản xuất PNN chỉ tiêu còn lại : 0,35ha.
- Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm chỉ tiêu còn lại : 16,92ha.
- Đất phát triển hạ tầng chỉ tiêu còn lại : 44,63ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng chỉ tiêu còn lại : 0,91ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng còn lại : 0,14ha.
- Đất ở tại nông thôn chỉ tiêu còn lại : 51,16ha.
- Đất ở tại đô thị chỉ tiêu còn lại : 29,83ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu còn lại : 0,95ha.
- Đất cơ sở tín ngưỡng chỉ tiêu còn lại : 1,12ha.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chỉ tiêu còn lại : 3,28ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng chỉ tiêu còn lại : 6,66ha.
- Đất chưa sử dụng chỉ tiêu còn lại : 66,35ha.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Căn cứ theo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có khả năng đầu tư thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024 dự kiến nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Duy Xuyên là 150 danh mục dự án, diện tích là 1.117,16ha (trong đó nhu cầu đăng ký mới là 44 danh mục dự án, diện tích là 34,86ha), cụ thể như sau:

+ Nhu cầu thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc chuyển nhượng, giao đất, thuê quyền sử dụng đất, thỏa thuận, đất giá quyền sử

dụng đất là 129 danh mục dự án, diện tích là 804,69ha (trong đó nhu cầu đăng ký mới năm 2024 là 43 danh mục dự án, diện tích là 34,25ha).

+ Nhu cầu đã thực hiện thu hồi đất được chuyển sang danh mục dự án xin giao, thuê quyền sử dụng đất là 21 danh mục dự án, diện tích là 312,47ha (trong đó nhu cầu đăng ký mới năm 2024 là 01 danh mục dự án, diện tích 0,61ha).

(Chi tiết xem tại Bảng 16. Danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2024)

Ngoài ra, trong năm 2024, Ủy ban nhân dân huyện Duy Xuyên dự kiến nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân sang đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn với tổng diện tích cần chuyển đổi là 7,48ha.

(Chi tiết xem tại Bảng 17. Nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong năm 2024)

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.3.1. Đất nông nghiệp

3.3.1.1. Đất trồng lúa

Hiện trạng năm 2023 là 4.712,30ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất trồng lúa giảm cho các mục đích khác là 112,96ha. Trong đó:

+ Đất an ninh	: 0,44ha.
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,20ha.
+ Đất phát triển hạ tầng	: 40,48ha.
+ Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	: 0,14ha.
+ Đất ở tại nông thôn	: 39,50ha.
+ Đất ở tại đô thị	: 32,20ha.

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất trồng lúa là 4.599,34ha, giảm 112,96ha so với diện tích hiện trạng.

* Đất chuyên trồng lúa nước:

Hiện trạng năm 2023 là 4.385,29ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất chuyên trồng lúa nước giảm cho các mục đích khác là 103,02ha. Trong đó:

+ Đất an ninh	: 0,44ha.
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,20ha.
+ Đất phát triển hạ tầng	: 37,07ha.
+ Đất ở tại nông thôn	: 33,11ha.
+ Đất ở tại đô thị	: 32,20ha.

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất trồng chuyên lúa nước là 4.282,27ha, giảm 103,02ha so với diện tích hiện trạng.

3.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Hiện trạng năm 2023 là 2.142,88ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất trồng cây hàng năm khác giảm 127,96ha cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp. Trong đó:

- Chuyển cho các mục đích nông nghiệp là: 0,63ha (cho đất nông nghiệp khác).

- Chuyển cho các mục đích phi nông nghiệp là: 127,33ha. Cụ thể:

+ Đất an ninh	: 0,03ha.
+ Đất cụm công nghiệp	: 33,12ha.
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 16,38ha.
+ Đất cơ sở sản xuất PNN	: 2,10ha.
+ Đất phát triển hạ tầng	: 23,57ha.
+ Đất ở tại nông thôn	: 43,26ha.
+ Đất ở tại đô thị	: 8,87ha.

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 2.014,92ha, giảm 127,96ha so với diện tích hiện trạng.

3.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Hiện trạng năm 2023 là 2.752,93ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất trồng cây lâu năm giảm 132,50ha cho các mục đích khác. Trong đó:

+ Đất nông nghiệp khác	: 0,76ha.
+ Đất cụm công nghiệp	: 14,94ha.
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 45,89ha.
+ Đất cơ sở sản xuất PNN	: 2,00ha.
+ Đất phát triển hạ tầng	: 25,06ha.
+ Đất ở tại nông thôn	: 42,34ha.
+ Đất ở tại đô thị	: 1,51ha.

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất cây lâu năm là 2.620,43ha, giảm 132,50ha so với diện tích hiện trạng.

3.3.1.4. Đất rừng phòng hộ

Hiện trạng năm 2023 là 8.421,19ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất rừng phòng hộ giảm 0,18ha để chuyển sang đất giao thông.

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất rừng phòng hộ là 8.421,01ha, giảm 0,18ha so với diện tích hiện trạng.

3.3.1.5. Đất rừng đặc dụng

Hiện trạng năm 2023 là 1.086,00ha. Trong năm kế hoạch, đất rừng đặc dụng không biến động.

3.3.1.6. Đất rừng sản xuất

Hiện trạng năm 2023 là 2.511,12ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất rừng sản xuất giảm 69,44ha cho đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- Giảm cho các loại đất nông nghiệp là 35,83ha (đất nông nghiệp khác).

- Giảm cho các loại đất phi nông nghiệp là 33,61ha. Cụ thể:

- | | |
|---------------------------------|------------|
| + Đất cụm công nghiệp | : 1,00ha. |
| + Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | : 25,26ha. |
| + Đất phát triển hạ tầng | : 0,85ha. |
| + Đất ở tại nông thôn | : 6,50ha. |

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất rừng sản xuất là 2.441,68ha, giảm 69,44ha so với diện tích hiện trạng.

3.3.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng năm 2023 là 190,68ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất nuôi trồng thủy sản giảm 0,48ha cho các loại đất phi nông nghiệp. Cụ thể:

- | | |
|---------------------------|-----------|
| + Đất thương mại, dịch vụ | : 0,40ha. |
| + Đất ở tại nông thôn | : 0,08ha. |

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 190,20ha, giảm 0,48ha so với diện tích hiện trạng.

3.3.1.8. Đất nông nghiệp khác

Hiện trạng năm 2023 là 246,19ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, nhu cầu của đất nông nghiệp khác là 50,03ha. Chủ yếu để xây dựng các mô hình trang trại chăn nuôi gà, lợn, bò... tập trung và các mô hình trồng cây ăn quả kết hợp du lịch. Tập trung hầu hết ở các xã vùng Tây của huyện. Sử dụng từ các loại đất:

- | | |
|-------------------------------|------------|
| + Đất trồng cây hàng năm khác | : 0,63ha. |
| + Đất trồng cây lâu năm | : 0,76ha. |
| + Đất rừng sản xuất | : 35,83ha. |
| + Đất cơ sở sản xuất PNN | : 0,61ha. |

- + Đất phát triển hạ tầng : 0,35ha.
- + Đất mặt nước chuyên dùng : 2,25ha.
- + Đất chưa sử dụng : 9,60ha.

Cụ thể các công trình, dự án sau:

STT	Hạng mục (07 danh mục)	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Trang trại nông lâm kết hợp du lịch sinh thái tại Đồng Nông, thôn Phú Đa 2 (TĐĐ LN số 1: thửa 469)	11,88	Duy Thu	KH2023 chuyển sang
2	Trang trại trồng cây ăn quả kết hợp du lịch tại khu đất Đồng Xe - thôn Phú Đa 2 và khu đất đồi Nà Tròn - thôn Thanh Xuyên	15,90	Duy Thu	
3	Trang trại trồng cây ăn quả kết hợp du lịch tại khu vực Đồng Kê -thôn Bàn Sơn	5,68	Duy Phú	
4	Trang trại phát triển nông nghiệp sạch kết hợp thương mại dịch vụ du lịch sinh thái tại thôn Tân Thọ	4,37	Duy Châu	
5	Xây dựng trang trại chăn nuôi bò thịt vỗ béo gắn với phát triển đồng cỏ của công ty TNHH MTV Quảng Thuận Quảng Nam	8,59	Duy Châu	
6	Trang trại sản xuất giống cây trồng ứng dụng công nghệ giâm hom và nuôi cấy mô	2,37	Duy Trung	
7	Trang trại phát triển nông nghiệp sạch kết hợp điểm bán nông sản và sản phẩm OCOP	1,24	Duy Vinh	

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất nông nghiệp khác là 296,22ha, tăng 50,03ha so với diện tích hiện trạng.

+ Riêng, dự án Trang trại phát triển nông nghiệp sạch kết hợp điểm bán hàng nông sản và sản phẩm OCOP tại khu đất mã ông Đồ - Bà Bảy (lò gạch cũ) thôn Vĩnh Nam, xã Duy Vinh với tổng diện tích là 1,64ha, trong đó có sử dụng 0,40ha đất trồng lúa. Đối với phần diện tích đất trồng lúa này chủ đầu tư dự án chỉ được phép thuê để thực hiện chuyển đổi cơ cấu giống, cây trồng để phục vụ dự án mà không làm mất đi tính chất đất của đất trồng lúa (tức là không được phép chuyển đổi mục đích sử dụng đối với phần diện tích này) theo đúng nội dung đã được nêu tại Quyết định số 5464/QĐ-UBND ngày 07/07/2021 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt dự án đầu tư.

Bảng 11. Diện tích đất nông nghiệp đến cuối năm kế hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Nam Phước	Duy Thu	Duy Tân	Duy Hòa	Duy Phú	Duy Châu	Duy Trinh	Duy Sơn	Duy Trung	Duy Thành	Duy Phước	Duy Vinh	Duy Nghĩa	Duy Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.669,80	708,09	920,33	473,29	2.676,19	3.403,40	823,54	1.055,08	6.402,38	2.611,09	483,63	674,32	429,62	649,49	359,35
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.599,34	392,47	239,97	346,04	832,57	298,05	181,26	186,04	639,89	371,18	330,92	497,66	160,90	102,08	20,31
	Trong đó:																
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.282,27	388,33	232,56	331,65	784,65	269,21	181,11	185,76	546,77	351,47	330,92	495,34	160,89	3,30	20,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.014,92	251,48	92,97	68,53	147,58	50,78	310,20	119,01	144,84	181,21	51,68	126,35	101,76	197,86	170,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.620,43	64,14	233,22	46,63	432,10	284,62	133,14	129,31	386,06	250,48	64,12	43,77	63,38	321,09	168,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.421,01	-	-	-	591,77	1.715,32	-	389,25	4.390,93	1.307,80	7,93	-	15,30	2,71	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.086,00	-	-	-	263,42	822,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.441,68	-	264,03	-	355,22	148,85	150,14	196,11	831,75	495,58	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	190,20	-	23,70	4,03	3,42	6,10	4,76	-	1,66	1,24	26,16	6,54	86,84	25,75	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	296,22	-	66,44	8,06	50,11	77,10	44,04	35,36	7,25	3,60	2,82	-	1,44	-	-

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

3.3.2.1. Đất quốc phòng

Hiện trạng năm 2023 là 251,88ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất quốc phòng không biến động.

3.3.2.2. Đất an ninh

Hiện trạng năm 2023 là 1,75ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất an ninh tăng 2,05ha để xây dựng các trụ sở công an. Để thực hiện các dự án sau:

STT	Hạng mục (11 danh mục)	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Hòa	0,25	Duy Hòa	KH2024
2	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Phú	0,25	Duy Phú	
3	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Châu	0,15	Duy Châu	
4	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Trinh	0,15	Duy Trinh	
5	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Sơn	0,22	Duy Sơn	
6	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Trung	0,30	Duy Trung	
7	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Thành	0,15	Duy Thành	
8	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Phước	0,05	Duy Phước	
9	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Vinh	0,20	Duy Vinh	
10	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Nghĩa	0,20	Duy Nghĩa	
11	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Hải	0,13	Duy Hải	KH2023 chuyển sang

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất an ninh là 3,80ha, tăng 2,05ha so với diện tích hiện trạng.

3.3.2.3. Đất cụm công nghiệp

Hiện trạng năm 2023 là 62,05ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, dựa trên diện tích các cụm công nghiệp đã được quy hoạch. Để đáp ứng cho các nhu cầu xin thuê đất nhằm thực hiện mở rộng và xây dựng nhà máy sản xuất. Diện tích đất cụm công nghiệp tăng 55,70ha. Sử dụng từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 33,12ha.
+ Đất trồng cây lâu năm	: 14,94ha.
+ Đất rừng sản xuất	: 1,00ha.
+ Đất phát triển hạ tầng	: 0,50ha.
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,91ha.
+ Đất chưa sử dụng	: 5,23ha.

Cụ thể các công trình, dự án sau:

STT	Hạng mục (03 danh mục)	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	CCN Tây An 1	5,85	Duy Trung	KH2024
2	CCN Tây An (Nhà máy sản xuất gỗ Sơn Nam)	6,00	Duy Trung	KH2023 chuyển sang
3	CCN Duy Nghĩa 1 (Hạ tầng kỹ thuật CCN Duy Nghĩa 1)	43,85	Duy Nghĩa	

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất cụm công nghiệp là 117,75ha, tăng 55,70ha so với diện tích hiện trạng.

3.3.2.4. Đất thương mại, dịch vụ

Hiện trạng năm 2023 là 179,01ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, nhu cầu của đất thương mại, dịch vụ là 245,09ha, tập trung chủ yếu tại các xã vùng Đông của huyện. Trong đó có nhiều dự án đang được triển khai thực hiện như: Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An tại xã Duy Hải và Duy Nghĩa,.... Sử dụng từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 16,38ha.
+ Đất trồng cây lâu năm	: 45,89ha.
+ Đất rừng sản xuất	: 0,40ha.
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,40ha.
+ Đất cơ sở sản xuất PNN	: 0,65ha.
+ Đất phát triển hạ tầng	: 32,74ha.
+ Đất ở tại nông thôn	: 105,90ha.
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,89ha.
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	: 0,40ha.
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối	: 2,18ha.
+ Đất mặt nước chuyên dùng	: 1,93ha.
+ Đất chưa sử dụng	: 37,73ha.

STT	Hạng mục (06 danh mục)	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Cây xăng Duy Trinh	0,14	Duy Trinh	KH2023 chuyển sang
2	Khu du lịch sinh thái Hà Nhuận	1,53	Duy Phước	
3	Khu du lịch sinh thái Trà Nhiêu Xanh vùng Đông Hưng	19,87	Duy Vinh	
4	Khu du lịch sinh thái Làng Cau - Trà Đông	10,00	Duy Vinh	
5	Khu du lịch nghỉ dưỡng Nông trại xanh Trà Nhiêu (Mũi né nhỏ)	0,70	Duy Vinh	
6	Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An	248,18	Duy Nghĩa + Duy Hải	

Bên cạnh đó, trong năm kế hoạch, đất thương mại, dịch vụ giảm 0,72ha cho các mục đích đất phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

+ Đất phát triển hạ tầng	: 0,19ha.
+ Đất ở tại đô thị	: 0,53ha.

Chu chuyển nội bộ là 7,00ha.

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 423,38ha, tăng 244,37ha so với diện tích hiện trạng.

* Ngoài ra, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có 03 danh mục đã thực hiện thu hồi đất được chuyển sang danh mục giao đất, thuê quyền sử dụng đất diện tích là 266,23ha. Cụ thể như sau:

STT	Hạng mục (03 danh mục)	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã THĐ (ha)	Địa điểm
1	Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An	765,28	265,76	Duy Nghĩa + Duy Hải
2	Bến thủy nội địa + Bãi chứa cát	0,17	0,17	Duy Nghĩa
3	Bến thủy nội địa Hồng Triều	0,30	0,30	Duy Nghĩa

3.3.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2023 là 89,93ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, nhu cầu của đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 4,76ha. Để thực hiện một số dự án sau:

STT	Hạng mục (04 danh mục)	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Bố trí HTX NN xã Duy Tân (ảnh hưởng dự án Đường nối QL14H (ĐT610 cũ) đến ĐT609C)	0,10	Duy Tân	KH2024
2	Trụ sở làm việc hợp tác xã nông nghiệp Duy Phú (gồm: trụ sở và sân phơi)	0,46	Duy Phú	
3	Xây dựng nhà kho, sân phơi HTX Duy Phước (GD2)	0,20	Duy Phước	
4	Nhà máy chế biến gỗ (không sản xuất dăm gỗ)	4,00	Duy Hòa	KH2023 chuyển sang

Bên cạnh đó, trong năm kế hoạch, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 3,72ha. Chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác	: 0,61ha
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,65ha
+ Đất phát triển hạ tầng	: 0,30ha
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,00ha.
+ Đất ở tại đô thị	: 1,10ha.
+ Đất xây dựng trụ sở của TCSN	: 0,06ha.

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 90,97ha, tăng 1,04ha so với diện tích hiện trạng.

3.3.2.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Hiện trạng năm 2023 là 3,23ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không biến động.

3.3.2.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Hiện trạng năm 2023 là 72,39ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, nhu cầu của đất vật liệu xây dựng là 25,62ha, cho các mục đích khai thác đá, gạch, ngói... tại các xã Duy Thu, Duy Trinh, Duy Phú. Sử dụng từ các loại đất sau:

+ Đất rừng sản xuất	: 25,26ha.
+ Đất chưa sử dụng	: 0,36ha.

Cụ thể các công trình, dự án sau:

STT	Hạng mục (05 danh mục)	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Khai thác đất sét Hóc Lầy - Đồng Xe thôn Phú Đa 2	7,20	Duy Thu	KH2023 chuyển sang
2	Khai thác đá khu vực Bánh Khánh thôn Bàn Sơn	0,51	Duy Phú	
3	Khai thác đất san lấp khu vực Mỏ Điều	5,05	Duy Sơn	
4	Khai thác đất san lấp khu vực Hồ Dừa	4,16	Duy Trung	
5	Mỏ đất san lấp Đầu Hóc Tra	8,70	Duy Thu	KH2024

Cân đối đến cuối năm 2024, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích là 98,01ha, tăng 25,62ha so với diện tích hiện trạng.

3.3.2.8. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Hiện trạng năm 2023 là 2.919,62ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, nhu cầu của đất phát triển hạ tầng là 110,07ha. Sử dụng từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 40,48ha.
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 23,57ha.
+ Đất trồng cây lâu năm	: 25,06ha.
+ Đất rừng phòng hộ	: 0,18ha.
+ Đất rừng sản xuất	: 0,85ha.
+ Đất thương mại dịch vụ	: 0,19ha.
+ Đất cơ sở sản xuất PNN	: 0,30ha.
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,05ha.
+ Đất ở tại nông thôn	: 10,13ha.
+ Đất ở tại đô thị	: 1,26ha.
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,23ha.
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	: 0,07ha.
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối	: 1,10ha.
+ Đất mặt nước chuyên dùng	: 0,49ha.
+ Đất chưa sử dụng	: 6,11ha.

Cụ thể nhu cầu của từng loại đất hạ tầng nhu sau:

+ Đất giao thông	: 91,78ha.
+ Đất thủy lợi	: 0,46ha.
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 1,72ha.
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,24ha.
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 3,69ha.
+ Đất công trình năng lượng	: 5,48ha.
+ Đất làm NT, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 8,32ha.

+ Đất chợ : 1,80ha.

Cụ thể các công trình, dự án sau:

STT	Hạng mục (61 danh mục)	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối Trung tâm Hành chính huyện Duy Xuyên, QL 1A và QL 14H	11,86	Nam Phước	KH2023 chuyển sang
2	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường từ đền Liệt Sỹ đi Xuyên Đông (hạng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến; Cầu sông Đào và đường dẫn hai đầu cầu)	0,81	Nam Phước	
3	Tuyến đường từ khu thương mại - dịch vụ và dân cư Đông Cầu Chìm đi đường Nông Công	0,42	Nam Phước	
4	Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối Trung tâm Hành chính huyện Duy Xuyên, QL 1A và QL 14H; Lý trình: Km0+00 - Km0+397,81 (từ QL1A đến đường Lê Thiện Trị) và mở rộng nút ngã năm (QL1A)	1,70	Nam Phước	KH2024
5	Nâng cấp tuyến đường Lê Thanh đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Văn Thị Thừa	1,50	Nam Phước	
6	Nâng cấp tuyến đường Lê Đại Hành (Đoạn từ giếng Năm Lai đến trường mẫu giáo số 01 Nam Phước)	0,95	Nam Phước	
7	Nâng cấp tuyến đường ĐH18.DX	0,40	Nam Phước	
8	Tuyến đường ĐH11.DX (Phú Đa - sân bay An Hòa)	2,11	Duy Thu	KH2023 chuyển sang
9	Tuyến đường ĐH10.DX (Đoạn từ cầu Khe Cát đi Tỉnh Yên)	1,50	Duy Thu	
10	Cầu Sy (hạng mục: Cầu và đường dẫn hai đầu cầu)	0,05	Duy Tân	KH2024
11	Nâng cấp tuyến đường ĐH10.DX đoạn từ Lăng bà Thu Bồn đến giáp Duy Thu (Hạng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến)	1,88	Duy Tân	
12	Đường ĐH10.DX đi dọc theo dưới đường dẫn cầu Giao Thủy	0,30	Duy Hòa	
13	Tuyến đường ĐH13.DX (GĐ2) Lý trình: Km1+500-Km3+0,0	0,39	Duy Hòa	
14	ĐH13.DX (hạng mục: Cầu Đồng Dãi)	0,06	Duy Hòa	
15	Di tu, sửa chữa tuyến đường từ bãi đỗ xe khu đền tháp Mỹ Sơn đi Quốc lộ 14H (ĐH2.DX)	1,15	Duy Phú	KH2023 chuyển sang
16	Tuyến đường ĐH11.DX (GĐ2) đoạn từ Chợ Công đi Cầu Tổ 4 (Hạng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến)	0,56	Duy Phú	
17	Tuyến đường ĐH13.DX lý trình Km0+00 - Km1+500	2,11	Duy Châu	
18	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐH14.DX	0,38	Duy Trinh	KH2023 chuyển sang
19	Tuyến đường ĐH25.DX (GĐ1 - lý trình: Km0+0,00 - Km1+500; hạng mục: nền mặt đường và công trình trên tuyến)	1,13	Duy Trinh	
20	Tuyến đường ĐH25.DX (GĐ2 - lý trình: Km1+500 - Km4+034,00; hạng mục: nền mặt đường và công trình trên tuyến)	1,82	Duy Trinh	KH2024
21	Nâng cấp tuyến đường ĐH8.DX (Đoạn từ cửa hàng Duy Sơn I – thôn Phú Nham Tây đi nhà văn hóa thôn Chánh Lộc) Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	2,45	Duy Sơn	

22	Nâng cấp tuyến đường ĐH8.DX (Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chánh Lộc đến cầu Đầu Gò) Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	2,35	Duy Sơn	
23	Tuyến đường ĐH7.DX (từ cao tốc đi đập Khe Cát)	3,04	Duy Trung	KH2023
24	Tuyến đường ĐH4.DX	0,89	Duy Vinh	chuyển sang
25	Tuyến đường khu trung tâm xã giáp nối nhà văn hóa thôn Hà Mỹ (hạng mục: mặt đường bê tông xi măng)	0,15	Duy Vinh	KH2024
26	Tuyến đường nối ĐH6.DX đi khu TĐC Núi Rang	2,20	Duy Nghĩa	KH2023 chuyển sang
27	Tuyến đường ĐH6B.DX nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (GD1)	0,41	Duy Nghĩa	
28	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Thanh Niên Ven Biển	3,57	Duy Hải	
29	Đường nối QL1A đi vùng Đông Duy Xuyên và đường ven biển Việt Nam	20,11	Nam Phước + Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh	
30	Đường nối QL14H (ĐT610 cũ) đến ĐT609C	15,96	Duy Tân + Duy Phú	
31	Đường nối đường Võ Chí Công đi khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc Lộ 14H và Quốc lộ 1A (thuộc dự án hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công))	10,48	Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh	
32	Tuyến nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (GD2)	4,00	Duy Nghĩa + Duy Hải	
33	Kè cầu Chìm đi đường Nông Cống	0,40	Nam Phước	
34	Kè Kinh Nam	0,10	Duy Trung	KH2024
35	Tượng đài chiến thắng Xuyên Thanh	0,25	Duy Châu	
36	Nhà văn hóa và khu thể thao thôn Phú Nham Tây (TĐĐ: 05, thửa 1285)	0,29	Duy Sơn	
37	Nhà văn hóa và khu thể thao thôn Chiêm Sơn (TĐĐ số 5, thửa 39)	0,33	Duy Sơn	
38	Nhà văn hóa thôn Hội Sơn (hạng mục: hoàn thiện khuôn viên nhà văn hóa - TĐĐ 3: thửa 39)	0,02	Duy Nghĩa	
39	Khu trung tâm văn hóa xã Duy Hải	0,60	Duy Hải	
40	Nhà văn hóa và khu thể thao thôn An Lương	0,23	Duy Hải	
41	Di dời trạm y tế xã Duy Thành (TĐĐ 3: thửa 179, 181)	0,24	Duy Thành	KH2023 chuyển sang
42	Trường Tiểu học số 3 Nam Phước; Hạng mục: Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	0,07	Nam Phước	KH2024
43	Trường Mẫu giáo Duy Tân (Điểm trường mới); Hạng mục: San nền và kè chắn	0,70	Duy Tân	
44	Mở rộng trường tiểu học - trung học cơ sở Nguyễn Chí Thanh (khu thể chất - điểm Bàn Sơn)	0,09	Duy Phú	
45	Trường THCS Phan Châu Trinh (Mở rộng)	0,06	Duy Châu	KH2023 chuyển sang
46	Mở rộng trường Phù Đồng	0,20	Duy Trinh	
47	Mở rộng trường Mẫu giáo xã Duy Trinh (TĐĐ 9: thửa 809)	0,02	Duy Trinh	
48	Mở rộng trường mẫu giáo Duy Trung (điểm trường thôn An Thành)	0,15	Duy Trung	
49	Mở rộng trường tiểu học Duy Trung, phân hiệu thôn Trung Đông (TĐĐ 4: thửa 476, 477)	0,07	Duy Trung	

50	Mở rộng trường TH Duy Trung (hạng mục: San lấp khu thể chất trường tiểu học Duy Trung)	0,16	Duy Trung	
51	Mở rộng trường tiểu học Duy Thành, điểm trường thôn Thi Thại (TĐĐ 5: thửa 136, 188, 189, 191)	0,09	Duy Thành	
52	Mở rộng trường tiểu học Duy Thành, điểm trường thôn Vân Quật (TĐĐ 2: thửa 235)	0,02	Duy Thành	
53	Mở rộng trường mẫu giáo Duy Thành, điểm trường thôn Vân Quật (TĐĐ 2: thửa 235)	0,02	Duy Thành	
54	Mở rộng trường Tiểu học số 1 Duy Phước (từ đất HTX NN và Tru sở đội thuế tại TĐĐ 09: thửa 1695)	0,25	Duy Phước	
55	Nâng cấp trường mẫu giáo Duy Phước (GĐ1)	0,04	Duy Phước	KH2024
56	Mở rộng trường mẫu giáo Duy Vinh	1,40	Duy Vinh	KH2023 chuyển sang
57	Mở rộng trường THCS Ngô Quyền	0,35	Duy Hải	KH2024
58	Trạm biến áp 220kV Duy Xuyên & đấu nối và đường dây 220kV Thanh Mỹ - Duy Xuyên (Xây dựng TBA và Đường dây đấu nối TBA 220 kV và đường dây 220kV Thanh Mỹ - Duy Xuyên)	5,48	Duy Tân + Duy Hòa + Duy Châu + Duy Trinh + Duy Sơn + Duy Trung	KH2023 chuyển sang
59	Khu nghĩa trang vùng Đông Duy Xuyên - Thăng Bình (GĐ2)	8,00	Duy Nghĩa	
60	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ xã Duy Hải	0,32	Duy Hải	
61	Xây dựng mới Chợ Trung tâm xã Duy Phước	1,80	Duy Phước	

Bên cạnh đó, trong năm kế hoạch, đất phát triển hạ tầng giảm 49,32ha cho các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác	: 0,35ha.
+ Đất an ninh	: 0,53ha.
+ Đất cụm công nghiệp	: 0,50ha.
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 32,74ha.
+ Đất ở tại nông thôn	: 9,47ha.
+ Đất ở tại đô thị	: 5,73ha.

Ngoài ra, trong năm kế hoạch, thực hiện chu chuyển nội bộ giữa các loại đất phát triển hạ tầng là 8,37ha.

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.980,37ha, tăng 60,75ha so với diện tích hiện trạng.

** Ngoài ra, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có 14 danh mục đã thực hiện thu hồi đất được chuyển sang danh mục giao đất, thuê quyền sử dụng đất diện tích là 5,24ha. Cụ thể như sau:*

STT	Hạng mục (14 danh mục)	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã THĐ (ha)	Địa điểm
1	Trạm biến áp 220kV Duy Xuyên & đấu nối và đường dây 220kV Thanh Mỹ - Duy Xuyên (Đường vào Trạm biến áp 220 Duy Xuyên)	0,37	0,37	Duy Trung

2	Cầu trên tuyến đường QL14H - Đội 10 Nhuận Sơn	0,15	0,15	Duy Phú
3	Tuyến đường ĐH16.DX	1,05	1,05	Duy Phước
4	Cầu máng 3/2 (trên tuyến đường ĐH16.DX)	0,30	0,30	Duy Phước
5	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐH16.DX (hạng mục: mở rộng nền mặt đường)	0,22	0,22	Duy Phước
6	Gia cố lề tuyến đường ĐH3.DX bên phải tuyến (trạm y tế đi nút giao thông Cẩm Kim)	0,20	0,20	Duy Phước
7	Nhà văn hóa cộng đồng kết hợp tránh bão lũ tại thôn Lệ Bắc	0,20	0,20	Duy Châu
8	Xây dựng trường mẫu giáo số 1 Nam Phước tại KP. Xuyên Tây (TBĐ 39: thửa 247-255, 282-291, 293)	0,61	0,61	Nam Phước
9	Hạ tầng kỹ thuật cảnh quan xung quanh lăng mộ Đoàn Quý Phi	1,20	1,20	Duy Trinh
10	Cải tạo lưới điện trung áp	0,04	0,04	Nam Phước + Duy Thành + Duy Nghĩa
11	Trạm biến áp 110kV Thăng Bình 2 và nhánh rẽ	0,05	0,05	Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh + Duy Nghĩa
12	Đường dây điện 110KVA Duy Xuyên - Hội An	0,45	0,45	Nam Phước + Duy Trung + Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh
13	Đầu nối 110KV sau TBA 220 KV Duy Xuyên	0,37	0,37	Duy Trung
14	Dự án lắp máy 02 trạm biến áp 110kV Duy Xuyên	0,03	0,03	Nam Phước

3.3.2.9. Đất sinh hoạt cộng đồng

Hiện trạng năm 2023 là 21,43ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,91ha cho các loại đất sau:

- + Đất phát triển hạ tầng : 0,05ha.
- + Đất ở tại nông thôn : 0,25ha.
- + Đất ở tại đô thị : 0,61ha.

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 20,52ha, giảm 0,91ha so với diện tích hiện trạng.

3.3.2.10. Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng

Hiện trạng năm 2023 là 8,83ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất khu vui chơi giải trí cộng đồng tăng 0,14ha để xây dựng Khu vui chơi người già và trẻ em (GD2) tại xã Duy Trinh được sử dụng từ đất trồng lúa.

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng là 8,97ha, tăng 0,14ha so với diện tích hiện trạng.

3.3.2.11. Đất ở tại nông thôn

Hiện trạng năm 2023 là 2.033,19ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, nhu cầu của đất ở tại nông thôn là 172,06ha, chủ yếu dùng để xây dựng các khu dân cư, bố trí tái định cư và một phần dùng để phục vụ các nhu cầu về giao đất và chuyển mục đích sang đất ở của người dân. Sử dụng từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 39,50ha.
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 43,26ha.
+ Đất trồng cây lâu năm	: 42,34ha.
+ Đất rừng sản xuất	: 6,50ha.
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,08ha.
+ Đất cơ sở sản xuất PNN	: 1,00ha.
+ Đất phát triển hạ tầng	: 9,47ha.
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,25ha.
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,02ha.
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	: 0,62ha.
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối	: 14,20ha.
+ Đất mặt nước chuyên dùng	: 1,58ha.
+ Đất chưa sử dụng	: 13,24ha.

Cụ thể các công trình, dự án sau:

STT	Hạng mục (29 danh mục)	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Duy Tân (xứ Thổ Đình, Thổ Lĩnh, TBĐ: 9 và 16)	0,78	Duy Tân	KH2023 chuyển sang
2	Hạ tầng khu đất gồm các thửa số: 101, tờ bản đồ số 12 - thôn Phú Nhuận 3	0,20	Duy Tân	
3	Hạ tầng khu đất gồm các thửa 112, 113, 150, 174, 175, 922, 923, tờ bản đồ số 14 - thôn Phú Nhuận 3	0,98	Duy Tân	
4	KDC Kiềm Lâm	13,64	Duy Hòa	
5	Bố trí TĐC xen ghép trong KDC khép kín cho HGĐ, cá nhân thuộc diện GPMB thi công đường nối ĐT609C - QL14H (TBĐ 9A: thửa 809)	0,11	Duy Phú	KH2024
6	KDC Duy Trinh (KDC Phù Dương)	10,27	Duy Trinh	KH2023 chuyển sang
7	Khu dân cư nông thôn: KDC phía sau trường Nguyễn Thành Hân: (TBĐ 5: thửa 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155); Từ NVH Chiêm Sơn: (TBĐ 6: Thửa 14, TBĐ số 6); Từ đất trường mẫu giáo thôn Chiêm sơn: (TBĐ 4: thửa 15)	0,65	Duy Sơn	
8	KDC Ruộng Sãi	0,49	Duy Sơn	
9	KDC Tây Cầu Chìm	27,97	Duy Trung	
10	Bố trí TĐC xen ghép trong KDC khép kín cho HGĐ, cá nhân thuộc dự án trường tiểu học Duy Trung (điểm trường: thôn Trung Đông - TBĐ 4: thửa 501)	0,03	Duy Trung	KH2024
11	Hạ tầng kỹ thuật KDC Duy Thành (KDC Nhơn Bồi)	1,10	Duy Thành	KH2023

13	Hạ tầng khu dân cư nông thôn tại khu đất thôn Hà Nhuận (TĐĐ 5: thửa 58, 59, 60)	0,11	Duy Phước	chuyển sang
14	Khu dân cư Tây Khương	2,78	Duy Phước	
15	Khu dân cư xã Duy Phước (GĐ1)	9,59	Duy Phước	
16	Hạ tầng khu đất mặt tiền phía Tây khu tái định cư Gò Đùng - thôn Hà Nam; Hạ tầng khu bờ kè Hà Lăng (TĐĐ 3: thửa 113, 114, 115, 116, 117, 118, 1371)	0,52	Duy Vinh	
17	Giao đất nhỏ lẻ cho HGĐ, cá nhân (lô 37, 38 thuộc TĐĐ số 2: thửa 556, 457, 458, 459, 460, 461)	0,04	Duy Vinh	
18	Khu TĐC Núi Rang (GĐ2)	53,30	Duy Nghĩa	
20	Khu TĐC Núi Rang (GĐ1)	12,43	Duy Nghĩa	
21	Khu TĐC Duy Hải (GĐ3)	21,80	Duy Nghĩa	
22	Khu TĐC Sơn Viên	23,65	Duy Nghĩa	
23	Bố trí TĐC xen ghép trong KDC khép kín cho HGĐ, cá nhân thuộc dự án Nhà văn hóa thôn Hội Sơn (hạng mục: hoàn thiện khuôn viên nhà văn hóa - TĐĐ 3: thửa 37)	0,02	Duy Nghĩa	KH2024
24	Khu TĐC Duy Hải (GĐ2)	16,04	Duy Hải	KH2023 chuyển sang
25	Khu TĐC Duy Hải (GĐ3)	3,40	Duy Hải	
26	Khu TĐC ven biển Bình Dương	6,00	Duy Hải	
27	Khu TĐC Duy Hải (GĐ3)	25,20	Duy Nghĩa + Duy Hải	
28	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở	4,37	Các xã	Chi tiết tại Bảng 17
29	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư khép kín	2,42		

Bên cạnh đó, trong năm kế hoạch, đất ở tại nông thôn giảm 116,96ha để phục vụ cho các mục đích phi nông nghiệp trên toàn huyện. Cụ thể:

- + Đất an ninh : 0,02ha
- + Đất cụm công nghiệp : 0,91ha.
- + Đất thương mại, dịch vụ : 105,90ha
- + Đất phát triển hạ tầng : 10,13ha.

Chu chuyển nội bộ trong năm kế hoạch sử dụng đất là 30,83ha.

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất ở tại nông thôn là 2.088,29ha, tăng 55,10ha so với diện tích hiện trạng.

** Ngoài ra, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có 04 danh mục đã thực hiện thu hồi đất được chuyển sang danh mục giao đất, thuê quyền sử dụng đất diện tích là 41,00ha. Cụ thể như sau:*

STT	Hạng mục (04 danh mục)	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã THĐ (ha)	Địa điểm
1	Khu TĐC Duy Hải (GĐ2)	26,04	10,00	Duy Hải
2	Khu TĐC Duy Hải (GĐ3)	40,20	15,00	Duy Nghĩa + Duy Hải
3	Khu TĐC ven biển Bình Dương	12,00	6,00	Duy Hải
4	Khu TĐC Sơn Viên	33,65	10,00	Duy Nghĩa

3.3.2.12. Đất ở tại đô thị

Hiện trạng năm 2023 là 331,37ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, nhu cầu của đất ở tại đô thị là 51,80ha, chủ yếu dùng để xây dựng các khu dân cư, bố trí tái định cư và một phần dùng để phục vụ các nhu cầu về giao đất và chuyển mục đích sang đất ở của người dân. Sử dụng từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 32,20ha.
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 8,87ha.
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,51ha.
+ Đất thương mại dịch vụ	: 0,53ha.
+ Đất cơ sở sản xuất PNN	: 1,10ha.
+ Đất phát triển hạ tầng	: 5,73ha.
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,61ha.
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,06ha.
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	: 0,03ha.
+ Đất mặt nước chuyên dùng	: 0,45ha.
+ Đất chưa sử dụng	: 0,71ha.

Cụ thể các công trình, dự án sau:

STT	Hạng mục (08 danh mục)	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Khu TMDV và DC Đông Cầu Chìm (GĐ2)	4,56	Nam Phước	KH2023 chuyển sang
2	Dự án xây dựng nhà ở KDC phía Nam TT. Nam Phước	46,00	Nam Phước	
3	Khu dân cư Tây Khương	0,75	Nam Phước	
4	Khu TĐC Châu Hiệp (GĐ1)	2,32	Nam Phước	
5	Hạ tầng khu dân cư Bàu Bép (TBĐ 59: thửa 124, 125, 126, 127, 141)	0,40	Nam Phước	
6	Bố trí TĐC cho dự án nâng cấp và mở rộng tuyến đường từ đền Liệt Sỹ đi Xuyên Đông (hạng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến; Cầu sông Đào và đường dẫn hai đầu cầu)	0,06	Nam Phước	Chi tiết tại Bảng 17
7	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở	0,32	Nam Phước	
8	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư khép kín	0,37	Nam Phước	

Bên cạnh đó, trong năm kế hoạch, đất ở tại đô thị giảm 1,26ha, cho đất phát triển hạ tầng.

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất ở tại đô thị là 381,91ha, tăng 50,54ha so với diện tích hiện trạng.

3.3.2.13. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Hiện trạng năm 2023 là 13,26ha.

Trong năm kế hoạch, đất trụ sở cơ quan giảm 2,23ha cho các loại đất sau:

+ Đất an ninh	: 1,03ha.
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,89ha.
+ Đất phát triển hạ tầng	: 0,23ha.
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,02ha.
+ Đất ở tại đô thị	: 0,06ha.

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 11,03ha, giảm 2,23ha so với diện tích hiện trạng.

3.3.2.14. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Hiện trạng năm 2023 là 1,62ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,06 ha, sử dụng từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để xây dựng Chi cục thống kê tại thị trấn Nam Phước.

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 1,68ha, tăng 0,06ha so với diện tích hiện trạng.

3.3.2.15. Đất cơ sở tín ngưỡng

Hiện trạng năm 2023 là 29,13ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất tín ngưỡng giảm 1,12ha, cụ thể cho các loại đất:

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,40ha.
+ Đất phát triển hạ tầng	: 0,07ha.
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,62ha.
+ Đất ở tại đô thị	: 0,03ha.

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 28,01ha, giảm 1,12ha so với diện tích hiện trạng.

3.3.2.16. Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối

Hiện trạng năm 2023 là 1.517,99ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất sông, ngòi, kênh rạch, suối giảm 17,48ha. Cụ thể cho các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 2,18ha.
+ Đất phát triển hạ tầng	: 1,10ha.
+ Đất ở tại nông thôn	: 14,20ha.

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất sông, ngòi, kênh rạch, suối là 1.500,51ha, giảm 17,48ha so với diện tích hiện trạng.

3.3.2.17. Đất có mặt nước chuyên dùng

Hiện trạng năm 2023 là 136,66ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất có mặt nước chuyên dùng giảm 6,70ha, cho các mục đích sau:

+ Đất nông nghiệp khác	: 2,25ha.
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 1,93ha.
+ Đất phát triển hạ tầng	: 0,49ha.
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,58ha.
+ Đất ở tại đô thị	: 0,45ha.

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất mặt nước chuyên dùng là 129,96ha, giảm 6,70ha so với diện tích hiện trạng.

3.3.2.18. Đất phi nông nghiệp khác

Hiện trạng năm 2023 là 0,01ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất phi nông nghiệp khác không biến động.

Bảng 12. Diện tích đất phi nông nghiệp đến cuối năm kế hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Nam Phước	Duy Thu	Duy Tân	Duy Hòa	Duy Phú	Duy Châu	Duy Trinh	Duy Sơn	Duy Trung	Duy Thành	Duy Phước	Duy Vinh	Duy Nghĩa	Duy Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.140,28	792,18	329,56	384,18	599,66	527,85	462,92	667,63	673,20	677,97	434,49	584,69	569,27	810,40	626,28
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	251,88	2,28	95,53	-	-	70,35	-	-	64,79	18,78	-	0,10	-	-	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	3,80	0,04	-	-	0,25	0,25	0,15	0,15	0,22	1,37	0,15	0,05	0,20	0,84	0,13
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	117,75	-	-	2,74	-	-	-	15,37	-	51,99	-	-	-	47,65	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	423,38	1,88	-	0,10	0,67	1,53	-	0,14	0,13	-	0,99	1,91	61,78	101,81	252,44
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,97	4,16	11,16	0,11	31,20	14,57	2,34	2,43	2,38	12,10	2,21	1,51	2,96	3,84	-
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,23	-	-	-	-	-	-	3,23	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	98,01	-	29,39	-	21,31	1,17	2,29	6,56	11,02	26,27	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.980,37	228,14	77,42	114,87	235,18	310,60	157,10	371,57	385,18	319,14	138,66	131,46	101,14	275,25	134,66
	<i>Trong đó:</i>																
-	Đất giao thông	DGT	1.317,32	166,01	37,63	53,36	69,12	51,75	68,57	98,80	149,79	112,05	85,86	98,36	72,37	167,27	86,38
-	Đất thủy lợi	DTL	864,59	22,33	10,04	7,09	93,26	212,58	12,54	190,29	164,52	96,08	13,47	13,32	8,81	17,43	2,83
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,24	0,91	0,38	0,43	0,18	0,18	0,45	-	1,12	0,15	-	-	-	0,22	1,22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,42	2,28	0,13	0,11	0,20	0,40	0,19	0,10	0,13	0,21	0,50	0,23	0,08	0,45	0,41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,52	9,10	2,24	3,59	7,50	2,94	4,40	3,13	4,65	4,76	10,16	7,78	7,03	3,97	3,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	39,50	4,55	1,62	3,19	1,59	1,17	3,80	2,50	5,07	4,76	2,93	1,75	5,03	1,54	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,86	0,31	0,01	0,10	0,46	-	0,54	2,33	0,88	5,93	0,05	0,20	0,02	0,03	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,48	0,03	-	0,01	0,09	0,06	0,07	0,10	0,06	0,01	0,01	0,01	-	0,01	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34,23	0,14	-	0,25	8,19	13,11	-	11,71	-	-	0,17	0,12	0,17	0,36	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,36	-	-	-	-	-	-	-	-	3,33	0,03	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,52	2,68	0,48	0,04	-	0,94	0,14	0,65	5,14	1,08	0,52	0,43	0,25	0,15	1,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	600,51	17,10	24,75	46,57	54,26	27,19	66,03	61,59	53,00	90,32	24,36	5,90	7,11	83,07	39,26
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	1,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,33	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-
-	Đất chợ	DCH	9,47	2,70	0,14	0,13	0,33	0,28	0,37	0,37	0,82	0,46	0,60	2,03	0,25	0,75	0,24
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,52	1,74	1,20	1,06	2,57	1,80	1,43	0,93	0,83	1,46	0,70	1,69	2,13	2,10	0,88
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	8,97	1,86	-	0,49	-	-	-	0,14	0,25	4,39	-	0,14	0,13	1,02	0,55
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.088,29	-	42,76	161,59	258,78	107,66	123,15	159,76	159,35	187,98	142,31	221,85	134,45	238,88	149,77
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	381,91	381,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,03	3,14	0,79	1,07	0,54	0,39	1,06	0,39	0,56	0,53	0,72	0,59	0,46	0,05	0,74
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,68	0,86	-	-	0,23	-	-	-	0,02	-	0,07	0,50	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,01	8,06	0,17	1,14	1,76	0,23	1,23	2,51	1,39	2,16	1,80	3,75	2,13	1,43	0,25
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.500,51	153,31	69,30	99,66	19,50	4,12	167,08	70,88	41,77	47,06	134,31	217,13	256,89	132,82	86,68
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	129,96	4,80	1,84	1,35	27,67	15,18	7,09	33,57	5,31	4,74	12,57	4,00	7,00	4,71	0,13
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2023 là 1.138,37ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng là 73,44ha. Cụ thể như sau:

- + Đất nông nghiệp : 9,60ha.
- + Đất phi nông nghiệp : 63,84ha.

Cân đối đến cuối năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng là 1.064,93ha, giảm 73,44ha so với diện tích hiện trạng.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tổng diện tích huyện Duy Xuyên chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai sang mục đích khác là:

- + Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 406,30ha.
- + Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp là 35,83ha.
- + Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 35,65ha.

Cụ thể như sau:

Bảng 13. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Nam Phước	Duy Thu	Duy Tân	Duy Hòa	Duy Phú	Duy Châu	Duy Trinh	Duy Sơn	Duy Trung	Duy Thành	Duy Phước	Duy Vinh	Duy Nghĩa	Duy Hải
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	406,30	57,21	19,60	12,74	17,24	5,19	2,17	9,44	10,80	31,07	17,61	17,75	16,06	132,18	57,24
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	112,96	40,23	0,20	8,84	9,93	1,09	0,96	4,51	1,17	2,38	9,88	14,76	6,36	10,66	1,99
	<i>Trong đó:</i>																
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	103,02	40,23	0,20	7,86	9,85	0,94	0,96	4,30	0,36	0,14	9,84	14,76	6,36	6,90	0,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	127,33	12,92	1,71	2,72	3,09	1,96	0,27	3,82	1,51	11,85	3,63	1,99	4,74	58,57	18,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	131,74	4,06	1,79	1,18	4,16	1,69	0,67	1,07	3,07	11,44	3,92	1,00	4,96	59,44	33,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	33,61	-	15,90	-	-	0,45	0,27	0,04	5,05	5,40	-	-	-	3,09	3,41
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,48	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	0,42	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,83	-	27,78	-	-	5,68	-	-	-	2,37	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	35,83	-	27,78	-	-	5,68	-	-	-	2,37	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	35,65	8,51	-	0,04	0,48	-	-	2,00	0,33	-	0,20	1,91	-	19,36	2,82

* Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được cho phép, trong đó:

+ Công văn số 956/TTg-NN ngày 13/07/2021 của Thủ tướng Chính Phủ về việc CMĐ SĐĐ trồng lúa để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Quảng Nam: đất trồng lúa là 29,80ha (Dự án xây dựng nhà ở KDC phía Nam TT. Nam Phước).

+ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 08/12/2021: đất trồng lúa là 14,95ha.

+ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 22/07/2022: đất trồng lúa là 1,37ha.

+ Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022: đất trồng lúa là 21,65ha, đất rừng phòng hộ là 0,18ha.

+ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023: đất trồng lúa là 35,46ha.

+ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 23/01/2024: đất trồng lúa là 9,73ha.

(Chi tiết danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Duy Xuyên, xem tại Bảng 18)

Ngoài ra, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có 01 dự án chưa được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất lúa là dự án KDC Tây Cầu Chìm (xã Duy Trung): Dự án này có tổng diện tích là 27,97ha (trong đó sử dụng 9,80ha đất trồng

lúa). Do vậy, theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013 đối với các trường hợp này thì chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Riêng, đối với dự án Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An (sử dụng 28,33ha đất trồng lúa): Thực hiện theo Công văn số 1944/STNMT-QLĐĐ ngày 07/09/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam, UBND huyện Duy Xuyên đã có Tờ trình số 173/TTr-UBND ngày 18/10/2022 về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn huyện Duy Xuyên để thực hiện dự án Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An. Dự án này hiện nay chưa có văn bản chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ. Do vậy, theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013 đối với trường hợp này thì chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất cần thu hồi toàn huyện là 684,52ha. Trong đó:

- *Đất nông nghiệp phải thu hồi trong năm kế hoạch* : 399,06ha.
- *Đất phi nông nghiệp phải thu hồi trong năm kế hoạch* : 235,32ha.
- *Đất chưa sử dụng phải thu hồi trong năm kế hoạch* : 50,14ha.

Cụ thể như sau:

Bảng 14. Diện tích đất cần thu hồi năm 2024

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Nam Phước	Duy Thu	Duy Tân	Duy Hòa	Duy Phú	Duy Châu	Duy Trinh	Duy Sơn	Duy Trung	Duy Thành	Duy Phước	Duy Vinh	Duy Nghĩa	Duy Hải
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	399,06	56,58	3,11	12,30	12,79	4,37	1,87	9,13	4,87	36,30	16,13	16,25	7,61	140,20	77,55
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	150,89	40,23	0,20	8,84	9,93	1,09	0,96	4,51	1,17	12,18	9,88	14,56	6,36	18,68	22,30
	<i>Trong đó:</i>																
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	134,10	40,23	0,20	7,86	9,85	0,94	0,96	4,30	0,36	9,94	9,84	14,56	6,36	8,07	20,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	119,88	12,78	1,40	2,45	1,09	1,64	0,18	3,82	1,43	11,63	3,50	1,64	1,20	58,57	18,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	119,28	3,57	1,51	1,01	1,71	1,34	0,46	0,76	2,27	11,25	2,57	0,05	0,05	59,44	33,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	8,35	-	-	-	-	0,30	0,27	0,04	-	1,24	-	-	-	3,09	3,41
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,48	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	0,42	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	235,32	14,55	0,50	2,70	1,22	1,03	0,86	4,69	1,25	4,50	4,84	2,27	1,36	111,71	83,84
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,72	0,53	-	-	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,08	1,15	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	1,12	-	0,76	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	57,17	6,84	-	1,20	0,3	-	0,50	3,15	0,80	2,19	2,04	1,05	0,07	30,48	8,59
	<i>Trong đó:</i>																
-	Đất giao thông	DGT	18,75	5,00	-	1,20	0,24	-	-	3,06	0,03	1,85	0,22	0,56	0,07	4,81	1,71
-	Đất thủy lợi	DTL	2,37	1,23	-	-	0,02	-	-	-	-	0,04	-	0,49	-	0,59	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,38	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	0,22	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,20	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,31	-	-	-	-	-	0,40	0,08	0,72	0,30	-	-	-	1,66	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	0,01	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,32	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,08	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,70	0,02	-	-	-	-	0,10	-	-	-	1,82	-	-	23,20	6,56
-	Đất chợ	DCH	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,91	0,61	-	-	-	-	0,05	0,25	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	147,24	-	0,50	1,50	0,49	0,58	0,20	0,67	0,30	2,11	2,30	0,05	1,09	64,43	73,02
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	4,24	4,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,23	0,06	-	-	0,25	0,25	-	-	-	-	-	0,05	0,20	1,11	0,31
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,12	0,09	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	0,35	0,59
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15,80	0,60	-	-	0,20	-	-	-	-	-	0,50	-	-	14,00	0,50
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,81	0,43	-	-	0,02	0,01	0,11	0,48	0,15	0,20	-	-	-	0,58	0,83
3	Đất chưa sử dụng	CSD	50,14	1,35	-	2,28	1,00	0,12	0,13	0,49	0,80	7,26	0,50	0,81	-	19,02	16,38

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch 73,44ha.
Trong đó:

- Đất nông nghiệp : 9,60ha.
- Đất phi nông nghiệp : 63,84ha.

Cụ thể, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp tại các địa phương như sau:

Bảng 15. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Nam Phước	Duy Thu	Duy Tân	Duy Hòa	Duy Phú	Duy Châu	Duy Trinh	Duy Sơn	Duy Trung	Duy Thành	Duy Phước	Duy Vinh	Duy Nghĩa	Duy Hải
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng		73,44	1,35	-	2,28	1,00	0,94	9,73	0,49	0,83	7,26	0,50	2,21	11,45	19,02	16,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,60	-	-	-	-	-	9,60	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,60	-	-	-	-	-	9,60	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	63,84	1,35	-	2,28	1,00	0,94	0,13	0,49	0,83	7,26	0,50	2,21	11,45	19,02	16,38
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,23	-	-	-	-	-	-	-	-	5,23	-	-	-	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,40	11,42	9,51	15,40
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,46	-	-	-	-	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,36	-	-	-	-	0,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,11	0,64	-	2,08	-	0,01	0,13	-	0,80	0,76	0,50	0,80	-	-	0,39
	<i>Trong đó:</i>																
-	Đất giao thông	DGT	4,28	0,64	-	2,08	-	0,01	0,13	-	0,80	0,12	0,50	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14
-	Đất chợ	DCH	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,80	-	-	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,24	-	-	0,20	1,00	0,11	-	0,49	0,03	1,27	-	0,01	0,03	9,51	0,59
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,71	0,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3.7. Danh mục các công trình dự án trong năm kế hoạch

Bảng 16. Danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	TỔNG KHSDD 2024 (A+B=150 DANH MỤC)	1.117,16	-
A	Tổng (I+II+III=129 danh mục)	804,69	-
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 61 Luật đất đai 2013 (11 Danh mục)	2,05	
1	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Hòa	0,25	Duy Hòa
2	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Phú	0,25	Duy Phú
3	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Châu	0,15	Duy Châu
4	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Trinh	0,15	Duy Trinh
5	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Sơn	0,22	Duy Sơn
6	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Trung	0,30	Duy Trung
7	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Thành	0,15	Duy Thành
8	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Phước	0,05	Duy Phước
9	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Vinh	0,20	Duy Vinh
10	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Nghĩa	0,20	Duy Nghĩa
11	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Hải	0,13	Duy Hải
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật đất đai 2013 (94 Danh mục)	682,47	
12	CCN Tây An (Nhà máy sản xuất gỗ Sơn Nam)	6,00	Duy Trung
13	CCN Tây An 1	5,85	Duy Trung
14	CCN Duy Nghĩa 1 (Hạ tầng kỹ thuật CCN Duy Nghĩa 1)	43,85	Duy Nghĩa
15	Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An	248,18	Duy Nghĩa + Duy Hải
16	Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối Trung tâm Hành chính huyện Duy Xuyên, QL 1A và QL 14H	11,86	Nam Phước
17	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường từ đền Liệt Sỹ đi Xuyên Đông (hạng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến; Cầu sông Đào và đường dẫn hai đầu cầu)	0,81	Nam Phước
18	Tuyến đường từ khu thương mại - dịch vụ và dân cư Đông Cầu Chim đi đường Nông Cống	0,42	Nam Phước
19	Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối Trung tâm Hành chính huyện Duy Xuyên, QL 1A và QL 14H; Lý trình: Km0+00 - Km0+397,81 (từ QL1A đến đường Lê Thiện Trị) và mở rộng nút ngã năm (QL1A)	1,70	Nam Phước
20	Nâng cấp tuyến đường Lê Thạnh đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Văn Thị Thừa	1,50	Nam Phước
21	Nâng cấp tuyến đường Lê Đại Hành (Đoạn từ giếng Năm Lai đến trường mẫu giáo số 01 Nam Phước)	0,95	Nam Phước
22	Nâng cấp tuyến đường ĐH18.DX	0,40	Nam Phước
23	Tuyến đường ĐH11.DX (Phú Đa - sân bay An Hòa)	2,11	Duy Thu
24	Tuyến đường ĐH10.DX (Đoạn từ cầu Khe Cát đi Tỉnh Yên)	1,50	Duy Thu
25	Cầu Sy (hạng mục: Cầu và đường dẫn hai đầu cầu)	0,05	Duy Tân
26	Nâng cấp tuyến đường ĐH10.DX đoạn từ Lăng bà Thu Bồn đến giáp Duy Thu (Hạng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến)	1,88	Duy Tân
27	Đường ĐH10.DX đi dọc theo dưới đường dẫn cầu Giao Thủy	0,30	Duy Hòa
28	Tuyến đường ĐH13.DX (GD2) Lý trình: Km1+500-Km3+0,0	0,39	Duy Hòa

29	ĐH13.DX (hạng mục: Cầu Đồng Dãi)	0,06	Duy Hòa
30	Di tu, sửa chữa tuyến đường từ bãi đỗ xe khu đền tháp Mỹ Sơn đi Quốc lộ 14H (ĐH2.DX)	1,15	Duy Phú
31	Tuyến đường ĐH11.DX (GĐ2) đoạn từ Chợ Cồng đi Cầu Tổ 4 (Hạng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến)	0,56	Duy Phú
32	Tuyến đường ĐH13.DX lý trình Km0+00 - Km1+500	2,11	Duy Châu
33	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐH14.DX	0,38	Duy Trinh
34	Tuyến đường ĐH25.DX (GĐ1 - lý trình: Km0+0,00 - Km1+500; hạng mục: nền mặt đường và công trình trên tuyến)	1,13	Duy Trinh
35	Tuyến đường ĐH25.DX (GĐ2 - lý trình: Km1+500 - Km4+034,00; hạng mục: nền mặt đường và công trình trên tuyến)	1,82	Duy Trinh
36	Nâng cấp tuyến đường ĐH8.DX (Đoạn từ cửa hàng Duy Sơn I – thôn Phú Nham Tây đi nhà văn hóa thôn Chánh Lộc) Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	2,45	Duy Sơn
37	Nâng cấp tuyến đường ĐH8.DX (Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chánh Lộc đến cầu Đầu Gò) Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	2,35	Duy Sơn
38	Tuyến đường ĐH7.DX (từ cao tốc đi đập Khe Cát)	3,04	Duy Trung
39	Tuyến đường ĐH4.DX	0,89	Duy Vinh
40	Tuyến đường khu trung tâm xã giáp nối nhà văn hóa thôn Hà Mỹ (hạng mục: mặt đường bê tông xi măng)	0,15	Duy Vinh
41	Tuyến đường nối ĐH6.DX đi khu TĐC Nôi Rang	2,20	Duy Nghĩa
42	Tuyến đường ĐH6B.DX nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (GĐ1)	0,41	Duy Nghĩa
43	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Thanh Niên Ven Biển	3,57	Duy Hải
44	Đường nối QL1A đi vùng Đông Duy Xuyên và đường ven biển Việt Nam	20,11	Nam Phước + Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh
45	Đường nối QL14H (ĐT610 cũ) đến ĐT609C	15,96	Duy Tân + Duy Phú
46	Đường nối đường Võ Chí Công đi khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc Lộ 14H và Quốc lộ 1A (thuộc dự án hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công))	10,48	Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh
47	Tuyến nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (GĐ2)	4,00	Duy Nghĩa + Duy Hải
48	Kè cầu Chìm đi đường Nông Cống	0,40	Nam Phước
49	Kè Kinh Nam	0,10	Duy Trung
50	Tượng đài chiến thắng Xuyên Thanh	0,25	Duy Châu
51	Nhà văn hóa và khu thể thao thôn Phú Nham Tây (TĐĐ: 05, thửa 1285)	0,29	Duy Sơn
52	Nhà văn hóa và khu thể thao thôn Chiêm Sơn (TĐĐ số 5, thửa 39)	0,33	Duy Sơn
53	Nhà văn hóa thôn Hội Sơn (hạng mục: hoàn thiện khuôn viên nhà văn hóa - TĐĐ 3: thửa 39)	0,02	Duy Nghĩa
54	Khu trung tâm văn hóa xã Duy Hải	0,60	Duy Hải
55	Nhà văn hóa và khu thể thao thôn An Lương	0,23	Duy Hải
56	Di dời trạm y tế xã Duy Thành (TĐĐ 3: thửa 179, 181)	0,24	Duy Thành
57	Trường Tiểu học số 3 Nam Phước; Hạng mục: Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	0,07	Nam Phước
58	Trường Mẫu giáo Duy Tân (Điểm trường mới); Hạng mục: Sân nền và kè chắn	0,70	Duy Tân

59	Mở rộng trường tiểu học - trung học cơ sở Nguyễn Chí Thanh (khu thể chất - điểm Bàn Sơn)	0,09	Duy Phú
60	Trường THCS Phan Châu Trinh (Mở rộng)	0,06	Duy Châu
61	Mở rộng trường Phù Đồng	0,20	Duy Trinh
62	Mở rộng trường Mẫu giáo xã Duy Trinh (TBD 9: thửa 809)	0,02	Duy Trinh
63	Mở rộng trường mẫu giáo Duy Trung (điểm trường thôn An Thành)	0,15	Duy Trung
64	Mở rộng trường tiểu học Duy Trung, phân hiệu thôn Trung Đông (TBD 4: thửa 476, 477)	0,07	Duy Trung
65	Mở rộng trường TH Duy Trung (hạng mục: San lấp khu thể chất trường tiểu học Duy Trung)	0,16	Duy Trung
66	Mở rộng trường tiểu học Duy Thành, điểm trường thôn Thi Thại (TBD 5: thửa 136, 188, 189, 191)	0,09	Duy Thành
67	Mở rộng trường tiểu học Duy Thành, điểm trường thôn Vân Quạt (TBD 2: thửa 235)	0,02	Duy Thành
68	Mở rộng trường mẫu giáo Duy Thành, điểm trường thôn Vân Quạt (TBD 2: thửa 235)	0,02	Duy Thành
69	Mở rộng trường Tiểu học số 1 Duy Phước (từ đất HTX NN và Trụ sở đội thuế tại TBD 09: thửa 1695)	0,25	Duy Phước
70	Nâng cấp trường mẫu giáo Duy Phước (GD1)	0,04	Duy Phước
71	Mở rộng trường mẫu giáo Duy Vinh	1,40	Duy Vinh
72	Mở rộng trường THCS Ngô Quyền	0,35	Duy Hải
73	Trạm biến áp 220kV Duy Xuyên & đấu nối và đường dây 220kV Thạnh Mỹ - Duy Xuyên (Xây dựng TBA và Đường dây đấu nối TBA 220 kV và đường dây 220kV Thạnh Mỹ - Duy Xuyên)	5,48	Duy Tân + Duy Hòa + Duy Châu + Duy Trinh + Duy Sơn + Duy Trung
74	Khu nghĩa trang vùng Đông Duy Xuyên - Thăng Bình (GD2)	8,00	Duy Nghĩa
75	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ xã Duy Hải	0,32	Duy Hải
76	Xây dựng mới Chợ Trung tâm xã Duy Phước	1,80	Duy Phước
77	Khu vui chơi người già và trẻ em (GD2)	0,14	Duy Trinh
78	Khu TMDV và DC Đông Cầu Chìm (GD2)	4,56	Nam Phước
79	Dự án xây dựng nhà ở KDC phía Nam TT. Nam Phước	46,00	Nam Phước
80	Khu TĐC Châu Hiệp (GD1)	2,32	Nam Phước
81	Hạ tầng khu dân cư Bàu Bép (TBD 59: thửa 124, 125, 126, 127, 141)	0,40	Nam Phước
82	Bố trí TĐC cho dự án nâng cấp và mở rộng tuyến đường từ đèo Liệt Sỹ đi Xuyên Đông (hạng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến; Cầu sông Đào và đường dẫn hai đầu cầu)	0,06	Nam Phước
83	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Duy Tân (xứ Thổ Đình, Thổ Lĩnh, TBD: 9 và 16)	0,78	Duy Tân
84	Hạ tầng khu đất gồm các thửa số: 101, tờ bản đồ số 12 - thôn PN 3	0,20	Duy Tân
85	Hạ tầng khu đất gồm các thửa 112, 113, 150, 174, 175, 922, 923, tờ bản đồ số 14 - thôn Phú Nhuận 3	0,98	Duy Tân
86	KDC Kiểm Lâm	13,64	Duy Hòa
87	Bố trí TĐC xen ghép trong KDC khép kín cho HGD, cá nhân thuộc diện GPMB thi công đường nối ĐT609C - QL14H (TBD 9A: thửa 809)	0,11	Duy Phú
88	KDC Duy Trinh (KDC Phù Dươgng)	10,27	Duy Trinh
89	Khu dân cư nông thôn: KDC phía sau trường Nguyễn Thành Hân: (TBD 5: thửa 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155); Từ NVH Chiêm Sơn: (TBD 6: Thửa 14, TBD số 6); Từ đất trường mẫu giáo thôn Chiêm sơn: (TBD 4: thửa 15)	0,65	Duy Sơn

90	KDC Ruộng Sãi	0,49	Duy Sơn
91	KDC Tây Cầu Chìm	27,97	Duy Trung
92	Bố trí TĐC xen ghép trong KDC khép kín cho HGD, cá nhân thuộc dự án trường tiểu học Duy Trung (điểm trường: thôn Trung Đông - TĐĐ 4: thửa 501)	0,03	Duy Trung
93	Hạ tầng kỹ thuật KDC Duy Thành (KDC Nhơn Bồi)	1,10	Duy Thành
94	Hạ tầng khu dân cư nông thôn tại khu đất thôn Hà Nhuận (TĐĐ 5: thửa 58, 59, 60)	0,11	Duy Phước
95	Khu dân cư xã Duy Phước (GD1)	9,59	Duy Phước
96	Hạ tầng khu đất mặt tiền phía Tây khu tái định cư Gò Đùng - thôn Hà Nam; Hạ tầng khu bờ kè Hà Lăng (TĐĐ 3: thửa 113, 114, 115, 116, 117, 118, 1371)	0,52	Duy Vinh
97	Khu TĐC Núi Rang (GD2)	53,30	Duy Nghĩa
98	Khu TĐC Núi Rang (GD1)	12,43	Duy Nghĩa
99	Khu TĐC Sơn Viên	23,65	Duy Nghĩa
100	Bố trí TĐC xen ghép trong KDC khép kín cho HGD, cá nhân thuộc dự án Nhà văn hóa thôn Hội Sơn (hạng mục: hoàn thiện khuôn viên nhà văn hóa - TĐĐ 3: thửa 37)	0,02	Duy Nghĩa
101	Khu TĐC Duy Hải (GD2)	16,04	Duy Hải
102	Khu TĐC ven biển Bình Dương	6,00	Duy Hải
103	Khu dân cư Tây Khương	3,53	Nam Phước + Duy Phước
104	Khu TĐC Duy Hải (GD3)	25,20	Duy Nghĩa + Duy Hải
105	Chi cục thống kê	0,06	Nam Phước
III	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc chuyển nhượng, giao đất, thuê quyền sử dụng đất, thỏa thuận, đất giá quyền sử dụng đất (24 danh mục)	120,17	
106	Trang trại nông lâm kết hợp du lịch sinh thái tại Đồng Nông, thôn Phú Đa 2 (TĐĐ LN số 1: thửa 469)	11,88	Duy Thu
107	Trang trại trồng cây ăn quả kết hợp du lịch tại khu đất Đồng Xe - thôn Phú Đa 2 và khu đất đồi Nà Tròn - thôn Thạnh Xuyên	15,90	Duy Thu
108	Trang trại trồng cây ăn quả kết hợp du lịch tại khu vực Đồng Kè -thôn Bàn Sơn	5,68	Duy Phú
109	Trang trại phát triển nông nghiệp sạch kết hợp thương mại dịch vụ du lịch sinh thái tại thôn Tân Thọ	4,37	Duy Châu
110	Xây dựng trang trại chăn nuôi bò thịt vỗ béo gắn với phát triển đồng cỏ của công ty TNHH MTV Quảng Thuận Quảng Nam	8,59	Duy Châu
111	Trang trại sản xuất giống cây trồng ứng dụng công nghệ giám hom và nuôi cấy mô	2,37	Duy Trung
112	Trang trại phát triển nông nghiệp sạch kết hợp điểm bán nông sản và sản phẩm OCOP	1,24	Duy Vinh
113	Cây xăng Duy Trinh	0,14	Duy Trinh
114	Khu du lịch sinh thái Hà Nhuận	1,53	Duy Phước
115	Khu du lịch sinh thái Trà Nhiều Xanh vùng Đông Hưng	19,87	Duy Vinh
116	Khu du lịch sinh thái Làng Cau - Trà Đông	10,00	Duy Vinh
117	Khu du lịch nghỉ dưỡng Nông trại xanh Trà Nhiều (Mũi né nhỏ)	0,70	Duy Vinh
118	Bố trí HTX NN xã Duy Tân (ảnh hưởng dự án Đường nối QL14H (ĐT610 cũ) đến ĐT609C)	0,10	Duy Tân
119	Trụ sở làm việc hợp tác xã nông nghiệp Duy Phú (gồm: trụ sở và sân phơi)	0,46	Duy Phú

120	Nhà máy chế biến gỗ (không sản xuất dăm gỗ)	4,00	Duy Hòa
121	Xây dựng nhà kho, sân phơi HTX Duy Phước (GĐ2)	0,20	Duy Phước
122	Khai thác đất sét Hóc Lầy - Đồng Xe thôn Phú Đa 2	7,20	Duy Thu
123	Mỏ đất san lấp Đầu Hóc Tra	8,70	Duy Thu
124	Khai thác đá khu vực Bánh Khánh thôn Bàn Sơn	0,51	Duy Phú
125	Khai thác đất san lấp khu vực Mỏ Điều	5,05	Duy Sơn
126	Khai thác đất san lấp khu vực Hồ Dứa	4,16	Duy Trung
127	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở	4,69	Toàn huyện
128	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư khép kín	2,79	
129	Giao đất nhỏ lẻ cho HGD, cá nhân (lô 37, 38 thuộc TĐĐ số 2: thửa 556, 457, 458, 459, 460, 461)	0,04	Duy Vinh
B	Công trình, dự án đã thực hiện THĐ xin giao, thuê quyền sử dụng đất (21 danh mục)	312,47	
1	Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An	265,76	Duy Nghĩa + Duy Hải
2	Bến thủy nội địa + Bãi chứa cát	0,17	Duy Nghĩa
3	Bến thủy nội địa Hồng Triều	0,30	Duy Nghĩa
4	Trạm biến áp 220kV Duy Xuyên & đầu nối và đường dây 220kV Thanh Mỹ - Duy Xuyên (Đường vào Trạm biến áp 220 Duy Xuyên)	0,37	Duy Trung
5	Cầu trên tuyến đường QL14H - Đội 10 Nhuận Sơn	0,15	Duy Phú
6	Tuyến đường ĐH16.DX	1,05	Duy Phước
7	Cầu máng 3/2 (trên tuyến đường ĐH16.DX)	0,30	Duy Phước
8	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐH16.DX (hạng mục: mở rộng nền mặt đường)	0,22	Duy Phước
9	Gia cố lề tuyến đường ĐH3.DX bên phải tuyến (trạm y tế đi nút giao thông Cẩm Kim)	0,20	Duy Phước
10	Nhà văn hóa cộng đồng kết hợp tránh bão lũ tại thôn Lệ Bắc	0,20	Duy Châu
11	Xây dựng trường mẫu giáo số 1 Nam Phước tại KP. Xuyên Tây (TĐĐ 39: thửa 247-255, 282-291, 293)	0,61	Nam Phước
12	Hạ tầng kỹ thuật cảnh quan xung quanh lăng mộ Đoàn Quý Phi	1,20	Duy Trinh
13	Cải tạo lưới điện trung áp	0,04	Nam Phước + Duy Thành + Duy Nghĩa
14	Trạm biến áp 110kV Thăng Bình 2 và nhánh rẽ	0,05	Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh + Duy Nghĩa
15	Đường dây điện 110KVA Duy Xuyên - Hội An	0,45	Nam Phước + Duy Trung + Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh
16	Đầu nối 110KV sau TBA 220 KV Duy Xuyên	0,37	Duy Trung
17	Dự án lắp máy 02 trạm biến áp 110kV Duy Xuyên	0,03	Nam Phước
18	Khu TĐC Duy Hải (GĐ2)	10,00	Duy Hải
19	Khu TĐC Duy Hải (GĐ3)	15,00	Duy Nghĩa + Duy Hải
20	Khu TĐC ven biển Bình Dương	6,00	Duy Hải
21	Khu TĐC Sơn Viên	10,00	Duy Nghĩa

*	Danh mục, công trình chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 héc ta đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ trở lên chỉ được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng khi có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Khoản 1, Điều 58, LDD 2013 (02 danh mục)	845,48	
1	Khu thương mại - du lịch phía Đông xã Duy Thành (Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng ven sông Trường Giang)	80,20	Duy Thành
2	Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An	765,28	Duy Nghĩa + Duy Hải

Bảng 17. Nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong năm 2024

STT	Số tờ	Số thửa	Diện tích đăng ký CMD (m ²)	Loại đất
TT. Nam Phước				
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở			
1	20	150	150,00	
2		152	146,00	
3	21	150	100,00	
4	25	375	96,60	
5	30	597	88,00	
6	29	177	57,20	
7	31	495	60,00	
8	33	460	201,00	
9		461	202,00	
10	37	155	100,00	
11	38	469	200,00	
12	44	338	150,00	
13	54	438	92,00	
14	60	217	81,00	
15	66	82	159,50	
16	71	383	174,90	
17	73	640	200,00	
18		705	70,00	
19	74	257	200,00	
20	78	159	200,00	
21		566	149,00	
22		568	200,00	
23		680	97,50	
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư khép kín			
1	17	2	23,00	DTL
2	24	356	200,00	CLN
3	28	184	25,00	DNL
4	30	248	55,00	DTL
5	31	70	200,00	BHK
6	38	302	200,00	
7	39	36	120,00	MNC
8	42	220	13,00	SKC
9	44	554	45,40	NTD
10	48	402/2	200,00	BHK
11	50	53	200,00	CLN

Thuyết minh KHSDĐ năm 2024 của huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

12	53	97	154,00	BHK
13	57	106	200,00	
14	62	380	200,00	
15	63	459	37,00	MNC
16	71	313	200,00	BHK
17	73	220	200,00	CLN
18		320	200,00	
19		321	200,00	
20		322	200,00	
21	77	44	200,00	
22	79	19	50,00	NTD
23	105	86	200,00	CLN
Xã Duy Thu				
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở			
1	1	198	300,00	
2		1031	200,00	
3	2	1550	200,00	
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư khép kín			
1	1	28	300,00	BHK
2		570	142,00	CLN
3		731	300,00	BHK
4		1010	50,40	CLN (được điều chỉnh từ thửa 309)
5	2	16	300,00	BHK
6		402	300,00	
7		1542	300,00	
8	4	191	300,00	CLN
9		192	300,00	
10		731	216,00	BHK
11		732	200,00	
12	5	875	300,00	
13		78	300,00	
14	5	361	258,00	CLN
15		58	200,00	
16	7	210	300,00	
17		438	300,00	
18		663	192,00	
19	11	83	300,00	
Xã Duy Tân				
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở			
1	16	430	200,00	
2	21	572	150,00	
3		577	200,00	
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư khép kín			
1	1	95	200,00	CLN
2		147	200,00	
3	4	139	300,00	MNC
4		377	200,00	
5	6	180	200,00	CLN

Thuyết minh KHSDĐ năm 2024 của huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

6		339	200,00	
7	9	618	200,00	SKC
8	12	105	200,00	BHK
9		107	300,00	
10		216	300,00	
11	13	836	300,00	
12	14	377	300,00	
13	17	206	300,00	
Xã Duy Hòa				
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở			
1	1	208	200,00	
2		571	57,00	
3	2	663	157,00	
4	3	763	112,20	
5		835	75,00	
6		837	83,00	
7		847	278,00	
8		936	80,90	
9		938	100,00	
10		941	79,00	
11	4	977	165,00	
12	5	1388	299,00	
13	10	511	230,00	
14	13	485	35,00	
15	15	1086	300,00	
16	16	2	160,00	
17		1069	150,00	
18		1112	200,00	
19		1147	71,50	
20		1195	250,00	
21	18	1549	36,00	
22	19	1419	200,00	
23		1435	200,00	
24	20	365	100,00	
25		375	150,00	
26		376	150,00	
27		394	150,00	
28	27	377	100,00	
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư khép kín			
1	1	271	200,00	CLN
2	18	195	100,00	
Xã Duy Phú				
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở			
1	4	779	200,00	
2	7	591	300,00	
3		592	300,00	
4		617	200,00	
5		612	200,00	
6		613	300,00	

Thuyết minh KHSDĐ năm 2024 của huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

7	8b	437	300,00	
8	9a	1784	200,00	
9		1785	200,00	
10	9b	1486	300,00	
11	11	1050	300,00	
12		1071	200,00	
13		1073	200,00	
14	14	266	150,00	
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư khép kín			
1	4	235	300,00	BHK
2		350	300,00	
3	6	1058	300,00	
4	7	607	200,00	
5	8	250	200,00	
6	9a	1756	300,00	
7		1776	300,00	
8		1777	200,00	
9	9b	126, 127	300,00	
10		219	300,00	
11		1534	300,00	
12	11	204	200,00	
13	14b	84	50,00	CLN
14		85	50,00	
Xã Duy Châu				
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở			
1	8	710	50,00	
2	16	339	408,00	
3		503	462,00	
4		1127	250,00	
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư khép kín			
1	2	39	273,00	CLN
2	5	89	300,00	
3	5	356	300,00	
4	8	19	300,00	BHK
6	14	215	300,00	
7	14	350/1	300,00	
Xã Duy Trinh				
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở			
1	2	5	200,00	
2		1027	100,00	
3	3	47	300,00	
4		184	200,00	
5		446	150,00	
6		447	150,00	
7	9	188	200,00	
8		745	300,00	
9		1245	150,00	
10		1246	150,00	

11	10	117	100,00	
12		801	300,00	
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư khép kín			
1	2	334	300,00	CLN
2	8	1183	152,00	
3	10	217	300,00	
Xã Duy Sơn				
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở			
1	1	580	300,00	
2		801	300,00	
3		1577	300,00	
4	2	52	300,00	
5		971	75,20	
6		1150 (thửa 43 cũ)	200,00	
7		1424	300,00	
8		1434	185,40	
9		1435	301,00	
10		1436	300,00	
11		1446	181,00	
12		1448	89,00	
13		1471	300,00	
14		1472	107,00	
15	3	254	300,00	
16		380	300,00	
17		381	300,00	
18		702	300,00	
19		875	76,00	
20		886	155,00	
21		973	141,00	
22	4	80	290,00	
23		1473	190,00	
24	5	56	265,00	
25		289	300,00	
26		291	120,00	
27		514/2	226,00	
28		1015 (thửa 20 cũ)	200,00	
29		1016 (thửa 20 cũ)	81,00	
30		1017 (thửa 20 cũ)	197,00	
31		1214	300,00	
32	6	77	300,00	
33	7	1321	260,00	
34	8	441	300,00	
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư khép kín			
1	3	487	280,00	BCS
2	4	1188/2	300,00	BHK
3		1177	200,00	CLN
4	6	38	150,00	BHK
5		39	300,00	

Xã Duy Trung					
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở				
1	5	1225	200,00		
2	8	1032	300,00		
4	18	769	181,40		
5	22	791	200,00		
6		793	200,00		
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư khép kín				
1	9	886	200,00	CLN	
2	12	267	200,00	BHK	
3		294a	200,00		
4	14	569	300,00		
5		570	300,00		
6		572	300,00		
7	24	107	300,00		
8		325	300,00		
9		326	300,00		
Xã Duy Thành					
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở				
1	1	269	300,00		
2		328	200,00		
3		725	175,00		
4	2	496	300,00		
5		616	200,00		
6		729	77,00		
7		756	200,00		
8		793	300,00		
9		829	140,00		
10		831	200,00		
11		840	200,00		
12		841	200,00		
13		842	70,00		
14		852	218,80		
15		853	148,80		
16	3	417	300,00		
17		1027	300,00		
18		1028	250,00		
19		1029	150,00		
20		1030	200,00		
21	4	222	300,00		
22		336	60,00		
23		360	200,00		
24		371	150,00		
25		466	200,00		
26		470	80,00		
27	5	162	300,00		
28		653	300,00		
29	6	375	200,00		
30		408	100,00		

Thuyết minh KHSDĐ năm 2024 của huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

31		1112	100,00	
32	7	139	300,00	
33		1015	150,00	
34	9	307	300,00	
35		415	300,00	
36		425	300,00	
37		515	400,00	
38		999, 1000	200,00	
39	10	1040	200,00	
40	12	390	150,00	
41		1134	358,70	
42		1139, 1140	200,00	
43		1159	90,70	
44		1160	81,50	
45		1169	200,00	
46	13	875	200,00	
47		882	150,00	
48		883	150,00	
49		884	250,00	
50		885	250,00	
51	16	408	37,00	
52		415	200,00	
53	25	226	255,00	
54	26	313	200,00	
55		324	300,00	
56		354	100,00	
57		355	100,00	
58		356	100,00	
59	27	187	100,00	
60		216	142,20	
61		217	200,00	
62		218	218,00	
63		219	200,00	
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư khép kín			
1	1	470	300,00	CLN
2	2	95	190,00	
3		355	300,00	BHK
4	365	300,00		
5	3	250/1, 250/2	250,00	CLN
6	6	655	150,00	
7		699	357,00	BHK
8	10	542	300,00	
Xã Duy Phước				
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở			
1	1	3	300,00	
2	3	23	300,00	
3		1349	212,00	
4		1365	150,00	
5		1545	126,40	

6		1546	300,00	
7	4	263	300,00	
8		365	300,00	
9		574	200,00	
10		780	250,00	
11		792	200,00	
12		803	250,00	
13		1073	150,00	
14		1175	60,00	
15		1183	192,00	
16	5	67	200,00	
17		1413	300,00	
18		1638	79,00	
19		1656	250,00	
20		1684	300,00	
21		1685	114,00	
22		1708	293,00	
23	6	980	300,00	
24	7	114	300,00	
25		694	300,00	
26	8	820	296,50	
27		778	100,00	
28	9	1232	274,00	
29		1940	195,00	
30		1941	103,00	
31		2050	63,00	
32		2111	300,00	
33		2200	50,00	
34		2204	173,30	
35	10	1580	300,00	
36		2506	131,00	
37		2525	194,30	
38		2635	300,00	
39		2642	300,00	
40		2647	300,00	
41		2648	300,00	
42		2681	150,00	
43		2682	150,00	
44		2683	150,00	
45		2815	300,00	
46		2819	153,80	
47	13	34	100,00	
48		1255	240,00	
49		1328	100,00	
50		1329	100,00	
51		1330	100,00	
52	17	1293	250,00	
53	22	128	100,00	
54	23	144	300,00	
55		136	200,00	

56	24	214	69,00	
57		215	61,00	
58		223	300,00	
59		224	93,00	
60	29	218	300,00	
61	30	122	233,00	
62	33	203	120,00	
63		170	87,40	
64		174	398,00	
65		189	150,00	
66	36	152	358,00	
67		153	353,00	
68		154	351,00	
69	42	175	139,00	
70	45	64	75,00	
71		63	75,00	
72	48	318	144,00	
73		319	109,00	
74		320	113,40	
75		375	317,00	
76	51	6	150,00	
77		313	300,00	
78		314	261,00	
79		332	150,00	
80		349	82,00	
81		350	79,00	
82	52	92	150,00	
83	54	59	200,00	
84		176	250,00	
85		383	100,00	
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư khép kín			
1	4	373	500,00	BHK
2		534	300,00	
3		577	300,00	
4		1261	835,00	
5	10	1335	118,00	
6		1685	170,00	
Xã Duy Vinh				
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở			
1	2	1796	146,00	
2	7 (49)	2010 (122)	109,40	
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư khép kín			
3	3 (33)	563 (103)	300,00	BHK
4	4	55/2	300,00	
5	6	590	300,00	
* Đối với các danh mục chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở phải thực hiện theo đúng quy định và hướng dẫn tại Công văn số 5417/UBND-KTN ngày 19/08/2021 về việc giải quyết một số tồn tại và vướng mắc trong lĩnh vực tài nguyên môi trường; Để tách thửa phải đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh Ban hành quy định hạn mức				

giao đất, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và các văn bản khác có liên quan. Đồng thời UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm về việc đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở (không phải là đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở) cho hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch nông thôn mới, QHSD đất và các quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bảng 18. Danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Hạng mục	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Trong đó có sử dụng:			
			LUK	LUC	RPH	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng (A+B=45 danh mục)	291,97	9,94	103,02	0,18	
A	Danh mục, công trình chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 héc ta đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ trở lên (01 danh mục)	46,00	-	29,80	-	
1	Dự án xây dựng nhà ở KDC phía Nam TT. Nam Phước	46,00	-	29,80	-	Nam Phước
B	Danh mục, công trình chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa; dưới 20 héc ta đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ (44 danh mục)	245,97	9,94	73,22	0,18	
I	NQ 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (09 danh mục)	47,62	0,18	21,47	0,18	
1	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường từ đèo Liệt Sỹ đi Xuyên Đông (hạng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến; Cầu sông Đào và đường dẫn hai đầu cầu)	0,81	-	0,25	-	Nam Phước
2	Mở rộng trường Phù Đồng	0,20	-	0,07	-	Duy Trinh
3	Khu vui chơi người già và trẻ em (GĐ2)	0,14	0,14	-	-	Duy Trinh
4	KDC Duy Trinh (KDC Phù Dưỡng)	10,27	-	4,06	-	Duy Trinh
5	Mở rộng trường tiểu học Duy Thành, điểm trường thôn Thi Thại (TBĐ 5: thửa 136, 188, 189, 191)	0,09	-	0,09	-	Duy Thành
6	Mở rộng trường tiểu học Duy Thành, điểm trường thôn Vân Quật (TBĐ 2: thửa 235)	0,02	0,02	-	-	Duy Thành
7	Mở rộng trường mẫu giáo Duy Thành, điểm trường thôn Vân Quật (TBĐ 2: thửa 235)	0,02	0,02	-	-	Duy Thành
8	Đường nối QL1A đi vùng Đông Duy Xuyên và đường ven biển Việt Nam	20,11	-	9,83	0,18	Nam Phước + Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh
9	Đường nối QL14H (ĐT610 cũ) đến ĐT609C	15,96	-	7,17	-	Duy Tân + Duy Phú
II	NQ 31/NQ-HĐND ngày 20/07/2022 (02 danh mục)	1,81	0,02	1,35	-	
1	Tuyến đường ĐH6B.DX nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (GĐ1)	0,41	0,02	-	-	Duy Nghĩa

2	Mở rộng trường mẫu giáo Duy Vinh	1,40	-	1,35	-	Duy Vinh
III	NQ 84/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 (04 danh mục)	28,20	2,39	12,56	-	
1	Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối Trung tâm Hành chính huyện Duy Xuyên, QL 1A và QL 14H	11,86	-	5,95	-	Nam Phước
2	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐH14.DX	0,38	-	0,10	-	Duy Trinh
3	Đường nối đường Võ Chí Công đi khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc Lộ 14H và Quốc lộ 1A (thuộc dự án hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công))	10,48	-	6,05	-	Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh
4	Trạm biến áp 220kV Duy Xuyên & đầu nối và đường dây 220kV Thạnh Mỹ - Duy Xuyên (Xây dựng TBA và Đường dây đầu nối TBA 220 kV và đường dây 220kV Thạnh Mỹ - Duy Xuyên)	5,48	2,39	0,46	-	Duy Tân + Duy Hòa + Duy Châu + Duy Trinh + Duy Sơn + Duy Trung
IV	NQ 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (28 danh mục)	154,70	7,35	28,11	-	
1	Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối Trung tâm Hành chính huyện Duy Xuyên, QL 1A và QL 14H; Lý trình: Km0+00 - Km0+397,81 (từ QL1A đến đường Lê Thiện Trị) và mở rộng nút ngã năm (QL1A)	1,70	-	1,20	-	Nam Phước
2	Nâng cấp tuyến đường Lê Thanh đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Văn Thị Thừa	1,50	-	0,29	-	Nam Phước
3	Nâng cấp tuyến đường Lê Đại Hành (Đoạn từ giếng Năm Lai đến trường mẫu giáo số 01 Nam Phước)	0,95	-	0,14	-	Nam Phước
4	Khu TĐC Châu Hiệp (GĐ1)	2,32	-	2,00	-	Nam Phước
5	Tuyến đường ĐH11.DX (Phú Đa - sân bay An Hòa)	2,11	-	0,20	-	Duy Thu
6	Trường Mẫu giáo Duy Tân (Điểm trường mới); Hạng mục: San nền và kê chắn	0,70	-	0,70	-	Duy Tân
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Duy Tân (xứ Thổ Đình, Thổ Lĩnh, TBD: 9 và 16)	0,78	-	0,78	-	Duy Tân
8	Hạ tầng khu đất gồm các thửa 112, 113, 150, 174, 175, 922, 923, tờ bản đồ số 14 - thôn Phú Nhuận 3	0,98	0,98	-	-	Duy Tân
9	Tuyến đường ĐH11.DX (GĐ2) đoạn từ Chợ Cồng đi Cầu Tổ 4 (Hạng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến)	0,56	0,15	-	-	Duy Phú
10	Mở rộng trường tiểu học - trung học cơ sở Nguyễn Chí Thanh (khu thể chất - điểm Bàn Sơn)	0,09	-	0,09	-	Duy Phú
11	Tuyến đường ĐH13.DX lý trình Km0+00 - Km1+500	2,11	-	0,96	-	Duy Châu
12	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Trinh	0,15	-	0,07	-	Duy Trinh

13	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Sơn	0,22	-	0,22	-	Duy Sơn
14	Nâng cấp tuyến đường ĐH8.DX (Đoạn từ cửa hàng Duy Sơn I – thôn Phú Nham Tây đi nhà văn hóa thôn Chánh Lộc) Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	2,45	0,48	-	-	Duy Sơn
15	Nâng cấp tuyến đường ĐH8.DX (Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chánh Lộc đến cầu Đầu Gò) Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	2,35	0,33	-	-	Duy Sơn
16	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Thành	0,15	-	0,15	-	Duy Thành
17	Di dời trạm y tế xã Duy Thành (TĐĐ 3: thửa 179, 181)	0,24	-	0,24	-	Duy Thành
18	Hạ tầng kỹ thuật KDC Duy Thành (KDC Nhơn Bồi)	1,10	-	0,90	-	Duy Thành
19	Xây dựng nhà kho, sân phơi HTX Duy Phước (GD2)	0,20	-	0,20	-	Duy Phước
20	Nâng cấp trường mẫu giáo Duy Phước (GD1)	0,04	-	0,04	-	Duy Phước
21	Xây dựng mới Chợ TTX Duy Phước	1,80	-	1,00	-	Duy Phước
22	Khu dân cư xã Duy Phước (GD1)	9,59	-	7,86	-	Duy Phước
23	Tuyến đường ĐH4.DX	0,89	-	0,89	-	Duy Vinh
24	Khu TĐC Nôi Rang (GD2)	53,30	1,00	0,50	-	Duy Nghĩa
25	Khu TĐC Sơn Viên	23,65	-	6,00	-	Duy Nghĩa
26	Khu TĐC Duy Hải (GD2)	16,04	1,67	0,32	-	Duy Hải
27	Khu dân cư Tây Khương	3,53	-	2,96	-	Duy Nghĩa + Duy Hải
28	Khu TĐC Duy Hải (GD3)	25,20	2,74	0,40	-	
V	NQ 02/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 (01 danh mục)	13,64	-	9,73	-	
1	KDC Kiểm Lâm	13,64	-	9,73	-	Duy Hòa

Bảng 19. Danh mục dự án thu hút và xúc tiến đầu tư trong năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	TỔNG (14 DANH MỤC)	371,32		
1	Cụm công nghiệp Gò Biên	30,00	Duy Hòa	
2	Khu TM-DL phía Đông xã Duy Thành	45,00	Duy Thành	
3	Khu thương mại - dịch vụ Hà Đạm	5,58	Duy Phước	Trong QH SĐĐ: Danh mục số 54; tên là Khu thương mại dịch vụ phía Đông cầu Duy Phước
4	Khu dịch vụ và kết hợp lưu trú Đồng Cối	0,10	Duy Vinh	
5	Làng sinh thái Duy Vinh 1	83,50	Duy Vinh	
6	Làng sinh thái Duy Vinh 2	121,86	Duy Vinh	
7	Khu dân cư khối phố Long Xuyên 2 (nguyên là tên khu dân cư kết hợp khu phức hợp thể thao khối phố Long Xuyên 2, TT. Nam Phước)	4,97	Nam Phước	
8	Khu du lịch sinh thái kết nối cộng đồng tại xã Duy Hải	13,49	Duy Hải	

9	Khu dân cư Đông Kiểm Lâm	5,00	Duy Hòa	Trong QH SĐĐ: Danh mục số 447; tên là KDC phía Đông xã Duy Hòa
10	Khu dân cư Hòa Bình	9,57	Duy Phước	
11	Khu dân cư Duy Phước thôn Hòa Bình	8,00	Duy Phước	Trong QH SĐĐ: Danh mục số 479; tên là KDC xã Duy Phước (GD1)
12	Khu dân cư Nam Cửa Đại	19,70	Duy Nghĩa	
13	Khu dân cư Duy Nghĩa	9,80	Duy Nghĩa	
14	Khu dân cư phố chợ Bàn Thạch (GD1)	14,75	Duy Vinh	Trong QH SĐĐ: Danh mục được phân ra từng hạng mục tại các số 181, 298, 319, 401, 411, 484, 508

** Đối với các danh mục dự án thu hút và xúc tiến đầu tư trong năm 2024 không được thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, thuê quyền sử dụng đất, chuyển nhượng, đấu giá, thỏa thuận quyền sử dụng đất. Do vậy, trong phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 không thực hiện chu chuyển về đất đai.*

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Căn cứ để tính các khoản thu chi từ đất

Luật Đất đai 2013;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Quyết định số 3924/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định đơn giá xây dựng nhà ở, vật kiến trúc, công trình, tài sản trên đất để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam ban hành kèm theo Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh;

Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

3.8.2. Tính các khoản thu từ đất

3.8.2.1. Thu tiền giao đất ở

Căn cứ Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam sửa đổi, bổ sung giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam tại Phụ lục 5/18 huyện, thị xã, thành phố ban hành kèm theo quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam. Đối với huyện Duy Xuyên đơn giá trung bình đối với đất ở tại nông thôn là 1.000.000 đ/m², đất ở tại đô thị là 1.800.000 đ/m². Cụ thể như sau:

3.8.2.2. Thu tiền giao đất ở trong năm kế hoạch

STT	Hạng mục	Diện tích (ước tính thực hiện 25%) (ha)	Đơn giá TB (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)	Tổng thu (tỷ đồng)
1	Đất ở tại nông thôn	53,17	1.000.000	531,73	778,24
2	Đất ở tại đô thị	13,70	1.800.000	246,51	

3.8.2.3. Thu tiền giao đất, cho thuê đất sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá đất SXPNN tính bằng 50% giá đất ở		Đơn giá đất TMDV tính bằng 70% giá đất ở	
			Ở tại nông thôn	Ở tại đô thị	Ở tại nông thôn	Ở tại đô thị
1	Đơn giá trung bình	Đồng/m ²	500.000	900.000	700.000	1.260.000
2	Diện tích giao đất, cho thuê đất (UTTH 25%)	ha	1,19	-	70,11	-
3	Tiền thu	Tỷ đồng	5,95	-	490,74	-
Tổng số tiền thu		Tỷ đồng	496,69			

Tổng thu từ đất: 1.274,92 tỷ đồng.

3.8.3. Tính các khoản chi phí khi thu hồi đất

Căn cứ Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành quy định về giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Duy Xuyên tổng chi phí tiền từ việc thực hiện bồi thường, GPMB ước tính thực hiện khoảng 59% diện tích kế hoạch đề xuất, cụ thể như sau:

STT	Loại đất	Diện tích thu hồi (ước tính thực hiện 59%)	Đơn Giá trung bình (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Đền bù về đất			570,40
1	Đất trồng lúa	89,03	30.000	26,71
2	Đất trồng cây hàng năm khác	70,73	30.000	21,22
3	Đất trồng cây lâu năm	70,38	32.000	22,52
4	Đất rừng sản xuất	4,93	17.000	0,84
5	Đất nuôi trồng thủy sản	0,28	22.000	0,06

6	Đất ở tại nông thôn	86,87	550.000	477,79
7	Đất ở tại đô thị	2,50	850.000	21,26
II	Đền bù cây trồng, vật nuôi	235,34	30.000	70,60
	(Đơn giá tính bình quân cho 1m ²)			
III	Bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, các tài sản khác	89,37	500.000	446,87
IV	Các khoản hỗ trợ			156,50
1	Đất trồng lúa (hỗ trợ 3 lần giá đất bị thu hồi)	89,03	30.000 x 3	80,12
2	Đất trồng cây hàng năm khác (hỗ trợ 2 lần giá đất bị thu hồi)	70,73	30.000 x 2	42,44
3	Đất trồng cây lâu năm (hỗ trợ 1,5 lần giá đất bị thu hồi)	70,38	32.000 x 1,5	33,78
4	Đất nuôi trồng thủy sản (hỗ trợ 2,5 lần giá đất bị thu hồi)	0,28	22.000 x 2,5	0,16
V	Chi phí nộp tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa của các dự án có sử dụng đất trồng lúa nước			23,72
	Mức thu=DT đất trồng lúa chuyển sang đất PNN x đơn giá đất trồng lúa theo quy định của UBND tỉnh x 70%	112,96	30.000 x 70%	23,72
Tổng chi phí đền bù			1.268,09	

3.8.4. Cân đối thu chi

- Tổng số tiền thu từ đất : 1.274,92 tỷ đồng.
- Tổng số tiền chi đền bù : 1.268,09 tỷ đồng.
- Cân đối thu chi : 6,83 tỷ đồng.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Đầu tư phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và phát triển đô thị nhất thiết phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sinh thái. Giải quyết tốt các vấn đề về ô nhiễm môi trường đất, không khí, nguồn nước... Khai thác đất đai đi đôi với việc đầu tư cải tạo đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Đẩy mạnh công tác quản lý các nguồn tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản tránh tình trạng khai thác bừa bãi để không gây nhiều ảnh hưởng đến môi trường sống.

Cải thiện môi trường nông thôn, làng nghề. Chú trọng kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, đào tạo nhân lực, xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ công nghệ sản xuất...

Có biện pháp tổ chức sản xuất hợp lý, hạn chế thấp nhất những bất lợi đối với môi trường.

Có biện pháp thích hợp nhằm khôi phục những khu vực đất đã bị suy thoái; giảm thiểu các tác động làm ô nhiễm môi trường đất; tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường đối với các

dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực như sau:

- Tạo điều kiện thuận lợi kêu gọi các nhà đầu tư tham gia thực hiện các dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực về quản lý đất đai; thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư và đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, cần phải tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện; đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các ngành, lĩnh vực để mời gọi đầu tư đúng theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai của huyện.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm.

Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo tiến độ thực hiện dự án cho Phòng Tài nguyên và Môi trường. Giao phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện giám sát theo định kỳ 03 tháng hoặc 06 tháng 01 lần để báo cáo UBND huyện.

Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

4.4. Các giải pháp khác

4.4.1. Giải pháp tuyên truyền chính sách pháp luật

Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai và các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái.

Có chính sách bồi thường, hỗ trợ phù hợp và đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền khi thực hiện dự án thu hồi, bồi thường đất đai để người dân thuộc đối tượng thu hồi đất đồng tình thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng.

Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4.4.2. Giải pháp về công nghệ

Từng bước đầu tư các tiến bộ về khoa học kỹ thuật, công nghệ, thông tin vào lĩnh vực quản lý đất đai nhằm nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về đất đai.

Áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp nhằm tăng năng suất cây trồng, tăng giá trị sử dụng trên từng đơn vị đất.

4.4.3. Giải pháp về bồi thường và giải phóng mặt bằng

Để nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, cần thực hiện một số giải pháp đồng bộ sau:

- Tăng cường công tác phối hợp tuyên truyền giữa các cấp, các ngành để vận động nhân dân chấp hành chủ trương thu hồi đất, hiểu rõ các quy định cụ thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Quy định chặt chẽ hơn về thẩm quyền, mục đích thu hồi đất, có sự tham vấn ý kiến của các cơ quan chức năng và người bị thu hồi.

- Chuẩn bị tốt phương án đền bù, trên cơ sở tính toán đầy đủ lợi ích của Nhà nước, người bị thu hồi đất và người được hưởng lợi từ việc Nhà nước thu hồi đất. Những người bị di dời phải được tham vấn rõ ràng và được tham gia vào các chương trình lập kế hoạch và thực hiện dự án. Đảm bảo cho những người bị thu hồi đất có thể khôi phục lại hoặc cải thiện mức sống so với trước khi bị thu hồi đất.

- Vận dụng tối đa chế độ, chính sách trong bồi thường, giải phóng mặt bằng để đảm bảo quyền lợi của người bị thu hồi đất. Khi xây dựng bảng giá đất hàng năm, cần chú trọng đến yếu tố khả năng sinh lợi của từng khu vực, vị trí đất, đặc biệt là đối với đất nông nghiệp để xác định mức giá cho phù hợp với giá trị thực tế.

- Bố trí đủ, kịp thời kinh phí bồi thường, hỗ trợ để chi trả cho người bị thu hồi đất và giải quyết đơn thư khiếu nại, kiến nghị của người dân về bồi thường, giải phóng mặt bằng một cách kịp thời, nếu phát hiện các quy định chưa hợp lý cần kịp thời kiến nghị cấp thẩm quyền xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở các nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương, các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; đáp ứng quỹ đất cho phát triển; đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập về mặt pháp lý của đất đai, đây sẽ là căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã xác định cụ thể chi tiết các loại đất, các dự án trên bản đồ. Vì vậy, sẽ có nhiều thuận lợi trong quản lý đất đai, thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, cập nhật biến động đất đai; tham mưu, đề xuất với các ngành, cấp trên.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện được tổng hợp và kế thừa các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện có trên địa bàn; đồng thời bổ sung các hạng mục được đăng ký nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình cá nhân, các dự án được chấp thuận chủ trương... Vì vậy kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất huyện Duy Xuyên năm 2024 đảm bảo phù hợp với kế hoạch sử dụng đất đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của huyện để thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo kế hoạch thực hiện các mục tiêu cụ thể đối với từng ngành, từng lĩnh vực nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế của huyện một cách vững chắc, đồng thời làm cơ sở pháp lý để thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước về đất đai và tạo điều kiện để người sử dụng đất chủ động nâng cao hiệu quả sử dụng đất, UBND huyện Duy Xuyên có một số kiến nghị sau:

- Đề nghị UBND tỉnh, các ngành, các cấp quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao... nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân.

- UBND tỉnh sớm xét duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để UBND huyện có cơ sở thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, thỏa thuận, đấu giá quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo các nội dung của kế hoạch sử dụng đất năm 2024, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

BIỂU SỐ LIỆU

(Hệ thống Biểu trong kế hoạch sử dụng đất huyện Duy Xuyên ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ TN và MT)

Ký hiệu biểu	Tên biểu
01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Duy Xuyên
02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Duy Xuyên
06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Duy Xuyên
07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của huyện Duy Xuyên
08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Duy Xuyên
09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 của huyện Duy Xuyên
10/CH	Công trình các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Duy Xuyên
13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Duy Xuyên

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
 HUYỆN DUY XUYỀN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Nam Phước	Duy Thu	Duy Tân	Duy Hòa	Duy Phú	Duy Châu	Duy Trinh	Duy Sơn	Duy Trung	Duy Thành	Duy Phước	Duy Vinh	Duy Nghĩa	Duy Hải
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		30.875,01	1.546,15	1.292,36	864,14	3.408,86	3.937,66	1.373,88	2.055,89	7.209,10	3.312,83	946,09	1.309,48	1.028,86	1.465,56	1.124,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.063,29	765,30	939,93	486,03	2.693,43	3.408,59	813,51	1.064,52	6.413,18	2.642,16	501,24	692,07	445,07	781,67	416,59
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.712,30	432,70	240,17	354,88	842,50	299,14	182,22	190,55	641,06	373,56	340,80	512,42	167,26	112,74	22,30
	<i>Trong đó:</i>																
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.385,29	428,56	232,76	339,51	794,50	270,15	182,07	190,06	547,13	351,61	340,76	510,10	167,25	10,20	20,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.142,88	264,40	94,68	71,25	150,67	52,74	310,47	122,83	146,35	193,06	55,31	128,34	107,13	256,43	189,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.752,93	68,20	235,01	47,81	436,26	286,31	134,57	130,38	389,13	261,92	68,04	44,77	68,34	380,53	201,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.421,19	-	-	-	591,77	1.715,32	-	389,25	4.390,93	1.307,80	8,11	-	15,30	2,71	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.086,00	-	-	-	263,42	822,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.511,12	-	307,71	-	355,22	154,98	150,41	196,15	836,80	503,35	-	-	-	3,09	3,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	190,68	-	23,70	4,03	3,48	6,10	4,76	-	1,66	1,24	26,16	6,54	86,84	26,17	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	246,19	-	38,66	8,06	50,11	71,42	31,08	35,36	7,25	1,23	2,82	-	0,20	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.673,35	733,62	309,96	369,16	581,42	521,72	463,22	657,70	661,57	639,64	416,38	564,73	542,37	659,20	552,66
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	251,88	2,28	95,53	-	-	70,35	-	-	64,79	18,78	-	0,10	-	-	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	1,75	0,04	-	-	-	-	-	-	-	1,07	-	-	-	0,64	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,05	-	-	2,74	-	-	-	15,37	-	40,14	-	-	-	3,80	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	179,01	2,41	-	0,10	0,67	1,72	-	-	0,13	-	0,99	0,38	38,21	6,28	128,12
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89,93	5,32	11,16	0,03	27,20	14,11	2,34	2,48	2,38	12,10	2,21	2,43	3,57	4,60	-
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,23	-	-	-	-	-	-	3,23	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	72,39	-	13,49	-	21,31	0,66	2,29	6,56	5,97	22,11	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.919,62	216,68	73,81	100,75	234,32	305,44	155,24	371,11	380,42	313,42	120,48	125,71	92,96	293,60	135,68
	<i>Trong đó:</i>																
-	Đất giao thông	DGT	1.239,43	153,15	34,02	40,03	68,61	46,68	66,51	98,53	145,02	110,86	66,23	94,21	65,59	167,97	82,02
-	Đất thủy lợi	DTL	866,76	23,17	10,04	7,09	93,28	212,58	12,83	190,29	164,52	96,02	13,47	13,81	8,81	18,02	2,83
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,90	0,91	0,38	0,43	0,18	0,18	0,20	-	0,53	0,15	-	-	-	0,42	0,52
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,38	2,48	0,13	0,11	0,20	0,40	0,19	0,10	0,13	0,21	0,26	0,23	0,08	0,45	0,41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,14	9,03	2,24	2,89	7,50	2,85	4,74	2,99	5,37	4,68	10,03	7,49	5,63	5,63	3,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	39,51	4,55	1,62	3,19	1,59	1,17	3,80	2,51	5,07	4,76	2,93	1,75	5,03	1,54	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Nam Phước	Duy Thu	Duy Tân	Duy Hòa	Duy Phú	Duy Châu	Duy Trinh	Duy Sơn	Duy Trung	Duy Thành	Duy Phước	Duy Vinh	Duy Nghĩa	Duy Hải
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,71	0,64	0,01	0,01	0,09	-	0,25	2,13	0,74	1,54	0,05	0,20	0,02	0,03	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,56	0,10	-	0,01	0,09	0,06	0,07	0,10	0,06	0,01	0,01	0,01	-	0,01	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34,23	0,14	-	0,25	8,19	13,11	-	11,71	-	-	0,17	0,12	0,17	0,36	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,36	-	-	-	-	-	-	-	-	3,33	0,03	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,55	2,68	0,48	0,04	-	0,94	0,14	0,65	5,14	1,08	0,52	0,43	0,25	0,15	1,05
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	623,91	17,13	24,75	46,57	54,26	27,19	66,14	61,59	53,00	90,32	26,18	5,90	7,11	98,27	45,50
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	1,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,33	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,83	2,70	0,14	0,13	0,33	0,28	0,37	0,51	0,84	0,46	0,60	0,23	0,25	0,75	0,24
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,43	2,35	1,20	1,06	2,57	1,80	1,48	1,18	0,83	1,46	0,70	1,69	2,13	2,10	0,88
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	8,83	1,86	-	0,49	-	-	-	-	0,25	4,39	-	0,14	0,13	1,02	0,55
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.033,19	-	42,67	160,75	245,18	107,46	123,05	149,85	157,60	171,48	142,03	208,25	135,41	192,11	197,35
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	331,37	331,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,26	3,20	0,79	1,07	0,79	0,64	1,06	0,39	0,56	0,53	0,72	0,64	0,66	1,16	1,05
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,62	0,80	-	-	0,23	-	-	-	0,02	-	0,07	0,50	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	29,13	8,15	0,17	1,14	1,76	0,23	1,23	2,60	1,39	2,16	1,80	3,75	2,13	1,78	0,84
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.517,99	153,91	69,30	99,66	19,70	4,12	167,08	70,88	41,77	47,06	134,81	217,13	258,57	146,82	87,18
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	136,66	5,25	1,84	1,37	27,69	15,19	9,45	34,05	5,46	4,94	12,57	4,00	8,60	5,29	0,96
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.138,37	47,23	42,47	8,95	134,01	7,35	97,15	333,67	134,35	31,03	28,47	52,68	41,42	24,69	154,90

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC (NĂM 2023)
HUYỆN DUY XUYỀN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích		30.875,01	30.875,01	-	100,00%
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.655,54	22.063,29	407,75	101,88%
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.616,08	4.712,30	96,22	102,08%
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.297,05</i>	<i>4.385,29</i>	<i>88,24</i>	<i>102,05%</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.004,45	2.142,88	138,43	106,91%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.591,58	2.752,93	161,35	106,23%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.421,01	8.421,19	0,18	100,00%
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.086,00	1.086,00	-	100,00%
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.446,44	2.511,12	64,68	102,64%
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	188,76	190,68	1,92	101,02%
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	301,22	246,19	-55,03	81,73%
2	Đất phi nông nghiệp	PNP	8.152,75	7.673,35	-479,40	94,12%
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	251,88	251,88	-	100,00%
2.2	Đất an ninh	CAN	1,85	1,75	-0,10	94,59%
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	117,40	62,05	-55,35	52,85%
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	430,57	179,01	-251,56	41,58%
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,28	89,93	-0,35	99,61%
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,23	3,23	-	100,00%
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	89,31	72,39	-16,92	81,05%
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.963,22	2.919,62	-43,60	98,53%
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.303,54</i>	<i>1.239,43</i>	<i>-64,11</i>	<i>95,08%</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>864,37</i>	<i>866,76</i>	<i>2,39</i>	<i>100,28%</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,52</i>	<i>3,90</i>	<i>0,38</i>	<i>110,80%</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,42</i>	<i>5,38</i>	<i>-0,04</i>	<i>99,26%</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>74,67</i>	<i>74,14</i>	<i>-0,53</i>	<i>99,29%</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>39,50</i>	<i>39,51</i>	<i>0,01</i>	<i>100,03%</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>10,97</i>	<i>5,71</i>	<i>-5,26</i>	<i>52,05%</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,48</i>	<i>0,56</i>	<i>0,08</i>	<i>116,67%</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>34,23</i>	<i>34,23</i>	<i>-</i>	<i>100,00%</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>5,67</i>	<i>3,36</i>	<i>-2,31</i>	<i>59,26%</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>13,52</i>	<i>13,55</i>	<i>0,03</i>	<i>100,22%</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>597,51</i>	<i>623,91</i>	<i>26,40</i>	<i>104,42%</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>1,33</i>	<i>1,33</i>	<i>-</i>	<i>100,00%</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>-</i>	<i>100,00%</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>8,47</i>	<i>7,83</i>	<i>-0,64</i>	<i>92,44%</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,52	21,43	0,91	104,43%
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	8,97	8,83	-0,14	98,44%
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.102,44	2.033,19	-69,25	96,71%
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	386,98	331,37	-55,61	85,63%
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,31	13,26	0,95	107,72%
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,62	1,62	-	100,00%
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,01	29,13	1,12	104,00%
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.514,15	1.517,99	3,84	100,25%
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	130,00	136,66	6,66	105,12%
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,01	-	100,00%
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.066,72	1.138,37	71,65	106,72%

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2024
HUYỆN DUY XUYỀN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Nam Phước	Duy Thu	Duy Tân	Duy Hòa	Duy Phú	Duy Châu	Duy Trinh	Duy Sơn	Duy Trung	Duy Thành	Duy Phước	Duy Vinh	Duy Nghĩa	Duy Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Loại đất		30.875,01	1.546,15	1.292,36	864,14	3.408,86	3.937,66	1.373,88	2.055,89	7.209,10	3.312,83	946,09	1.309,48	1.028,86	1.465,56	1.124,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.669,80	708,09	920,33	473,29	2.676,19	3.403,40	823,54	1.055,08	6.402,38	2.611,09	483,63	674,32	429,62	649,49	359,35
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.599,34	392,47	239,97	346,04	832,57	298,05	181,26	186,04	639,89	371,18	330,92	497,66	160,90	102,08	20,31
	Trong đó:																
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.282,27	388,33	232,56	331,65	784,65	269,21	181,11	185,76	546,77	351,47	330,92	495,34	160,89	3,30	20,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.014,92	251,48	92,97	68,53	147,58	50,78	310,20	119,01	144,84	181,21	51,68	126,35	101,76	197,86	170,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.620,43	64,14	233,22	46,63	432,10	284,62	133,14	129,31	386,06	250,48	64,12	43,77	63,38	321,09	168,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.421,01	-	-	-	591,77	1.715,32	-	389,25	4.390,93	1.307,80	7,93	-	15,30	2,71	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.086,00	-	-	-	263,42	822,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.441,68	-	264,03	-	355,22	148,85	150,14	196,11	831,75	495,58	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	190,20	-	23,70	4,03	3,42	6,10	4,76	-	1,66	1,24	26,16	6,54	86,84	25,75	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	296,22	-	66,44	8,06	50,11	77,10	44,04	35,36	7,25	3,60	2,82	-	1,44	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.140,28	792,18	329,56	384,18	599,66	527,85	462,92	667,63	673,20	677,97	434,49	584,69	569,27	810,40	626,28
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	251,88	2,28	95,53	-	-	70,35	-	-	64,79	18,78	-	0,10	-	-	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	3,80	0,04	-	-	0,25	0,25	0,15	0,15	0,22	1,37	0,15	0,05	0,20	0,84	0,13
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	117,75	-	-	2,74	-	-	-	15,37	-	51,99	-	-	-	47,65	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	423,38	1,88	-	0,10	0,67	1,53	-	0,14	0,13	-	0,99	1,91	61,78	101,81	252,44
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,97	4,16	11,16	0,11	31,20	14,57	2,34	2,43	2,38	12,10	2,21	1,51	2,96	3,84	-
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,23	-	-	-	-	-	-	3,23	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	98,01	-	29,39	-	21,31	1,17	2,29	6,56	11,02	26,27	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.980,37	228,14	77,42	114,87	235,18	310,60	157,10	371,57	385,18	319,14	138,66	131,46	101,14	275,25	134,66
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT	1.317,32	166,01	37,63	53,36	69,12	51,75	68,57	98,80	149,79	112,05	85,86	98,36	72,37	167,27	86,38
-	Đất thủy lợi	DTL	864,59	22,33	10,04	7,09	93,26	212,58	12,54	190,29	164,52	96,08	13,47	13,32	8,81	17,43	2,83
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,24	0,91	0,38	0,43	0,18	0,18	0,45	-	1,12	0,15	-	-	-	0,22	1,22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,42	2,28	0,13	0,11	0,20	0,40	0,19	0,10	0,13	0,21	0,50	0,23	0,08	0,45	0,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Nam Phước	Duy Thu	Duy Tân	Duy Hòa	Duy Phú	Duy Châu	Duy Trinh	Duy Sơn	Duy Trung	Duy Thành	Duy Phước	Duy Vinh	Duy Nghĩa	Duy Hải
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,52	9,10	2,24	3,59	7,50	2,94	4,40	3,13	4,65	4,76	10,16	7,78	7,03	3,97	3,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	39,50	4,55	1,62	3,19	1,59	1,17	3,80	2,50	5,07	4,76	2,93	1,75	5,03	1,54	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,86	0,31	0,01	0,10	0,46	-	0,54	2,33	0,88	5,93	0,05	0,20	0,02	0,03	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,48	0,03	-	0,01	0,09	0,06	0,07	0,10	0,06	0,01	0,01	0,01	-	0,01	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34,23	0,14	-	0,25	8,19	13,11	-	11,71	-	-	0,17	0,12	0,17	0,36	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,36	-	-	-	-	-	-	-	-	3,33	0,03	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,52	2,68	0,48	0,04	-	0,94	0,14	0,65	5,14	1,08	0,52	0,43	0,25	0,15	1,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	600,51	17,10	24,75	46,57	54,26	27,19	66,03	61,59	53,00	90,32	24,36	5,90	7,11	83,07	39,26
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	1,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,33	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-
-	Đất chợ	DCH	9,47	2,70	0,14	0,13	0,33	0,28	0,37	0,37	0,82	0,46	0,60	2,03	0,25	0,75	0,24
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,52	1,74	1,20	1,06	2,57	1,80	1,43	0,93	0,83	1,46	0,70	1,69	2,13	2,10	0,88
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	8,97	1,86	-	0,49	-	-	-	0,14	0,25	4,39	-	0,14	0,13	1,02	0,55
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.088,29	-	42,76	161,59	258,78	107,66	123,15	159,76	159,35	187,98	142,31	221,85	134,45	238,88	149,77
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	381,91	381,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,03	3,14	0,79	1,07	0,54	0,39	1,06	0,39	0,56	0,53	0,72	0,59	0,46	0,05	0,74
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,68	0,86	-	-	0,23	-	-	-	0,02	-	0,07	0,50	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,01	8,06	0,17	1,14	1,76	0,23	1,23	2,51	1,39	2,16	1,80	3,75	2,13	1,43	0,25
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.500,51	153,31	69,30	99,66	19,50	4,12	167,08	70,88	41,77	47,06	134,31	217,13	256,89	132,82	86,68
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	129,96	4,80	1,84	1,35	27,67	15,18	7,09	33,57	5,31	4,74	12,57	4,00	7,00	4,71	0,13
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.064,93	45,88	42,47	6,67	133,01	6,41	87,42	333,18	133,52	23,77	27,97	50,47	29,97	5,67	138,52
II	Khu chức năng																
1	Đất đô thị	KDT	1.546,15	1.546,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	6.902,70	452,47	465,78	378,28	1.216,75	553,83	314,25	315,07	932,83	601,95	395,04	539,11	224,27	324,39	188,68
3	Khu Lâm nghiệp	KLN	10.862,69	-	264,03	-	946,99	1.864,17	150,14	585,36	5.222,68	1.803,38	7,93	-	15,30	2,71	-
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	1.086,00	-	-	-	263,42	822,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	115,01	-	-	-	-	-	-	15,37	-	51,99	-	-	-	47,65	-
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	970,51	1,88	-	0,10	0,67	1,53	-	0,14	0,13	-	0,99	3,44	92,35	247,25	622,03
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.835,63	-	140,52	233,57	537,17	278,77	182,60	246,45	325,77	264,20	265,50	379,73	260,90	514,33	206,12

Biểu 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN DUY XUYỀN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Nam Phước	Duy Thu	Duy Tân	Duy Hòa	Duy Phú	Duy Châu	Duy Trinh	Duy Sơn	Duy Trung	Duy Thành	Duy Phước	Duy Vinh	Duy Nghĩa	Duy Hải
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	406,30	57,21	19,60	12,74	17,24	5,19	2,17	9,44	10,80	31,07	17,61	17,75	16,06	132,18	57,24
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	112,96	40,23	0,20	8,84	9,93	1,09	0,96	4,51	1,17	2,38	9,88	14,76	6,36	10,66	1,99
	<i>Trong đó:</i>																
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>103,02</i>	<i>40,23</i>	<i>0,20</i>	<i>7,86</i>	<i>9,85</i>	<i>0,94</i>	<i>0,96</i>	<i>4,30</i>	<i>0,36</i>	<i>0,14</i>	<i>9,84</i>	<i>14,76</i>	<i>6,36</i>	<i>6,90</i>	<i>0,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	127,33	12,92	1,71	2,72	3,09	1,96	0,27	3,82	1,51	11,85	3,63	1,99	4,74	58,57	18,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	131,74	4,06	1,79	1,18	4,16	1,69	0,67	1,07	3,07	11,44	3,92	1,00	4,96	59,44	33,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	33,61	-	15,90	-	-	0,45	0,27	0,04	5,05	5,40	-	-	-	3,09	3,41
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,48	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	0,42	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,83	-	27,78	-	-	5,68	-	-	-	2,37	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	35,83	-	27,78	-	-	5,68	-	-	-	2,37	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	35,65	8,51	-	0,04	0,48	-	-	2,00	0,33	-	0,20	1,91	-	19,36	2,82

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN DUY XUYỀN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Nam Phước	Duy Thu	Duy Tân	Duy Hòa	Duy Phú	Duy Châu	Duy Trinh	Duy Sơn	Duy Trung	Duy Thành	Duy Phước	Duy Vinh	Duy Nghĩa	Duy Hải
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	399,06	56,58	3,11	12,30	12,79	4,37	1,87	9,13	4,87	36,30	16,13	16,25	7,61	140,20	77,55
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	150,89	40,23	0,20	8,84	9,93	1,09	0,96	4,51	1,17	12,18	9,88	14,56	6,36	18,68	22,30
	Trong đó:																
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	134,10	40,23	0,20	7,86	9,85	0,94	0,96	4,30	0,36	9,94	9,84	14,56	6,36	8,07	20,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	119,88	12,78	1,40	2,45	1,09	1,64	0,18	3,82	1,43	11,63	3,50	1,64	1,20	58,57	18,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	119,28	3,57	1,51	1,01	1,71	1,34	0,46	0,76	2,27	11,25	2,57	0,05	0,05	59,44	33,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	8,35	-	-	-	-	0,30	0,27	0,04	-	1,24	-	-	-	3,09	3,41
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,48	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	0,42	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	235,32	14,55	0,50	2,70	1,22	1,03	0,86	4,69	1,25	4,50	4,84	2,27	1,36	111,71	83,84
	Trong đó:																
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,72	0,53	-	-	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,08	1,15	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	1,12	-	0,76	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	57,17	6,84	-	1,20	0,3	-	0,50	3,15	0,80	2,19	2,04	1,05	0,07	30,48	8,59
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT	18,75	5,00	-	1,20	0,24	-	-	3,06	0,03	1,85	0,22	0,56	0,07	4,81	1,71
-	Đất thủy lợi	DTL	2,37	1,23	-	-	0,02	-	-	-	-	0,04	-	0,49	-	0,59	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,38	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	0,22	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,20	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,31	-	-	-	-	-	0,40	0,08	0,72	0,30	-	-	-	1,66	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,01	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,32	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,08	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,70	0,02	-	-	-	-	0,10	-	-	-	1,82	-	-	23,20	6,56
-	Đất chợ	DCH	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,91	0,61	-	-	-	-	0,05	0,25	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	147,24	-	0,50	1,50	0,49	0,58	0,20	0,67	0,30	2,11	2,30	0,05	1,09	64,43	73,02
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	4,24	4,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,23	0,06	-	-	0,25	0,25	-	-	-	-	-	0,05	0,20	1,11	0,31
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,12	0,09	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	0,35	0,59
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15,80	0,60	-	-	0,20	-	-	-	-	-	0,50	-	-	14,00	0,50
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,81	0,43	-	-	0,02	0,01	0,11	0,48	0,15	0,20	-	-	-	0,58	0,83
3	Đất chưa sử dụng	CSD	50,14	1,35	-	2,28	1,00	0,12	0,13	0,49	0,80	7,26	0,50	0,81	-	19,02	16,38

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN DUY XUYỀN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Nam Phước	Duy Thu	Duy Tân	Duy Hòa	Duy Phú	Duy Châu	Duy Trinh	Duy Sơn	Duy Trung	Duy Thành	Duy Phước	Duy Vinh	Duy Nghĩa	Duy Hải
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng		73,44	1,35	-	2,28	1,00	0,94	9,73	0,49	0,83	7,26	0,50	2,21	11,45	19,02	16,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,60	-	-	-	-	-	9,60	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,60	-	-	-	-	-	9,60	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	63,84	1,35	-	2,28	1,00	0,94	0,13	0,49	0,83	7,26	0,50	2,21	11,45	19,02	16,38
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,23	-	-	-	-	-	-	-	-	5,23	-	-	-	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,40	11,42	9,51	15,40
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,46	-	-	-	-	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,36	-	-	-	-	0,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,11	0,64	-	2,08	-	0,01	0,13	-	0,80	0,76	0,50	0,80	-	-	0,39
	<i>Trong đó:</i>																
-	Đất giao thông	DGT	4,28	0,64	-	2,08	-	0,01	0,13	-	0,80	0,12	0,50	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14
-	Đất chợ	DCH	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,80	-	-	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,24	-	-	0,20	1,00	0,11	-	0,49	0,03	1,27	-	0,01	0,03	9,51	0,59
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,71	0,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024
HUYỆN DUY XUYỀN

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tăng thêm																			Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch (đối với dự án vốn NS) và văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền đối với dự án còn lại	Chủ đầu tư
			Sử dụng vào loại đất																					
			LUK	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	TMD	SKC	DHT	DSH	ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	CSD			
(1)	(2)	(3)=(4)+... + (22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	TỔNG KHSDD 2024 (A+B=150 DANH MỤC)	1.117,16	16,79	134,30	127,96	132,50	0,18	69,44	0,48	-	7,72	3,72	57,69	0,91	147,79	4,24	2,23	1,12	17,48	6,70	73,44	-		
A	Tổng (I+II+III=129 danh mục)	804,69	16,79	134,30	127,96	132,50	0,18	69,44	0,48	-	7,72	3,72	57,69	0,91	147,79	4,24	2,23	1,12	17,48	6,70	73,44	-		
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 61 Luật đất đai 2013 (11 Danh mục)	2,05	-	0,44	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,53	-	0,02	-	1,03	-	-	-	-			
1	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Hòa	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	Duy Hòa	Quyết định số 5344/Q Đ-UBND 07/9/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình trụ sở công an xã Duy Hòa; Quyết định số 6259/Q Đ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng	BQL dự án - quỹ đất huyện
2	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Phú	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	Duy Phú	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/09/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam	BQL dự án - quỹ đất huyện
3	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Châu	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Châu	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/09/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam	BQL dự án - quỹ đất huyện
4	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Trinh	0,15	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Trinh	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/09/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam; Thông báo kết luận của đồng chí Phan Xuân Cảnh - Chủ tịch UBND huyện tại cuộc họp giao ban UBND huyện ngày 05/06/2023 "UBND huyện thống nhất chủ trương chuyển đổi dự án đầu tư công trình: Trụ sở Công an xã Duy Châu sang trụ sở Công an xã Duy Trinh"	BQL dự án - quỹ đất huyện
5	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Sơn	0,22	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Sơn	Quyết định số 6264/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND huyện Duy Xuyên về quyết định chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/09/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam	BQL dự án - quỹ đất huyện
6	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Trung	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Trung	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/09/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam	BQL dự án - quỹ đất huyện
7	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Thành	0,15	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Thành	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/09/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Duy Xuyên về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (lần 5)	BQL dự án - quỹ đất huyện

(1)	(2)	(3)=(4)+ ... + (22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
8	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Phước	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	Duy Phước	Quyết định số 4938/QĐ-UBND ngày 22/08/2023 về phê duyệt lựa chọn nhà thầu công trình Trụ sở công an xã Duy Phước	BQL dự án - quỹ đất huyện
9	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Vinh	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	Duy Vinh	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/09/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam	BQL dự án - quỹ đất huyện
10	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Nghĩa	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	Duy Nghĩa	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/09/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam	BQL dự án - quỹ đất huyện
11	Xây dựng trụ sở công an xã Duy Hải	0,13	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	0,08	-	-	-	-	Duy Hải	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/09/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam	BQL dự án - quỹ đất huyện
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật đất đai 2013 (94 Danh mục)	682,47	16,79	133,66	119,85	119,28	0,18	8,35	0,48	-	0,72	3,08	56,64	0,91	147,22	4,24	1,20	1,12	15,80	2,81	50,14			
12	CCN Tây An (Nhà máy sản xuất gỗ Sơn Nam)	6,00	-	-	0,47	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	5,23	Duy Trung	Công văn số 1946/SKHĐT-DNĐT ngày 11/08/2022 của Sở Kế hoạch và đầu tư về một số nội dung liên quan đến hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất Phú An của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển dịch vụ Sơn Nam; Công văn số 89-CV/HU ngày 11/11/2020 về việc đồng ý chủ trương để triển khai xây dựng và thực hiện các dự án	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển dịch vụ Sơn Nam
13	CCN Tây An 1	5,85	-	-	2,00	1,50	-	1,00	-	-	-	-	0,50	-	0,85	-	-	-	-	-	-	Duy Trung	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Quảng Nam quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B, nhóm C	BQL dự án - quỹ đất huyện
14	CCN Duy Nghĩa 1 (Hạ tầng kỹ thuật CCN Duy Nghĩa 1)	43,85	-	-	30,65	13,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Nghĩa	Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 07/07/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư cho Công ty TNHH đầu tư quốc tế Phú Ninh xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Duy Nghĩa 1	Công ty TNHH đầu tư quốc tế Phú Ninh
15	Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An	248,18	6,85	21,48	12,81	41,01	-	-	0,40	-	-	0,65	32,60	-	105,35	-	0,89	0,40	0,50	0,33	24,91	Duy Nghĩa + Duy Hải	GCN đầu tư số 331043000024 do UBND tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 10/12/2010, Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 23/03/2015; chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 02/08/2016 của Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai; Thông báo số 323/TB-UBND ngày 26/08/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam	Công ty TNHH phát triển Nam Hội An
16	Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối Trung tâm Hành chính huyện Duy Xuyên, QL 1A và QL 14H	11,86	-	5,95	2,59	0,30	-	-	-	-	-	-	1,12	-	-	0,90	-	0,06	0,60	-	0,34	Nam Phước	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/07/2022 của HĐND huyện Duy Xuyên về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023; Quyết định số 04/QĐ-HĐND ngày 28/01/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam	BQL dự án - quỹ đất huyện

(1)	(2)	(3)=(4)+... + (22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
17	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường từ đền Liệt Sỹ đi Xuyên Đông (hạng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến; Cầu sông Đào và đường dẫn hai đầu cầu)	0,81	-	0,25	0,14	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	Nam Phước	Quyết định số 5409/QĐ-UBND ngày 140/08/2018 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng; Quyết định số 5937/QĐ- UBND ngày 10/09/2018 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng	BQL dự án - quỹ đất huyện
18	Tuyến đường từ khu thương mại - dịch vụ và dân cư Đông Cầu Chìm đi đường Nông Công	0,42	-	-	0,19	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	Nam Phước	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của HĐND huyện Duy Xuyên về việc quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương	BQL dự án - quỹ đất huyện
19	Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối Trung tâm Hành chính huyện Duy Xuyên, QL 1A và QL 14H; Lý trình: Km0+00 - Km0+397,81 (từ QL1A đến đường Lê Thiện Trị) và mở rộng nút ngã năm (QL1A)	1,70	-	1,20	0,20	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	Nam Phước	Quyết định số 04/QĐ-HĐND ngày 28/01/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam về việc quyết định chủ trương đầu tư; Quyết định số: 1620/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Quyết định phê duyệt dự án; Quyết định số 09/QĐ-SGTVT ngày 10/01/2020 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình: Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối trung Tâm hành chính huyện Duy Xuyên, QL1A và QL14H (tuyến ĐH20.ĐX theo quy hoạch); Lý trình: Km0+397,81- Km4+437,23 (từ đường Lê Thiện Trị đến ĐH7.DX)	BQL dự án - quỹ đất huyện
20	Nâng cấp tuyến đường Lê Thạnh đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Văn Thị Thừa	1,50	-	0,29	-	1,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Nam Phước	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND huyện Duy Xuyên quyết định chủ trương đầu tư	BQL dự án - quỹ đất huyện
21	Nâng cấp tuyến đường Lê Đại Hành (Đoạn từ giếng Năm Lai đến trường mẫu giáo số 01 Nam Phước)	0,95	-	0,14	0,50	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Nam Phước	Công văn số 1028/UBND-TCKH ngày 27/4/2023 của UBND huyện Duy Xuyên về chủ trương đầu tư	BQL dự án - quỹ đất huyện
22	Nâng cấp tuyến đường ĐH18.DX	0,40	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	0,30	Nam Phước	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/3/2023 của HĐND huyện Duy Xuyên quyết định chủ trương đầu tư	BQL dự án - quỹ đất huyện
23	Tuyến đường ĐH11.DX (Phủ Đa - sân bay An Hòa)	2,11	-	0,20	0,90	1,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Thu	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 16/06/2022 của HĐND huyện Duy Xuyên về quyết định chủ trương đầu tư	BQL dự án - quỹ đất huyện
24	Tuyến đường ĐH10.DX (Đoạn từ cầu Khe Cát đi Tĩnh Yên)	1,50	-	-	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	Duy Thu	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 17/12/2022 của HĐND huyện Duy Xuyên về quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương	BQL dự án - quỹ đất huyện
25	Cầu Sy (hạng mục: Cầu và đường dẫn hai đầu cầu)	0,05	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Tân	Quyết định số 1157/QĐ-UBND ngày 20/3/2022 của UBND huyện Duy Xuyên phê duyệt chủ trương đầu tư	BQL dự án - quỹ đất huyện
26	Nâng cấp tuyến đường ĐH10.DX đoạn từ Lăng bà Thu Bồn đến giáp Duy Thu (Hạng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến)	1,88	-	-	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,88	Duy Tân	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND huyện Duy Xuyên về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024	BQL dự án - quỹ đất huyện

(1)	(2)	(3)=(4)+... + (22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
27	Đường ĐH10.DX đi dọc theo dưới đường dẫn cầu Giao Thủy	0,30	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	Duy Hòa	Quyết định số 3425/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Giao Thủy	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam
28	Tuyến đường ĐH13.DX (GĐ2) Lý trình: Km1+500-Km3+0,0	0,39	-	-	0,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Hòa	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 21/9/2022 của HĐND huyện Duy Xuyên quyết định chủ trương đầu tư	BQL dự án - quỹ đất huyện
29	ĐH13.DX (hạng mục: Cầu Đồng Dãi)	0,06	-	-	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	Duy Hòa	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 21/9/2022 của HĐND huyện Duy Xuyên quyết định chủ trương đầu tư	BQL dự án - quỹ đất huyện
30	Đi tu, sửa chữa tuyến đường từ bãi đỗ xe khu đền tháp Mỹ Sơn đi Quốc lộ 14H (ĐH2.DX)	1,15	-	-	0,32	0,34	-	0,30	-	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Phú	Công văn số 1337/UBND-TCKH ngày 6/6/2023 của UBND huyện Duy Xuyên về việc chấp thuận chủ trương đi tu, sửa chữa tuyến đường từ bãi đỗ xe khu đền tháp Mỹ Sơn đi Quốc lộ 14H	BQL di sản văn hóa Mỹ Sơn
31	Tuyến đường ĐH11.DX (GĐ2) đoạn từ Chợ Công đi Cầu Tổ 4 (Hạng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến)	0,56	0,15	-	0,20	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Phú	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND huyện Duy Xuyên về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024	BQL dự án - quỹ đất huyện
32	Tuyến đường ĐH13.DX lý trình Km0+00 - Km1+500	2,11	-	0,96	0,10	0,46	-	-	-	-	-	-	0,10	0,05	0,20	-	-	-	-	0,11	0,13	Duy Châu	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 16/06/2022 của HĐND huyện về quyết định chủ trương đầu tư	BQL dự án - quỹ đất huyện
33	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐH14.DX	0,38	-	0,10	0,07	0,05	-	-	-	-	-	0,05	0,01	-	0,05	-	-	0,01	-	0,04	-	Duy Trinh	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện Duy Xuyên về kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	BQL dự án - quỹ đất huyện
34	Tuyến đường ĐH25.DX (GĐ1 - lý trình: Km0+0,00 - Km1+500; hạng mục: nền mặt đường và công trình trên tuyến)	1,13	-	-	0,07	0,08	-	-	-	-	-	-	0,83	-	0,15	-	-	-	-	-	-	Duy Trinh	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 16/04/2021 của HĐND huyện Duy Xuyên về quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 20/07/2021 của HĐND huyện Duy Xuyên về quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương	BQL dự án - quỹ đất huyện
35	Tuyến đường ĐH25.DX (GĐ2 - lý trình: Km1+500 - Km4+034,00; hạng mục: nền mặt đường và công trình trên tuyến)	1,82	-	-	0,28	0,20	-	-	-	-	-	-	0,87	-	0,47	-	-	-	-	-	-	Duy Trinh	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 16/06/2022 của HĐND huyện về quyết định chủ trương đầu tư	BQL dự án - quỹ đất huyện
36	Nâng cấp tuyến đường ĐH8.DX (Đoạn từ cửa hàng Duy Sơn I – thôn Phú Nham Tây đi nhà văn hóa thôn Chánh Lộc) Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	2,45	0,48	-	0,30	1,27	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	0,30	Duy Sơn	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/03/2023 của HĐND huyện Duy Xuyên về việc quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương; Quyết định số 3373/QĐ-UBND ngày 21/06/2023 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt báo cáo KT-KT đầu tư xây dựng	BQL dự án - quỹ đất huyện Duy Xuyên
37	Nâng cấp tuyến đường ĐH8.DX (Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chánh Lộc đến cầu Đầu Gò) Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến	2,35	0,33	-	0,32	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	0,50	Duy Sơn	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND huyện Duy Xuyên về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024	BQL dự án - quỹ đất huyện Duy Xuyên

(1)	(2)	(3)=(4)+... + (22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
38	Tuyến đường ĐH7.DX (từ cao tốc đi đập Khe Cát)	3,04	-	-	0,75	0,75	-	0,20	-	-	-	-	1,12	-	0,10	-	-	-	-	-	0,12	Duy Trung	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 17/12/2022 của HĐND huyện Duy Xuyên về việc quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương	BQL dự án - quỹ đất huyện
39	Tuyến đường ĐH4.DX	0,89	-	0,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Vinh	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 17/09/2020 của HĐND tỉnh về việc Đề án kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 16/04/2021 của HĐND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương	BQL dự án - quỹ đất huyện
40	Tuyến đường khu trung tâm xã giáp nối nhà văn hóa thôn Hà Mỹ (hạn mục: mặt đường bê tông xi măng)	0,15	-	-	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	Duy Vinh	Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 02/12/2019 của UBND xã Duy Vinh về việc phê duyệt dự toán xây dựng và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng	UBND xã Duy Vinh
41	Tuyến đường nối ĐH6.DX đi khu TĐC Núi Rang	2,20	-	-	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	Duy Nghĩa	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/07/2022 của HĐND huyện Duy Xuyên về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023; Quyết định số 3158/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đường nối ĐH6.DX đi khu TĐC Núi Rang	BQL dự án - quỹ đất huyện
42	Tuyến đường ĐH6B.DX nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (GD1)	0,41	0,02	-	0,25	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	0,10	-	-	-	-	-	-	Duy Nghĩa	Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 14/04/2022 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng; Quyết định số 1891/QĐ-UBND ngày 15/07/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; Công văn số 721/UBND-KTN ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về chủ trương bổ sung kinh phí bồi thường, GPMB và điều chỉnh thời gian thực hiện	BQL dự án đầu tư các công trình giao thông tỉnh
43	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Thanh Niên Ven Biển	3,57	-	-	1,20	1,20	-	-	-	-	-	-	-	-	1,17	-	-	-	-	-	-	Duy Hải	Quyết định số 6475/QĐ-UBND của UBND huyện Duy Xuyên ngày 18/11/2020 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	BQL dự án - quỹ đất huyện

(1)	(2)	(3)=(4)+... + (22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
44	Đường nối QL1A đi vùng Đông Duy Xuyên và đường ven biển Việt Nam	20,11	-	9,83	4,43	2,07	0,18	-	-	-	-	-	1,39	-	2,21	-	-	-	-	-	-	Nam Phước + Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Duy Xuyên về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (lần 5); Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/04/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam về việc quyết định chủ trương đầu tư; Quyết định số 1189/QĐ-UBND ngày 06/05/2021 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư các dự án đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư tại các Nghị quyết số 23/NQ-HĐND và số 24/NQ-HĐND ngày 19/04/2021; Quyết định số 3052/QĐ-UBND ngày 10/05/2021 của UBND huyện Duy Xuyên giao nhiệm vụ Chủ đầu tư và đại diện Chủ đầu tư các công trình thực hiện từ năm 2021	BQL dự án - quỹ đất huyện
45	Đường nối QL14H (ĐT610 cũ) đến ĐT609C	15,96	-	7,17	2,99	1,30	-	-	-	-	-	-	1,20	-	2,08	-	-	-	-	0,01	1,21	Duy Tân + Duy Phú	Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/04/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam, Phụ Lục 9	BQL dự án - quỹ đất huyện
46	Đường nối đường Võ Chí Công đi khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc Lộ 14H và Quốc lộ 1A (thuộc dự án hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công))	10,48	-	6,05	1,30	0,50	-	-	-	-	-	-	0,50	-	1,13	-	-	-	0,50	-	0,50	Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 02/11/2020; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 19/04/2021 V/v quyết định và quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công)	BQL dự án đầu tư các công trình giao thông tỉnh
47	Tuyến nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (GĐ2)	4,00	-	-	1,50	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	Duy Nghĩa + Duy Hải	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/07/2022 của HĐND huyện Duy Xuyên về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023; Quyết định 3159/QĐ-UBND ngày 02/10/19 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định 2606/QĐ-UBND ngày 15/08/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc danh mục dự án bổ sung khởi công 2019	Phòng KT-HT huyện Duy Xuyên
48	Kè cầu Chim đi đường Nông Cống	0,40	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Nam Phước	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của HĐND huyện Duy Xuyên về việc quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương	BQL dự án - quỹ đất huyện
49	Kè Kinh Nam	0,10	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	0,04	-	0,03	-	-	-	-	-	-	Duy Trung	Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc bổ sung kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị khắc phục thiệt hại do ảnh hưởng của các đợt thiên tai năm 2021; Quyết định số 2948/QĐ-UBND ngày 03/06/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kĩ thuật đầu tư xây dựng công trình Kè Kinh Nam, thôn An Hòa, xã Duy Trung	UBND xã Duy Trung

(1)	(2)	(3)=(4)+... + (22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
50	Tượng đài chiến thắng Xuyên Thanh	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Châu	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 16/06/2022 của HĐND huyện Duy Xuyên về danh mục công trình khởi công mới bổ sung giai đoạn 2021-2025	BQL dự án - quỹ đất huyện
51	Nhà văn hóa và khu thể thao thôn Phú Nham Tây (TBD: 05, thửa 1285)	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Sơn	Quyết định số 5088/QĐ-UBND ngày 11/08/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về phê duyệt báo cáo KT-KT đầu tư xây dựng	UBND xã Duy Sơn
52	Nhà văn hóa và khu thể thao thôn Chiêm Sơn (TBD số 5, thửa 39)	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Sơn	Quyết định số 6043/QĐ-UBND ngày 26/06/2017 của UBND huyện Duy Xuyên	UBND xã Duy Sơn
53	Nhà văn hóa thôn Hội Sơn (hạng mục: hoàn thiện khuôn viên nhà văn hóa - TBD 3: thửa 39)	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	Duy Nghĩa	Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 24/08/2023 phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nhà văn hóa thôn Hội Sơn (hạng mục: hoàn thiện khuôn viên nhà văn hóa); Công văn số 1858/UBND-KTN ngày 22/08/2023 của UBND huyện Duy Xuyên về việc thống nhất chủ trương đầu tư xây dựng công trình	UBND xã Duy Nghĩa
54	Khu trung tâm văn hóa xã Duy Hải	0,60	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,17	-	0,23	-	-	-	-	Duy Hải	Quyết định số 4268/QĐ-UBND ngày 27/07/2023 của UBND huyện Duy Xuyên chuyển giao nhiệm vụ chủ đầu tư cho Ban Quản lý dự án - Quỹ đất	BQL dự án - quỹ đất huyện
55	Nhà văn hóa và khu thể thao thôn An Lương	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	Duy Hải	Thông báo kết luận số 290/TB-UBND ngày 06/07/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về giải quyết một số tồn tại vướng mắc trong thực hiện nhiệm vụ của xã Duy Hải	UBND xã Duy Hải
56	Di dời trạm y tế xã Duy Thành (TBD 3: thửa 179, 181)	0,24	-	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Thành	Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách TW, ngân sách tỉnh thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM; Công văn số 212/HĐND-VP ngày 27/08/2018 của HĐND tỉnh Quảng Nam về việc hỗ trợ đầu tư đạt chuẩn tiêu chí huyện NTM	UBND xã Duy Thành
57	Trường Tiểu học số 3 Nam Phước; Hạng mục: Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	0,07	-	-	0,03	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Nam Phước	Công văn số 186/UBND-TCKH ngày 02/02/2022 về chấp thuận chủ trương xây dựng công trình Trường Tiểu học số 3 Nam Phước; hạng mục: Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	BQL dự án - quỹ đất huyện
58	Trường Mẫu giáo Duy Tân (Điểm trường mới); Hạng mục: San nền và kẻ chắn	0,70	-	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Tân	Quyết định số 1374/Q Đ-UBND 04/04/2023 của UBND huyện Duy Xuyên về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư cho Ban Quản lý dự án - Quỹ đất huyện	BQL dự án - quỹ đất huyện
59	Mở rộng trường tiểu học - trung học cơ sở Nguyễn Chí Thanh (khu thể chất - điểm Bàn Sơn)	0,09	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Phú	Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 8/3/2023 của UBND huyện Duy Xuyên phê duyệt danh mục công trình đầu tư năm 2023	UBND xã Duy Phú
60	Trường THCS Phan Châu Trinh (Mở rộng)	0,06	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Châu	Công văn 7502/UBND-KTN ngày 14/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc xử lý kết luận thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai đối với trường THCS Phan Châu Trinh, xã Duy Châu, huyện Duy Xuyên	UBND xã Duy Châu

(1)	(2)	(3)=(4)+... + (22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
61	Mở rộng trường Phù Đồng	0,20	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	Duy Trinh	Quyết định số 8364/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND huyện Duy Xuyên phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình	Phòng GD&ĐT huyện Duy Xuyên
62	Mở rộng trường Mẫu giáo xã Duy Trinh (TBD 9: thửa 809)	0,02	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Trinh	Quyết định số 8340/QĐ-UBND ngày 30/06/2016 của UBND huyện Duy Xuyên pphê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình	Phòng GD&ĐT huyện Duy Xuyên
63	Mở rộng trường mẫu giáo Duy Trung (điểm trường thôn An Thành)	0,15	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	Duy Trung	Quyết định số 2423/QĐ-UBND ngày 26/05/2021 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	Phòng GD&ĐT huyện Duy Xuyên
64	Mở rộng trường tiểu học Duy Trung, phân hiệu thôn Trung Đông (TBD 4: thửa 476, 477)	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	Duy Trung	Quyết định số 8649/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND huyện Duy Xuyên phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình; Công văn số 34/BQLDAQĐ ngày 11/03/2022 của BQL dự án - Quỹ đất về việc bổ sung một số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022; Công văn số 29/BQLDAQĐ ngày 01/03/2022 của BQL dự án - Quỹ đất về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất khu dân cư Phù Dươg, huyện Duy Xuyên và mở rộng trường tiểu học Duy Trung (điểm trường thôn Trung Đông)	Phòng GD&ĐT huyện Duy Xuyên
65	Mở rộng trường TH Duy Trung (hạng mục: San lấp khu thể chất trường tiểu học Duy Trung)	0,16	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Trung	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 18/07/2022 về việc phân bổ danh mục công trình, nguồn kinh phí duy trì xã đạt chuẩn NTM năm 2022 xã Duy Trung; Quyết định số 1755/QĐ-UBND ngày 11/08/2022 của UBND xã Duy Trung về phê duyệt báo cáo kinh tế - kĩ thuật đầu tư xây dựng	UBND xã Duy Trung
66	Mở rộng trường tiểu học Duy Thành, điểm trường thôn Thi Thái (TBD 5: thửa 136, 188, 189, 191)	0,09	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Thành	Quyết định số 14741/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Duy Xuyên phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng	Phòng GD&ĐT huyện Duy Xuyên
67	Mở rộng trường tiểu học Duy Thành, điểm trường thôn Vân Quật (TBD 2: thửa 235)	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Thành	Quyết định số 8400/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND huyện Duy Xuyên phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình	Phòng GD&ĐT huyện Duy Xuyên
68	Mở rộng trường mẫu giáo Duy Thành, điểm trường thôn Vân Quật (TBD 2: thửa 235)	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Thành	Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 22/4/2014 của UBND huyện Duy Xuyên phê duyệt Dự toán và kế hoạch đầu thầu xây dựng công trình	Phòng GD&ĐT huyện Duy Xuyên
69	Mở rộng trường Tiểu học số 1 Duy Phước (từ đất HTX NN và Trụ sở đội thuế tại TBD 09: thửa 1695)	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Phước	Quyết định số 7504/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND huyện Duy xuyên về việc phê duyệt chủ trương nâng cấp nhà lớp học, khu vệ sinh và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học số 1 Duy Phước	BQL dự án - quỹ đất huyện
70	Nâng cấp trường mẫu giáo Duy Phước (GD1)	0,04	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Phước	Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 của UBND huyện Duy Xuyên về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành công trình Nâng cấp trường mẫu giáo Duy Phước (GD1)	Phòng GD&ĐT huyện

(1)	(2)	(3)=(4)+... + (22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
71	Mở rộng trường mẫu giáo Duy Vinh	1,40	-	1,35	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Vinh	Công văn số 3718/UBND-KTN ngày 10/07/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam; Nghị quyết 02/NQ-HĐND ngày 17/04/2018 của HĐND huyện Duy Xuyên về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 8096/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 của UBND huyện Duy Xuyên phê duyệt dự toán điều chỉnh và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình: Kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học huyện Duy Xuyên (GĐ 2017-2020)	Phòng GD&ĐT huyện Duy Xuyên
72	Mở rộng trường THCS Ngô Quyền	0,35	-	-	0,24	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	Duy Hải	Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 17/04/2023 của UBND huyện Duy Xuyên chuyển giao và giao nhiệm vụ chủ đầu tư cho các đơn vị địa phương	BQL dự án - quỹ đất huyện
73	Trạm biến áp 220kV Duy Xuyên & đầu nối và đường dây 220kV Thanh Mỹ - Duy Xuyên (Xây dựng TBA và Đường dây đầu nối TBA 220 kV và đường dây 220kV Thanh Mỹ - Duy Xuyên)	5,48	2,39	0,46	1,18	0,09	-	0,35	-	-	-	-	0,23	-	0,01	-	-	-	-	0,20	0,57	Duy Tân + Duy Hòa + Duy Châu + Duy Trinh + Duy Sơn + Duy Trung	Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 25/05/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án đường dây 220kV Thanh Mỹ - Duy Xuyên tại các huyện Nam Giang, Đại Lộc và Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam; Công văn số 4198/UBND-KTN ngày 29/06/2022 về việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Đường dây 220kV Thanh Mỹ - Duy Xuyên trên địa tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 6799/QĐ-BCT ngày 23/12/2011 của Bộ Công Thương phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2025	BQL dự án các công trình điện miền Trung
74	Khu nghĩa trang vùng Đông Duy Xuyên - Thăng Bình (GĐ2)	8,00	-	-	-	8,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Nghĩa	QĐ số 2095/QĐ-UBND ngày 09/06/2017 của UBND tỉnh về việc cấp kinh phí cho các địa phương, đơn vị để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng các dự án sắp xếp dân cư vùng Đông Nam tỉnh Quảng Nam	Công ty CP ĐT và PT Kỳ Hà Chu Lai
75	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ xã Duy Hải	0,32	-	-	0,09	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	Duy Hải	Công văn số 2190/UBND-TCKH ngày 09/10/2023 của UBND huyện Duy Xuyên về việc thống nhất chủ trương mở rộng NTLS xã Duy Hải; Quyết định số 1374/QĐ-UBND 04/4/2023 của UBND huyện Duy Xuyên về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư cho Ban Quản lý dự án - Quỹ đất huyện	BQL dự án - quỹ đất huyện
76	Xây dựng mới Chợ Trung tâm xã Duy Phước	1,80	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,80	Duy Phước	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Duy Xuyên về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (lần 5)	UBND xã Duy Phước
77	Khu vui chơi người già và trẻ em (GĐ2)	0,14	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Trinh	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 15/04/2021 của HĐND xã Duy Trinh về thống nhất chủ trương đầu tư và phân bổ nguồn kinh phí đạt chuẩn NTM năm 2021; Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 07/09/2021 của UBND xã Duy Trinh phê duyệt hồ sơ báo cáo kinh tế - kĩ thuật	UBND xã Duy Trinh

(1)	(2)	(3)=(4)+... + (22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
78	Khu TMDV và DC Đông Cầu Chìm (GĐ2)	4,56	-	-	4,06	0,04	-	-	-	-	-	-	0,35	-	-	0,11	-	-	-	-	-	Nam Phước	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/07/2022 của HĐND huyện Duy Xuyên về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023; Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 16/06/2022 của HĐND huyện Duy Xuyên về việc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương; Quyết định số 6526/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Công văn số 5683/UBND-KTN ngày 08/10/2018 của UBND tỉnh; Thông báo số 1048/TB-UBND ngày 23/10/2018 của UBND huyện; Thông báo số 395/TB-UBND ngày 30/05/2017 của UBND huyện Duy Xuyên; Nghị quyết số 11/NQ - HĐND ngày 16/08/2019 của HĐND huyện Duy Xuyên	BQL dự án - quỹ đất huyện
79	Dự án xây dựng nhà ở KDC phía Nam TT. Nam Phước	46,00	-	29,80	4,54	0,92	-	-	-	-	0,53	1,09	5,14	0,61	-	2,55	0,06	0,03	-	0,07	0,66	Nam Phước	Công văn số 956/TTg-NN ngày 13/07/2021 của Thủ tướng Chính Phủ về việc CMD SDD trồng lúa để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về danh mục các dự án phát triển nhà ở thương mại giai đoạn 2019-2020; Thông báo số 52/TB-HĐND ngày 25/09/2020 của Thường trực HĐND tỉnh Quảng Nam; Công văn số 262/HĐND-VP ngày 28/09/2020; Công văn số 5666/UBND-KTN ngày 29/09/2020 của UBND tỉnh	Lựa chọn nhà đầu tư
80	Khu TĐC Châu Hiệp (GĐ1)	2,32	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,32	-	-	-	-	-	Nam Phước	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2021 về Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương; Quyết định số 7932/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	BQL dự án - quỹ đất huyện
81	Hạ tầng khu dân cư Bàu Bếp (TBĐ 59: thửa 124, 125, 126, 127, 141)	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,36	0,04	Nam Phước	Quyết định số 8577/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND của huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	BQL dự án - quỹ đất huyện
82	Bố trí TĐC cho dự án nâng cấp và mở rộng tuyến đường từ đền Liệt Sỹ đi Xuyên Đông (hạng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến; Cầu sông Đào và đường dẫn hai đầu cầu)	0,06	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Nam Phước	Quyết định số 5409/QĐ-UBND ngày 14/08/2018 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng; Quyết định số 5937/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng	UBND thị trấn

(1)	(2)	(3)=(4)+... + (22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
83	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Duy Tân (xứ Thổ Định, Thổ Lĩnh, TBD: 9 và 16)	0,78	-	0,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Tân	Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/04/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam, Phụ Lục 9	BQL dự án - quỹ đất huyện
84	Hạ tầng khu đất gồm các thửa số: 101, tờ bản đồ số 12 - thôn Phú Nhuận 3	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	Duy Tân	Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 22/03/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về phê duyệt chủ trương đầu tư; Công văn số 2095/UBND-TCKH ngày 2/11/2020 của UBND huyện Duy Xuyên về việc thống nhất chủ trương tổ chức đấu giá quyền SDD các khu đất tại xã Duy Tân	BQL dự án - quỹ đất huyện
85	Hạ tầng khu đất gồm các thửa 112, 113, 150, 174, 175, 922, 923, tờ bản đồ số 14 - thôn Phú Nhuận 3	0,98	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Tân	Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 22/04/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về phê duyệt chủ trương đầu tư; Công văn số 2095/UBND-TCKH ngày 2/11/2020 của UBND huyện Duy Xuyên về việc thống nhất chủ trương tổ chức đấu giá quyền SDD các khu đất tại xã Duy Tân	BQL dự án - quỹ đất huyện
86	KDC Kiểm Lâm	13,64	-	9,73	0,61	1,40	-	-	0,06	-	-	-	0,26	-	0,36	-	-	-	0,20	0,02	1,00	Duy Hòa	Quyết định số 2276/QĐ-UBND ngày 31/08/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc chấp thuận chủ trương đầu tư KDC Kiểm Lâm; Quyết định số 8767/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND huyện phê duyệt đồ án chi tiết (tỷ lệ 1/500)	Công ty cổ phần Quốc Cường Quảng Nam
87	Bố trí TĐC xen ghép trong KDC khép kín cho HGD, cá nhân thuộc diện GPMB thi công đường nối ĐT609C - QL14H (TBD 9A: thửa 809)	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	Duy Phú	Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/04/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam, Phụ Lục 9	UBND xã Duy Phú
88	KDC Duy Trinh (KDC Phù Dương)	10,27	-	4,06	3,29	0,43	-	-	-	-	-	-	1,36	0,25	-	-	-	0,08	-	0,31	0,49	Duy Trinh	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của HĐND huyện Duy Xuyên về Nghị quyết chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương; Quyết định số 3254/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt dự án: Khu dân cư Duy Trinh (Khu dân cư Phù Dương)	BQL dự án - quỹ đất huyện
89	Khu dân cư nông thôn: KDC phía sau trường Nguyễn Thành Hân: (TBD 5: thửa 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155); Từ NVH Chiêm Sơn: (TBD 6: Thửa 14, TBD số 6); Từ đất trường mẫu giáo thôn Chiêm sơn: (TBD 4: thửa 15)	0,65	-	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	0,15	-	Duy Sơn	Quyết định số 8577/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND của huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Công trình Hạ tầng kỹ thuật các khu khai thác đất nhỏ lẻ trên địa bàn huyện Duy Xuyên	BQL dự án - quỹ đất huyện
90	KDC Ruộng Sãi	0,49	-	-	0,46	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Sơn	Quyết định số 606/QĐ-UBND ngày 08/3/2016 của UBND huyện Duy Xuyên phê duyệt dự toán công trình KDC Ruộng Sãi	BQL dự án - quỹ đất huyện

(1)	(2)	(3)=(4)+... + (22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
91	KDC Tây Cầu Chim	27,97	-	9,80	7,20	8,70	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	1,27	Duy Trung	Thông báo số 07/TB-HĐND ngày 09/03/2022 của HĐND tỉnh về kết luận của đồng chí Trần Xuân Vinh - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh tại cuộc họp ngày 08/03/2022; Quyết định số 5115/QĐ-UBND ngày 28/08/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt đồ án chi tiết (tỷ lệ 1/500)	Lựa chọn nhà đầu tư
92	Bố trí TĐC xen ghép trong KDC khép kín cho HGĐ, cá nhân thuộc dự án trường tiểu học Duy Trung (điểm trường: thôn Trung Đông - TBD 4: thửa 501)	0,03	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Trung	Quyết định số 8649/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND huyện Duy Xuyên phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình; Công văn số 34/BQLDAQĐ ngày 11/03/2022 của BQL dự án - Quỹ đất về việc bổ sung một số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022; Công văn số 29/BQLDAQĐ ngày 01/03/2022 của BQL dự án - Quỹ đất về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất khu dân cư Phù Dươg, huyện Duy Xuyên và mở rộng trường tiểu học Duy Trung (điểm trường thôn Trung Đông)	UBND xã Duy Trung
93	Hạ tầng kỹ thuật KDC Duy Thành (KDC Nhơn Bồi)	1,10	-	0,90	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Thành	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Duy Xuyên về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (lần 5); Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 25/05/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt dự án hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công)	BQL dự án - quỹ đất huyện
94	Hạ tầng khu dân cư nông thôn tại khu đất thôn Hà Nhuận (TBD 5: thửa 58, 59, 60)	0,11	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Phước	Quyết định số 5303/QĐ-UBND ngày 05/09/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư; Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 22/03/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	BQL dự án - quỹ đất huyện
95	Khu dân cư xã Duy Phước (GĐ1)	9,59	-	7,86	0,02	-	-	-	-	-	-	0,78	0,93	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Phước	Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 02/06/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc chấp thuận nhà đầu tư	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hiếu Linh
96	Hạ tầng khu đất mặt tiền phía Tây khu tái định cư Gò Đùng - thôn Hà Nam; Hạ tầng khu bờ kè Hà Lãng (TBD 3: thửa 113, 114, 115, 116, 117, 118, 1371)	0,52	-	-	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Vinh	Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 22/04/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về phê duyệt chủ trương đầu tư	BQL dự án - quỹ đất huyện
97	Khu TĐC Nổi Rang (GĐ2)	53,30	1,00	0,50	4,84	18,09	-	-	-	-	-	-	-	-	5,81	-	-	-	14,00	-	9,06	Duy Nghĩa	Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 15/03/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc điều chỉnh nguồn vốn đầu tư các khu tái định cư, khu nghĩa trang nhân dân đã giao cho Công ty CP đầu tư và phát triển Kỳ Hà - Chu Lai Quảng Nam trên địa bàn vùng Đông các huyện Duy Xuyên, Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	BQL dự án - quỹ đất huyện

(1)	(2)	(3)=(4)+... + (22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
98	Khu TĐC Núi Rang (GĐ1)	12,43	-	-	1,30	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	9,63	-	-	-	-	-	-	Duy Nghĩa	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/03/2023 của HĐND huyện Duy Xuyên về việc quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương; Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 15/03/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc điều chỉnh nguồn vốn đầu tư các khu tái định cư, khu nghĩa trang nhân dân đã giao cho Công ty CP đầu tư và phát triển Kỳ Hà - Chu Lai Quảng Nam trên địa bàn vùng Đông các huyện Duy Xuyên, Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	BQL dự án - quỹ đất huyện
99	Khu TĐC Sơn Viên	23,65	-	6,00	7,12	0,84	-	0,45	-	-	-	-	3,12	-	5,65	-	-	0,02	-	0,01	0,44	Duy Nghĩa	Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 17/08/23 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc dừng thực hiện và bàn giao nguyên trạng các dự án Khu tái định cư Sơn Viên, Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 2), Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 3), huyện Duy Xuyên do Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỳ Hà Chu Lai Quảng Nam thực hiện cho UBND huyện Duy Xuyên tiếp nhận để quản lý và tiếp tục đầu tư; Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 04/06/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư; Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 16/05/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư	BQL dự án - quỹ đất huyện
100	Bố trí TĐC xen ghép trong KDC khép kín cho HGD, cá nhân thuộc dự án Nhà văn hóa thôn Hội Sơn (hạng mục: hoàn thiện khuôn viên nhà văn hóa - TBD 3: thửa 37)	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	Duy Nghĩa	Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 24/08/2023 phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nhà văn hóa thôn Hội Sơn (hạng mục: hoàn thiện khuôn viên nhà văn hóa); Công văn số 1858/UBND-KTN ngày 22/08/2023 của UBND huyện Duy Xuyên về việc thống nhất chủ trương đầu tư xây dựng công trình	UBND xã Duy Nghĩa
101	Khu TĐC Duy Hải (GĐ2)	16,04	1,67	0,32	3,83	0,72	-	3,18	-	-	-	-	1,58	-	2,91	-	-	0,41	-	0,83	0,59	Duy Hải	Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 17/08/23 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc dừng thực hiện và bàn giao nguyên trạng các dự án Khu tái định cư Sơn Viên, Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 2), Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 3), huyện Duy Xuyên do Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỳ Hà Chu Lai Quảng Nam thực hiện cho UBND huyện Duy Xuyên tiếp nhận để quản lý và tiếp tục đầu tư; Quyết định số 1701/QĐ-UBND ngày 4/06/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam điều chỉnh, bổ sung chủ trương dự án khu tái định cư Duy Hải (GĐ2), xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên	BQL dự án - quỹ đất huyện
102	Khu TĐC ven biển Bình Dương	6,00	-	-	1,00	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Hải	QĐ số 2095/QĐ-UBND ngày 09/06/2017 của UBND tỉnh	BQL dự án - quỹ đất huyện

(1)	(2)	(3)=(4)+... + (22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
103	Khu dân cư Tây Khương	3,53	-	2,96	0,07	0,11	-	-	-	-	-	-	0,32	-	0,05	-	-	-	-	-	0,02	Nam Phước + Duy Phước	Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 10/05/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc chấp thuận nhà đầu tư; Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Quảng Nam và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển DHTC
104	Khu TĐC Duy Hải (GD3)	25,20	2,74	0,40	11,06	0,49	-	2,87	0,02	-	-	0,11	1,73	-	5,42	-	-	0,11	-	0,24	0,01	Duy Nghĩa + Duy Hải	Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 17/08/23 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc dừng thực hiện và bàn giao nguyên trạng các dự án Khu tái định cư Sơn Viên, Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 2), Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 3), huyện Duy Xuyên do Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỳ Hà Chu Lai Quảng Nam thực hiện cho UBND huyện Duy Xuyên tiếp nhận để quản lý và tiếp tục đầu tư; Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 4/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam điều chỉnh, bổ sung chủ trương dự án khu tái định cư Duy Hải (GD3), xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên	BQL dự án - quỹ đất huyện
105	Chi cục thống kê	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Nam Phước	Quyết định số 1745/QĐ-BKHĐT ngày 31/10/2022 của Bộ Kế hoạch và đầu tư về chủ trương đầu tư dự án trụ sở làm việc Chi cục thống kê	Chi cục thống kê huyện Duy Xuyên
III	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc chuyển nhượng, giao đất, thuê quyền sử dụng đất, thỏa thuận, đất giá quyền sử dụng đất (24 danh mục)	120,17	-	0,20	8,08	13,22	-	61,09	-	-	7,00	0,64	0,52	-	0,55	-	-	-	1,68	3,89	23,30			
106	Trang trại nông lâm kết hợp du lịch sinh thái tại Đồng Nông, thôn Phú Đa 2 (TBĐ LN số 1: thửa 469)	11,88	-	-	-	-	-	11,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Thu	Quyết định số 6320/QĐ-UBND ngày 25/08/2021 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt điều chỉnh Quyết định số 5298/QĐ-UBND ngày 16/09/2020 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt dự án đầu tư	Bà: Trần Thị Ý
107	Trang trại trồng cây ăn quả kết hợp du lịch tại khu đất Đồng Xe - thôn Phú Đa 2 và khu đất đôi Nà Tròn - thôn Thạnh Xuyên	15,90	-	-	-	-	-	15,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Thu	QĐ số 4355/QĐ-UBND ngày 29/07/2020 của UBND huyện Duy Xuyên về quyết định chủ trương đầu tư	Ông: Phan Ngọc Anh
108	Trang trại trồng cây ăn quả kết hợp du lịch tại khu vực Đồng Kè -thôn Bàn Sơn	5,68	-	-	-	-	-	5,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Phú	QĐ số 4354/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của UBND huyện Duy Xuyên về quyết định chủ trương đầu tư	Ông: Phan Ngọc Anh
109	Trang trại phát triển nông nghiệp sạch kết hợp thương mại dịch vụ du lịch sinh thái tại thôn Tân Thọ	4,37	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,25	1,36	Duy Châu	Quyết định số 7791/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt dự án đầu tư	Bà: Phan Thị Minh Phương

(1)	(2)	(3)=(4)+ ... + (22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
110	Xây dựng trang trại chăn nuôi bò thịt vỗ béo gắn với phát triển đồng cỏ của công ty TNHH MTV Quảng Thuận Quảng Nam	8,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	8,24	Duy Châu	Công văn số 2820/SKHĐT-DNĐT ngày 27/12/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc hoàn trả hồ sơ thực hiện dự án Chăn nuôi bò thịt vỗ béo tại khu Gò tre Đá, thôn Tân Thọ, xã Duy Châu, huyện Duy Xuyên của Công ty TNHH MTV Quảng Thuận - Quảng Nam; Thông báo số 759/SKHĐT-TT ngày 10/05/2021 về việc chấp thuận nghiên cứu đầu tư	Công ty TNHH MTV Quảng Thuận Quảng Nam
111	Trang trại sản xuất giống cây trồng ứng dụng công nghệ giảm hom và nuôi cấy mô	2,37	-	-	-	-	-	2,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Trung	Quyết định số 7913/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND huyện Duy Xuyên	Bà: Trần Thị Thu
112	Trang trại phát triển nông nghiệp sạch kết hợp điểm bán nông sản và sản phẩm OCOP	1,24	-	-	0,63	-	-	-	-	-	-	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Vinh	Quyết định số 5464/QĐ-UBND ngày 07/07/2021 của UBND huyện Duy Xuyên	Bà: Lê Thị Thanh Nga
113	Cây xăng Duy Trinh	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Trinh	Công văn số 2780/UBND-KTN ngày 20/05/2019 của UBND tỉnh về việc thực hiện đầu tư dự án cửa hàng xăng dầu tại xã Duy Trinh; Công văn số 1218/SXD-QLHT ngày 13/08/2021 của Sở xây dựng về việc hướng dẫn áp dụng quy chuẩn xây dựng đối với vị trí xây dựng công trình cửa hàng xăng dầu; Báo cáo số 285/BC-SKHĐT ngày 02/06/2021 của sở KH&ĐT về kết quả thẩm định dự án	Đầu giá
114	Khu du lịch sinh thái Hà Nhuận	1,53	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,40	Duy Phước	Quyết định số 2662/QĐ-UBND ngày 31/08/2018 của UBND tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư và Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của UBND tỉnh về chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư	Công ty TNHH Phát triển du lịch cộng đồng Rôm Vàng
115	Khu du lịch sinh thái Trà Nhiều Xanh vùng Đông Hưng	19,87	-	-	1,80	3,87	-	-	-	-	7,00	-	-	-	-	-	-	-	-	1,60	5,60	Duy Vinh	Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh về việc quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư; Quyết định số 3024/QĐ-UBND ngày 22/08/2017 của UBND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư; Quyết định số 3513/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng (1/500)	Công ty TNHH Du lịch Hội An - Trà Nhiều
116	Khu du lịch sinh thái Làng Cau - Trà Đông	10,00	-	-	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	1,68	-	5,82	Duy Vinh	Quyết định số 3442/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 của UBND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư	Công ty cổ phần du lịch sinh thái Bảo Minh
117	Khu du lịch nghỉ dưỡng Nông trại xanh Trà Nhiều (Mũi né nhỏ)	0,70	-	-	0,64	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	Duy Vinh	Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 13/06/2018 của UBND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư và Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 27/05/2019 của UBND tỉnh về việc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư	Công ty cổ phần Pari nhỏ - Hội An

(1)	(2)	(3)=(4)+... + (22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
118	Bổ trí HTX NN xã Duy Tân (ảnh hưởng dự án Đường nối QL14H (ĐT610 cũ) đến ĐT609C)	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Tân	Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/04/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam, Phụ Lục 9	HTX NN Duy Tân
119	Trụ sở làm việc hợp tác xã nông nghiệp Duy Phú (gồm: trụ sở và sân phơi)	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,46	Duy Phú	Quyết định số 2404/QĐ-UBND ngày 8/6/2023 của UBND huyện Duy Xuyên phê duyệt chủ trương đầu tư	HTX NN Duy Phú
120	Nhà máy chế biến gỗ (không sản xuất dăm gỗ)	4,00	-	-	2,00	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Hòa	Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 08/04/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt danh mục dự án nghiên cứu đề xuất đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đợt 4/2022; Công văn số 1486/UBND-KTN ngày 15/03/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc nghiên cứu đề xuất dự án nhà máy chế biến gỗ An Phát Duy Xuyên tại xã Duy Hòa; Thông báo số 64/TB-UBND ngày 09/03/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về kết luận cuộc họp giao ban ngày 07/03/2022 giữa Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh	Lựa chọn nhà đầu tư
121	Xây dựng nhà kho, sân phơi HTX Duy Phước (GĐ2)	0,20	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Phước	Quyết định số 5645/QĐ-UBND ngày 26/05/2023 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình xây dựng nhà kho, sân phơi HTX Duy Phước (GĐ2)	HTX NN Duy Phước
122	Khai thác đất sét Hóc Lầy - Đồng Xe thôn Phú Đa 2	7,20	-	-	-	-	-	7,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Thu	Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 08/04/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Hóc Lầy, thôn Phú Đa 2, xã Duy Thu, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam”; Công văn số 2364/SKHĐT-DNĐT ngày 28/08/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư V/v một số nội dung liên quan đến dự án Khai thác đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Hóc Lầy, thôn Phú Đa 2, xã Duy Thu, huyện Duy Xuyên của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng
123	Mô đất san lấp Đầu Hóc Tra	8,70	-	-	-	-	-	8,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Thu	Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 22/9/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt bổ sung khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của UBND tỉnh để thăm dò, khai thác phục vụ thi công các công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh	Lựa chọn đầu tư
124	Khai thác đá khu vực Bánh Khánh thôn Bàn Sơn	0,51	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,36	Duy Phú	Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 04/09/2014 của UBND tỉnh	Đấu giá

(1)	(2)	(3)=(4)+... + (22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
125	Khai thác đất san lấp khu vực Mỏ Diều	5,05	-	-	-	-	-	5,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Sơn	Công văn số 330/VPUBND-KTN ngày 05/04/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc chủ trương đấu giá quyền khai thác khoáng sản đất san lấp tại khu vực núi Mỏ Diều; Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 04/09/2014 của UBND tỉnh	Đấu giá
126	Khai thác đất san lấp khu vực Hồ Dừa	4,16	-	-	-	-	-	4,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Duy Trung	Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 04/09/2014 của UBND tỉnh	Đấu giá
127	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở	4,69	-	-	-	4,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Toàn huyện	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/09/2022 của UBND tỉnh; Quyết định số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh; Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 21/07/2023 của UBND tỉnh; Quy hoạch vùng; các Quyết định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch NTM xã	Hộ gia đình, cá nhân (chi tiết tại phụ lục I)
128	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư khép kín	2,79	-	-	1,77	0,89	-	-	-	-	-	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	0,04	0,03			
129	Giao đất nhỏ lẻ cho HGĐ, cá nhân (lô 37, 38 thuộc TBD số 2: thửa 556, 457, 458, 459, 460, 461)	0,04	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	Duy Vinh	Quyết định số 9200/QĐ-UB ngày 28/12/2018 của UBND huyện Duy Xuyên phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Duy Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 16/6/2023 của UBND xã Duy Vinh về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất và đề nghị giao đất nhỏ lẻ trong khu dân cư	Hộ gia đình, cá nhân
B	Công trình, dự án đã thực hiện THĐ xin giao, thuê quyền sử dụng đất (21 danh mục)	312,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An	265,76																				Duy Nghĩa + Duy Hải	GCN đầu tư số 331043000024 do UBND tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 10/12/2010, Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 23/03/2015; chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 02/08/2016 của Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai; Thông báo số 323/TB-UBND ngày 26/08/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam	Công ty TNHH phát triển Nam Hội An
2	Bến thủy nội địa + Bãi chứa cát	0,17																				Duy Nghĩa	Quyết định số 3771/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc gia hạn thời gian thực hiện quy hoạch sắp xếp hệ thống bến, bãi tập kết xây dựng cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	Doanh nghiệp
3	Bến thủy nội địa Hồng Triều	0,30																				Duy Nghĩa	Quyết định số 3771/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc gia hạn thời gian thực hiện quy hoạch sắp xếp hệ thống bến, bãi tập kết xây dựng cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	Doanh nghiệp

(1)	(2)	(3)=(4)+... + (22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
4	Trạm biến áp 220kV Duy Xuyên & đầu nối và đường dây 220kV Thanh Mỹ - Duy Xuyên (Đường vào Trạm biến áp 220 Duy Xuyên)	0,37																				Duy Trung	Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 25/05/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án đường dây 220kV Thanh Mỹ - Duy Xuyên tại các huyện Nam Giang, Đại Lộc và Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam; Công văn số 4198/UBND-KTN ngày 29/06/2022 về việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Đường dây 220kV Thanh Mỹ - Duy Xuyên trên địa tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 6799/QĐ-BCT ngày 23/12/2011 của Bộ Công Thương phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2025	BQL dự án các công trình điện miền Trung
5	Cầu trên tuyến đường QL14H - Đới 10 Nhuận Sơn	0,15																				Duy Phú	Quyết định số 5061/QĐ-UBND ngày 10/08/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về phê duyệt chủ trương đầu tư	BQL dự án - quỹ đất huyện
6	Tuyến đường ĐH16.DX	1,05																				Duy Phước	Nghị quyết số 10/NQ-HDND ngày 16/04/2021 của HĐND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương	BQL dự án - quỹ đất huyện
7	Cầu máng 3/2 (trên tuyến đường ĐH16.DX)	0,30																				Duy Phước	Nghị quyết số 10/NQ-HDND ngày 16/04/2021 của HĐND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương	BQL dự án - quỹ đất huyện
8	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐH16.DX (hạng mục: mở rộng nền mặt đường)	0,22																				Duy Phước	Công văn số 1043/UBND-TCKH ngày 27/05/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 4732/QĐ-UBND ngày 28/07/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật	BQL dự án - quỹ đất huyện
9	Gia cố lề tuyến đường ĐH3.DX bên phải tuyến (trạm y tế đi nút giao thông Cẩm Kim)	0,20																				Duy Phước	Nghị quyết số 09/NQ-HDND ngày 14/07/2022 của HĐND huyện Duy Xuyên về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023	BQL dự án - quỹ đất huyện
10	Nhà văn hóa cộng đồng kết hợp tránh bão lũ tại thôn Lệ Bắc	0,20																				Duy Châu	Quyết định số 5337/QĐ-UBND ngày 07/09/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về phê duyệt chủ trương đầu tư	UBND xã Duy Châu

(1)	(2)	(3)=(4)+... + (22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
11	Xây dựng trường mẫu giáo số 1 Nam Phước tại KP. Xuyên Tây (TBĐ 39: thửa 247-255, 282-291, 293)	0,61																				Nam Phước	Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 17/04/2020 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Trường Mẫu giáo số 1 Nam Phước; Hạng mục: Nâng cấp nhà lớp học 10 phòng, khu vệ sinh, san nền, tường rào, cổng ngõ và kê chắn; Địa điểm xây dựng: Thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 3424/QĐ-UBND ngày 26/05/2021 của UBND huyện Duy Xuyên về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng ĐCBS công trình: Trường Mẫu giáo số 1 Nam Phước; Hạng mục: Nâng cấp nhà lớp học 10 phòng, khu vệ sinh, san nền, tường rào, cổng ngõ và kê chắn; Địa điểm xây dựng: Thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam	BQL dự án - quỹ đất huyện
12	Hạ tầng kỹ thuật cảnh quan xung quanh lăng mộ Đoàn Quý Phi	1,20																				Duy Trinh	Quyết định số 7159/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND huyện Duy Xuyên về phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15/07/2020 của HĐND tỉnh Quảng Nam về quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B, nhóm C	BQL dự án - quỹ đất huyện
13	Cải tạo lưới điện trung áp	0,04																				Nam Phước + Duy Thành + Duy Nghĩa	Quyết định số 4123/QĐ-EVNCP ngày 28/06/2016 của tổng Công ty điện lực miền Trung về việc điều chỉnh giáo quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình	công ty điện lực miền Trung
14	Trạm biến áp 110kV Thăng Bình 2 và nhánh rẽ	0,05																				Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh + Duy Nghĩa	Quyết định số 9091/QĐ-EVNCP ngày 20/12/2016 và Quyết định 4123/QĐ-EVNCP ngày 28/06/2016 của tổng công ty điện lực miền Trung	công ty điện lực miền Trung
15	Đường dây điện 110KVA Duy Xuyên - Hội An	0,45																				Nam Phước + Duy Trung + Duy Thành + Duy Phước + Duy Vinh	Quyết định số 9091/QĐ - EVNCP ngày 20/12/2016 và Quyết định 4123/QĐ - EVNCP ngày 28/6/2016 của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	công ty điện lực miền Trung
16	Đầu nối 110KV sau TBA 220 KV Duy Xuyên	0,37																				Duy Trung	Công văn 3657/UBND-KTN ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh về việc thỏa thuận vị trí TBA 220kV Duy Xuyên, hướng tuyến DZ đầu nối và ĐZ 220kV Thanh Mỹ - Duy Xuyên; Công văn 5914/UBND - KTN ngày 18/10/2018 của UBND tỉnh	BQL dự án các công trình điện miền Trung
17	Dự án lắp máy 02 trạm biến áp 110kV Duy Xuyên	0,03																				Nam Phước	Quyết định số 5329/QĐ-BCT ngày 14/09/1012 của Bộ công Thương và Quyết định số 2994/QĐ-EVNCP ngày 12/05/2016 của tổng công ty điện lực miền Trung	công ty điện lực miền Trung

(1)	(2)	(3)=(4)+... + (22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
18	Khu TĐC Duy Hải (GĐ2)	10,00																				Duy Hải	Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 17/08/23 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc dừng thực hiện và bàn giao nguyên trạng các dự án Khu tái định cư Sơn Viên, Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 2), Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 3), huyện Duy Xuyên do Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỳ Hà Chu Lai Quảng Nam thực hiện cho UBND huyện Duy Xuyên tiếp nhận để quản lý và tiếp tục đầu tư; Quyết định số 1701/QĐ-UBND ngày 4/06/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam điều chỉnh, bổ sung chủ trương dự án khu tái định cư Duy Hải (GĐ2), xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên	BQL dự án - quỹ đất huyện
19	Khu TĐC Duy Hải (GĐ3)	15,00																				Duy Nghĩa + Duy Hải	Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 17/08/23 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc dừng thực hiện và bàn giao nguyên trạng các dự án Khu tái định cư Sơn Viên, Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 2), Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 3), huyện Duy Xuyên do Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỳ Hà Chu Lai Quảng Nam thực hiện cho UBND huyện Duy Xuyên tiếp nhận để quản lý và tiếp tục đầu tư; Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 4/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam điều chỉnh, bổ sung chủ trương dự án khu tái định cư Duy Hải (GĐ3), xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên	BQL dự án - quỹ đất huyện
20	Khu TĐC ven biển Bình Dương	6,00																				Duy Hải	QĐ số 2095/QĐ-UBND ngày 09/06/2017 của UBND tỉnh	BQL dự án - quỹ đất huyện
21	Khu TĐC Sơn Viên	10,00																				Duy Nghĩa	Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 17/08/23 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc dừng thực hiện và bàn giao nguyên trạng các dự án Khu tái định cư Sơn Viên, Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 2), Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 3), huyện Duy Xuyên do Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỳ Hà Chu Lai Quảng Nam thực hiện cho UBND huyện Duy Xuyên tiếp nhận để quản lý và tiếp tục đầu tư; Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 04/06/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư; Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 16/05/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư	BQL dự án - quỹ đất huyện

PHỤ LỤC I

Nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong năm 2024

STT	Số tờ	Số thửa	Tên đăng ký	Diện tích đăng ký CMD (m²)	Loại đất
TT. Nam Phước					
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở				
1	20	150	Nguyễn Hữu Trí	150,00	
2		152	Nguyễn Minh Trung	146,00	
3	21	150	Trần Nang	100,00	
4	25	375	Lê Văn Tuấn	96,60	
5	30	597	Lê Duy Tâm	88,00	
6	29	177	Nguyễn Văn Thanh	57,20	
7	31	495	Lê A	60,00	
8	33	460	Nguyễn Thị Thanh Thi	201,00	
9		461	Nguyễn Thanh Thắng	202,00	
10	37	155	Nguyễn Đình Tuyển	100,00	
11	38	469	Nguyễn Hoàng Đức	200,00	
12	44	338	Lê Thị Nga	150,00	
13	54	438	Nguyễn Ngọc Hiếu	92,00	
14	60	217	Văn Thị Kim Xoa	81,00	
15	66	82	Phan Thị Thanh Thúy	159,50	
16	71	383	Nguyễn Thị Liên	174,90	
17	73	640	Nguyễn Hữu Thắng	200,00	
18		705	Nguyễn Thị Phụng	70,00	
19	74	257	Trần Minh Châu	200,00	
20	78	159	Ngô Thị Kiều	200,00	
21		566	Lương Quốc Tuấn	149,00	
22		568	Nguyễn Tấn Thọ	200,00	
23		680	Nguyễn Thị Mạch	97,50	
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư				
1	17	2	Bùi Thị Má	23,00	DTL
2	24	356	Đặng Thị Diễm	200,00	CLN
3	28	184	Văn Phú Pháp	25,00	DNL
4	30	248	Cao Văn Hùng	55,00	DTL
5	31	70	Nguyễn Thị Hạnh	200,00	BHK
6	38	302	Nguyễn Thị Rỳ	200,00	
7	39	36	Nguyễn Văn A	120,00	MNC
8	42	220	Nguyễn Văn Hùng	13,00	SKC
9	44	554	Đào Thị Sáu	45,40	NTD
10	48	402/2	Nguyễn Lâu	200,00	BHK
11	50	53	Nguyễn Tấn Thanh	200,00	CLN
12	53	97	Nguyễn Bình	154,00	BHK
13	57	106	Nguyễn Thị Thảo	200,00	
14	62	380	Trần Tuấn Hải	200,00	
15	63	459	Phan Thị Ngọc Chính	37,00	MNC
16	71	313	Trần Tuấn Hải	200,00	BHK
17	73	220	Trần Tấn Phát	200,00	CLN
18		320	Lương Văn Nà	200,00	
19		321	Trương Ngọc Thạch	200,00	
20		322	Nguyễn Văn Hoàng	200,00	
21	77	44	Trần Tấn Phát	200,00	
22	79	19	Nguyễn Hải	50,00	NTD
23	105	86	Hồ Thị Phê	200,00	CLN
Xã Duy Thu					
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở				
1	1	198	Trần Thị Phục	300,00	
2		1031	Ngô Thị Năm	200,00	
3	2	1550	Ngô Thị Kim Yến	200,00	
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư				
1	1	28	Huỳnh Kim Hai	300,00	BHK
2		570	Lê Xuân Cam	142,00	CLN
3		731	Võ Thị Nhạn	300,00	BHK
4		1010	Ngô Thị Kim Hạnh	50,40	CLN (được điều chỉnh từ thửa 309)
5	2	16	Trần Kỳ	300,00	BHK
6		402	Nguyễn Sáu	300,00	
7		1542	Ngô Đức Nhạn	300,00	
8	4	191	Lê Văn Trúng	300,00	CLN
9		192	Lê Hoàng Vỹ	300,00	
10		731	Thái Văn Tân	216,00	
11		732	Thái Văn Tân	200,00	

STT	Số tờ	Số thửa	Tên đăng ký	Diện tích đăng ký CMD (m²)	Loại đất
12	5	875	Huỳnh Thuê	300,00	BHK
13		78	Nguyễn Đoàn	300,00	
14		361	Nguyễn Mười	258,00	
15	7	58	Hồ Đình Quý	200,00	CLN
16		210	Nguyễn Văn Đến	300,00	
17		438	Nguyễn Anh	300,00	
18		663	Nguyễn Thị Huyền	192,00	
19	11	83	Hồ Sáu	300,00	
Xã Duy Tân					
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở				
1	16	430	Nguyễn Công Xung	200,00	
2	21	572	Nguyễn Văn Thịnh	150,00	
3		577	Nguyễn Thị Ba	200,00	
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư				
1	1	95	Hồ Ngọc Phương	200,00	CLN
2		147	Hồ Thị Cúc	200,00	
3	4	139	Ngô Văn Chương	300,00	
4		377	Trần Thị Bốn	200,00	MNC
5	6	180	Nguyễn Văn Thái	200,00	CLN
6		339	Nguyễn Văn Sô	200,00	
7	9	618	Hồ Văn Hải	200,00	SKC
8	12	105	Trần Văn Quảng	200,00	BHK
9		107	Hứa Danh	300,00	
10		216	Trần Thị Linh	300,00	
11	13	836	Trần Văn Thơ	300,00	
12	14	377	Nguyễn Chín	300,00	
13	17	206	Hồ Văn Đa	300,00	
Xã Duy Hòa					
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở				
1	1	208	Nguyễn Văn Thùy và Nguyễn Văn Thảo	200,00	
2		571	Trần Tiên và Nguyễn Thị Lệ	57,00	
3	2	663	Phan Ngọc Thành	157,00	
4	3	763	Nguyễn Thị Thục Trinh	112,20	
5		835	Nguyễn Đình Thương	75,00	
6		837	Nguyễn Thị Hồng Thắm	83,00	
7		847	Nguyễn Hữu Tình	278,00	
8		936	Trần Thị Nghĩa	80,90	
9		938	Nguyễn Thị Mai	100,00	
10		941	Lâm Thị Trần Tú	79,00	
11	4	977	Đặng Thị Thu Sương và Đinh Công Bằng	165,00	
12	5	1388	Nguyễn Tám và Lê Thị Ngọc Anh	299,00	
13	10	511	Hộ: Đặng Văn Phong	230,00	
14	13	485	Nguyễn Văn Hoạt và Huỳnh Thị Kim Oanh	35,00	
15	15	1086	Phan Tấn Dũng	300,00	
16	16	2	Bùi Thị Kim Yên	160,00	
17		1069	Nguyễn Thị Anh Nguyên	150,00	
18		1112	Nguyễn Ngọc Tấn và Lê Nguyễn Quỳnh Châu	200,00	
19		1147	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	71,50	
20		1195	Trịnh Đức Tình	250,00	
21	18	1549	Ngô Văn Được và Nguyễn Thị Tám	36,00	
22	19	1419	Trần Sáu	200,00	
23		1435	Nguyễn Ngọc Trường An và Trần Thị Lành	200,00	
24	20	365	Bùi Văn Quý	100,00	
25		375	Nguyễn Minh Vương và Nguyễn Thị Hồng Ly	150,00	
26		376	Nguyễn Minh Vương và Nguyễn Thị Hồng Ly	150,00	
27		394	Hồ Thị Lê	150,00	
28	27	377	Phạm Đăng và Võ Thị Kim Chi	100,00	
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư				
1	1	271	Đoàn Văn Lộc	200,00	CLN
2	18	195	Hộ: Trần Quang Minh và Huỳnh Thị Ánh	100,00	
Xã Duy Phú					
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở				
1	4	779	Trần Thị Yên	200,00	
2	7	591	Nguyễn Thị Kim Tha	300,00	
3		592	Nguyễn Thị Kim Nga	300,00	
4		617	Nguyễn Văn Có	200,00	
5		612	Trần Hồng	200,00	
6		613	Trần Hồng	300,00	
7	8b	437	Nguyễn Thị Ngân	300,00	
8	9a	1784	Trần Văn Lượng	200,00	
9		1785	Trần Văn Lượng	200,00	

STT	Số tờ	Số thửa	Tên đăng ký	Diện tích đăng ký CMD (m²)	Loại đất
10	9b	1486	Đình Đình Chín	300,00	
11	11	1050	Trần Thanh Vũ	300,00	
12		1071	Trần Thị Ngọc Duyên	200,00	
13		1073	Trần Thị Mỹ Hạnh	200,00	
14	14	266	Trần Đình Hợi	150,00	
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư				
1	4	235	Nguyễn Đốc	300,00	BHK
2		350	Nguyễn Thành Lân	300,00	
3		6	1058	Nguyễn Thị Bốn	
4	7	607	Phùng Thị Lệ	200,00	
5	8	250	Trần Thị Tám	200,00	
6	9a	1756	Hà Văn Phúc	300,00	
7		1776	Trần Thị Minh	300,00	
8		1777	Trần Thị Nhi	200,00	
9	9b	126, 127	Hồ Bốn	300,00	
10		219	Lê Tiếp	300,00	
11		1534	Nguyễn Thị Hoa	300,00	
12	11	204	Trần Minh Huy	200,00	
13	14b	84	Nguyễn Đức Thế	50,00	
14		85	Nguyễn Đức Thế	50,00	
Xã Duy Châu					
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở				
1	8	710	Dương Ninh Thuận	50,00	
2	16	339	Lê Thị Thành	408,00	
3		503	Phan Thế Niệm	462,00	
4		1127	Trần Thị Mỹ Hà	250,00	
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư				
1	2	39	Hồ Văn Thơ	273,00	CLN
2	5	89	Đặng Thị Trương	300,00	
3	5	356	Bùi Thanh Phát	300,00	
4	8	19	Hà Thị Cúc	300,00	BHK
6	14	215	Lê Phước Hải	300,00	
7	14	350/1	Lê Kim Quân	300,00	
Xã Duy Trinh					
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở				
1	2	5	Phan Thị Thu Hòa	200,00	
2		1027	Nguyễn Thị Tạo	100,00	
3	3	47	Lê Văn Hòa	300,00	
4		184	Nguyễn Văn Nở	200,00	
5		446	Văn Anh Cẩn	150,00	
6		447	Văn Phú Hồng	150,00	
7	9	188	Phạm Xu	200,00	
8		745	Đoàn Công Bình	300,00	
9		1245	Đặng Thị Ba	150,00	
10		1246	Đặng Một	150,00	
11	10	117	Lê Thành Phương	100,00	
12		801	Lê Minh Tài	300,00	
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư				
1	2	334	Nguyễn Quang Sơn	300,00	CLN
2	8	1183	Lê Thành Đạt	152,00	
3	10	217	Đoàn Lăng	300,00	
Xã Duy Sơn					
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở				
1	1	580	Nguyễn Thị Tuấn (Chết)- ĐD. Phạm Văn Thanh	300,00	
2		801	Nguyễn Thị Hồng Vân	300,00	
3		1577	Lê Tấn Hóa (Lê Nữ Mỹ Thuận)	300,00	
4	2	52	Trần Thị Lục	300,00	
5		971	Lưu Tấn Hà	75,20	
6		1150 (thửa 43 cũ)	Nguyễn Trường Quốc Sỹ	200,00	
7		1424	Phan Ngọc Thúy	300,00	
8		1434	Nguyễn Thị Kiều Trinh	185,40	
9		1435	Nguyễn Văn Thắng	301,00	
10		1436	Nguyễn Văn Thắng	300,00	
11		1446	Trần Hoàng Long	181,00	
12		1448	Đào Tiến Cường	89,00	
13		1471	Phạm Thị Hoa và Phạm Thị Nở	300,00	
14		1472	Phạm Thị Hường	107,00	
15	3	254	Nguyễn Thị Thuận	300,00	
16		380	Nguyễn Đình Nhân	300,00	
17		381	Võ Thị Ký	300,00	
18		702	Nguyễn Như Hiệp	300,00	

STT	Số tờ	Số thửa	Tên đăng ký	Diện tích đăng ký CMD (m²)	Loại đất	
19	4	875	Trương Tấn Sơn	76,00		
20		886	Nguyễn Ngọc Lý	155,00		
21		973	Lưu Văn Anh	141,00		
22		80	Trần Thị Thừa	290,00		
23		1473	Trần Đăng Như Ý	190,00		
24	5	56	Nguyễn Văn Sơn	265,00		
25		289	Trần Minh	300,00		
26		291	Trần Quang	120,00		
27		514/2	Võ Thị Hường	226,00		
28		1015 (thửa 20 cũ)	Nguyễn Phước Sang	200,00		
29		1016 (thửa 20 cũ)	Nguyễn Phước Sang	81,00		
30		1017 (thửa 20 cũ)	Nguyễn Phước Sang	197,00		
31		1214	Lưu Quỳnh	300,00		
32	6	77	Nguyễn Thị Bảy	300,00		
33	7	1321	Lê Thị Huệ	260,00		
34	8	441	Phan Văn Khai	300,00		
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư					
1	3	487	Nguyễn Thị Lượng	280,00	BCS	
2	4	1188/2	Phạm Tấn Cầm	300,00	BHK	
3		1177	Nguyễn Đình Thịnh (con Nguyễn Văn Lâm)	200,00	CLN	
4	6	38	Phạm Thị Cốc	150,00	BHK	
5		39	Phạm Thị Cốc	300,00		
Xã Duy Trung						
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở					
1	5	1225	Trần Thị Diệu	200,00		
2	8	1032	Phan Cao Khải	300,00		
4	18	769	Nguyễn Khắc Vinh	181,40		
5	22	791	Đoàn Minh Công	200,00		
6		793	Đoàn Thị Lý	200,00		
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư					
1	9	886	Huỳnh Văn Khánh	200,00	CLN	
2	12	267	Đinh Thị Kiều Ngân	200,00	BHK	
3		294a	Hồ Phước Hải	200,00		
4		569	Nguyễn Văn Hùng	300,00		
5	14	570	Lê Cư	300,00		
6		572	Huỳnh Văn Danh	300,00		
7		107	Huỳnh Văn Đạt	300,00		
8	24	325	Nguyễn Thanh Việt	300,00		
9		326	Hồ Phước Thành	300,00		
Xã Duy Thành						
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở					
1	1	269	Trần Thị Xảo	300,00		
2		328	Lê Tấn Tổ	200,00		
3		725	Đặng Bá Vỹ	175,00		
4	2	496	Đinh Văn Công	300,00		
5		616	Lê Viết Phước	200,00		
6		729	Nguyễn Văn Hùng	77,00		
7		756	Lê Văn Bảy	200,00		
8		793	Nguyễn Thị Thanh Thảo	300,00		
9		829	Nguyễn Tấn Hùng	140,00		
10		831	Lê Trung Tinh	200,00		
11		840	Lê Duy Năm	200,00		
12		841	Lê Sáu	200,00		
13		842	Lê Thị Bảy	70,00		
14		852	Lê Trung Phước	218,80		
15		853	Lê Trung Phước	148,80		
16	3	417	Nguyễn Thị Hoa	300,00		
17		1027	Lê Thị Bảo Khuyên	300,00		
18		1028	Đặng Ngọc Hiền	250,00		
19		1029	Nguyễn Tấn Hợp	150,00		
20		1030	Lê Trung Mỹ	200,00		
21	4	222	Trần Thanh Ba	300,00		
22		336	Lê Ngọc Quang	60,00		
23		360	Lê Trung Sang	200,00		
24		371	Nguyễn Thị Chiến	150,00		
25		466	Đặng Bá Thơ	200,00		
26		470	Lê Quang Chính	80,00		
27	5	162	Lê Trung Ba	300,00		
28		653	Huỳnh Thành	300,00		
29	6	375	Trương Nhựt	200,00		
30		408	Mai Thị Nam	100,00		

STT	Số tờ	Số thửa	Tên đăng ký	Diện tích đăng ký CMD (m²)	Loại đất
31	7	1112	Lê Thanh Minh	100,00	
32		139	Huỳnh Thị Đông	300,00	
33		1015	Nguyễn Thành Lâm	150,00	
34	9	307	Huỳnh Tấn Thành	300,00	
35		415	Nguyễn Thị Thương	300,00	
36		425	Võ Tấn Thập	300,00	
37		515	Lê Thị Cử	400,00	
38		999, 1000	Võ Thị Mười	200,00	
39	10	1040	Lương Việt Khóa	200,00	
40	12	390	Lê Viết Thân	150,00	
41		1134	Trần Văn Sơn	358,70	
42		1139, 1140	Huỳnh Thị Huệ	200,00	
43		1159	Đặng Bá Trình	90,70	
44		1160	Đặng Bá Trình	81,50	
45		1169	Lê Thị Thôi	200,00	
46	13	875	Lê Châu Tuấn	200,00	
47		882	Trần Viết Lượng	150,00	
48		883	Trần Viết Lượng	150,00	
49		884	Trần Viết Lượng	250,00	
50		885	Trần Viết Lượng	250,00	
51	16	408	Nguyễn Thị Hạnh	37,00	
52		415	Huỳnh Tấn Sơn	200,00	
53	25	226	Lê Viết Thân	255,00	
54	26	313	Lê Quang Huy	200,00	
55		324	Lê Viết Nghĩa	300,00	
56		354	Hứa Thị Lập	100,00	
57		355	Lê Thị Giàu	100,00	
58		356	Hứa Thị Lập	100,00	
59	27	187	Phan Minh Quốc	100,00	
60		216	Huỳnh Thị Anh	142,20	
61		217	Huỳnh Công Vũ	200,00	
62		218	Huỳnh Thị Thúy Lệ	218,00	
63		219	Huỳnh Công Viễn	200,00	
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư				
1	1	470	Lê Thị Xy	300,00	CLN
2	2	95	Trương Thị Thường	190,00	
3		355	Lê Thị Hiếm	300,00	BHK
4		365	Trần Chín	300,00	
5	3	250/1, 250/2	Nguyễn Ngọc Cường	250,00	CLN
6	6	655	Phạm Lực	150,00	
7		699	Đoàn Công	357,00	BHK
8	10	542	Trương Ngọc Tín	300,00	
Xã Duy Phước					
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở				
1	1	3	Đào Hùng Mạnh	300,00	
2	3	23	Đặng Văn Dũng	300,00	
3		1349	Nguyễn Văn Quý	212,00	
4		1365	Lê Tấn Lực	150,00	
5		1545	Huỳnh Tấn Ghi	126,40	
6		1546	Huỳnh Tấn Ghi	300,00	
7	4	263	Hứa Địch	300,00	
8		365	Nguyễn Lưu	300,00	
9		574	Dương Ngọc Vũ	200,00	
10		780	Phan Bá Thông	250,00	
11		792	Nguyễn Thị Nhung	200,00	
12		803	Trần Hoàng	250,00	
13		1073	Dương Ngọc Hiệp	150,00	
14		1175	Lê Đình Hiệp	60,00	
15		1183	Trần Thị Kim Liên	192,00	
16	5	67	Lê Hồng	200,00	
17		1413	Nguyễn Thị Ba	300,00	
18		1638	Hòa VPĐK	79,00	
19		1656	Ngô Xá	250,00	
20		1684	Hứa Văn Trường	300,00	
21		1685	Đặng Văn Long	114,00	
22		1708	Quảng Thị Ngọc Lan	293,00	
23	6	980	Đỗ Thị Thành	300,00	
24	7	114	Đặng Tào	300,00	
25		694	Lê Trung Thái	300,00	
26	8	820	Nguyễn Minh Hoàng	296,50	
27		778	Đặng Thị Tiềm	100,00	

STT	Số tờ	Số thửa	Tên đăng ký	Diện tích đăng ký CMD (m²)	Loại đất	
28	9	1232	Đặng Văn Mai	274,00		
29		1940	Trương Đức Chí Tâm	195,00		
30		1941	Lê Trung Lâm	103,00		
31		2050	Nguyễn Văn Việt	63,00		
32		2111	Nguyễn Tấn Thịnh	300,00		
33		2200	Lê Quang Dũng	50,00		
34		2204	Đỗ Thị Buội	173,30		
35	10	1580	Lê Thị Cựu	300,00		
36		2506	Lê Hữu Chính	131,00		
37		2525	Nguyễn Thị Phước	194,30		
38		2635	Nguyễn Thị Hữu	300,00		
39		2642	Trần Văn Hải	300,00		
40		2647	Lê Đình Dũng	300,00		
41		2648	Lê Hoàng Anh	300,00		
42		2681	Lê Sâm	150,00		
43		2682	Lê Thị Liễu	150,00		
44		2683	Lê Thị Thơm	150,00		
45		2815	Nguyễn Văn Thanh	300,00		
46		2819	Lê Nho Triệu	153,80		
47	13	34	Nguyễn Minh Bửu	100,00		
48		1255	Trần Thị Thủy	240,00		
49		1328	Trương Hiền	100,00		
50		1329	Trương Hiền	100,00		
51		1330	Trương Hiền	100,00		
52	17	1293	Đặng Ngọc Lai	250,00		
53	22	128	Đặng Ngọc Hùng	100,00		
54	23	144	Nguyễn Văn Châu	300,00		
55		136	Nguyễn Văn Châu	200,00		
56	24	214	Nguyễn Thị Sứt	69,00		
57		215	Huỳnh Thị Thắm	61,00		
58		223	Nguyễn Văn Phúc	300,00		
59		224	Nguyễn Thị Kim Nhung	93,00		
60	29	218	Lê Văn Chín	300,00		
61	30	122	Lê Minh Quảng	233,00		
62	33	203	Lê Minh Quảng	120,00		
63		170	Nguyễn Văn Khánh	87,40		
64		174	Trần Bồng	398,00		
65		189	Lê Thị Thanh	150,00		
66	36	152	Lê Thị Kim Yến	358,00		
67		153	Lê Thị Kim Yến	353,00		
68		154	Lê Thị Kim Yến	351,00		
69	42	175	Lê Ngô Thành Thịnh	139,00		
70	45	64	Trần Thị Bích Ngọc	75,00		
71		63	Trần Thị Chi	75,00		
72	48	318	Nguyễn Đắc Dũng	144,00		
73		319	Nguyễn Đắc Dũng	109,00		
74		320	Nguyễn Đắc Dũng	113,40		
75		375	Ngô Thị Liệu	317,00		
76	51	6	Hứa Đại Dũng	150,00		
77		313	Lê Đại Hai	300,00		
78		314	Lê Đại Long Nhật	261,00		
79		332	Hứa Thị Tư	150,00		
80		349	Huỳnh Thị Cam	82,00		
81		350	Huỳnh Thị Cam	79,00		
82	52	92	Lê Nho Chiến	150,00		
83	54	59	Hồ Tới	200,00		
84		176	Trương Đức Quý	250,00		
85		383	Nguyễn Năm	100,00		
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư					
1	4	373	Trương Đức Vũ	500,00	BHK	
2		534	Trần Thị Hồng	300,00		
3		577	Dương Ngọc Hiệp	300,00		
4		1261	Nguyễn Văn Mai	835,00		
5	10	1335	Hứa Thị Tư	118,00		
6		1685	Hứa Thị Tư	170,00		
Xã Duy Vinh						
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ đất có nguồn gốc vườn ao trong cùng thửa đất ở					
1	2	1796	Diệp Đức	146,00		
2	7 (49)	2010 (122)	Lê Thị Thuần	109,40		
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ các loại đất không có nguồn gốc từ đất vườn ao nhưng nằm trong khu dân cư					
3	3 (33)	563 (103)	Võ Thị Chuyen	300,00		

STT	Số tờ	Số thửa	Tên đăng ký	Diện tích đăng ký CMD (m²)	Loại đất
4	4	55/2	Trần Ánh	300,00	BHK
5	6	590	Võ Đức Ca	300,00	
* Đối với các danh mục chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở phải thực hiện theo đúng quy định và hướng dẫn tại Công văn số 5417/UBND-KTN ngày 19/08/2021 về việc giải quyết một số tồn tại và vướng mắc trong lĩnh vực tài nguyên môi trường; Để tách thửa phải đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh Ban hành quy định hạn mức giao đất, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và các văn bản khác có liên quan. Đồng thời UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm về việc đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở (không phải là đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở) cho hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch nông thôn mới, QHSD đất và các quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.					

Biểu: 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN DUY XUYỀN

Chu chuyển đất đai đến năm 2024																														Cộng giảm	Biến động	Diện tích cuối 2024	
NNP	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	CSD					
Tổng diện tích tự nhiên			30.875,01																														
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.063,29	21.656,99	-	-	-	-	-	-	-	-	406,30	-	0,47	49,06	62,67	4,30	-	25,26	90,14	-	0,14	131,68	42,58	-	-	-	-	-	406,30	-393,49	21.669,80
Trong đó:																																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.712,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	112,96	-	0,44	-	-	0,20	-	-	40,48	-	0,14	39,50	32,20	-	-	-	-	-	112,96	-112,96	4.599,34
Trong đó:																																	
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.385,29	-	4.282,27	-	-	-	-	-	-	-	103,02	-	0,44	-	-	0,20	-	-	37,07	-	-	33,11	32,20	-	-	-	-	-	103,02	-103,02	4.282,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.142,88	0,63	-	2.014,92	-	-	-	-	-	0,63	127,33	-	0,03	33,12	16,38	2,10	-	-	23,57	-	-	43,26	8,87	-	-	-	-	-	127,96	-127,96	2.014,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.752,93	0,76	-	-	2.620,43	-	-	-	-	0,76	131,74	-	-	14,94	45,89	2,00	-	-	25,06	-	-	42,34	1,51	-	-	-	-	-	132,50	-132,50	2.620,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.421,19	-	-	-	-	8.421,01	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-0,18	8.421,01	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.086,00	-	-	-	-	-	1.086,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.086,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.511,12	35,83	-	-	-	-	-	2.441,68	-	35,83	33,61	-	-	1,00	-	-	-	25,26	0,85	-	-	6,50	-	-	-	-	-	-	69,44	-69,44	2.441,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	190,68	-	-	-	-	-	-	-	190,20	-	0,48	-	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	0,48	-0,48	190,20
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	246,19	-	-	-	-	-	-	-	-	246,19	0,00	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	50,03	296,22	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.673,35	3,21	-	-	-	-	-	-	-	3,21	7.670,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,21	466,93	8.140,28	
Trong đó:																																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	251,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	251,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	251,88	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,05	3,80	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55,70	117,75	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	179,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,72	-	-	-	178,29	-	-	-	0,19	-	-	-	0,53	-	-	-	-	0,72	244,37	423,38	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89,93	0,61	-	-	-	-	-	-	-	0,61	3,11	-	-	-	0,65	86,21	-	-	0,30	-	-	1,00	1,10	-	0,06	-	-	-	3,72	1,04	90,97
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,23
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	72,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,62	98,01	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.919,62	0,35	-	-	-	-	-	-	-	0,35	48,97	-	0,53	0,50	32,74	-	-	-	2.870,30	-	-	9,47	5,73	-	-	-	-	49,32	60,75	2.980,37	
Trong đó:																																	
-	Đất giao thông	DGT	1.239,43	0,05	-	-	-	-	-	-	-	0,05	13,84	-	-	0,50	3,98	-	-	-	-	-	-	4,88	4,20	-	-	-	-	-	13,89	77,89	1.317,32
-	Đất thủy lợi	DTL	866,76	0,29	-	-	-	-	-	-	-	0,29	2,34	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	0,79	0,90	-	-	-	-	-	2,63	-2,17	864,59
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,38	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-	-	0,38	1,34	5,24
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	0,20	0,04	5,42
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,31	-	0,53	-	1,46	-	-	-	-	-	-	0,45	-	-	-	-	-	3,31	0,38	74,52	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	39,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-0,01	39,50	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,33	-	-	-	-	-	0,33	5,15	10,86	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	0,08	-0,08	0,48	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34,23	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,36	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	0,03	-0,03	13,52	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	623,91	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,01	31,71	-	-	-	26,71	-	-	-	-	-	-	3,05	0,03	-	-	-	-	31,72	-23,40	600,51	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	1,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,33	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	
-	Đất chợ	DCH	7,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	0,16	1,64	9,47	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	214																														